

VL00004665



**BAN CHỈ ĐẠO ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM**



**KỶ YẾU
HỘI THẢO QUỐC GIA
CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC
THIỂU SỐ VIỆT NAM
VÀ CHÍNH SÁCH
ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC**

K600y

2010

VL00004665



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**KỶ YẾU
HỘI THẢO QUỐC GIA
CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC
THiểu SỐ VIỆT NAM
VÀ CHÍNH SÁCH
ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC**

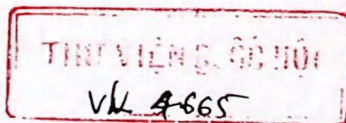
Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

Mã số: 32 (V) 5
CTQG - 2010

BAN CHỈ ĐẠO ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

KỶ YẾU
HỘI THẢO QUỐC GIA
CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC
THIỂU SỐ VIỆT NAM
VÀ CHÍNH SÁCH
ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2010

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Ngày 20-4-2010, Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức Hội thảo Quốc gia "Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc".

Là một trong những hoạt động hưởng ứng, hướng tới Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội thảo đã đề cập, thảo luận nhiều vấn đề trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hội thảo nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nhằm đổi mới, bổ sung các chính sách dân tộc cho phù hợp, hiệu quả hơn, góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc. Hội thảo là dịp khẳng định đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc, đại đoàn kết toàn dân tộc; về sự cần thiết đầu tư nghiên cứu để điều chỉnh các chính sách dân tộc, góp phần đưa chính sách đi vào đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Trên cơ sở các bài tham luận tại Hội thảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia phối hợp với Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam tập hợp tư liệu và xuất bản cuốn sách *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc*.

Cuốn sách tập trung làm rõ các vấn đề: đại đoàn kết dân tộc là đường lối, chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta; phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc; công tác giáo dục và đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, trí thức người dân tộc và nâng cao dân trí vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ở vùng cao, biên giới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 4 năm 2010

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Đầu tư mạnh và hiệu quả hơn đối với vùng đồng bào dân tộc - Tổng thuật Hội thảo Quốc gia "Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc"	7
<i>TS. Phan Văn Hùng</i>	
- Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc (Báo cáo đề dẫn Hội thảo Quốc gia)	13
<i>TS. Bế Trường Thành</i>	
ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC LÀ ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG NHẤT QUÁN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA	19
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tích cực tham gia công tác dân tộc, góp phần củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ mới	20
<i>Hà Văn Núi</i>	
PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÓA ĐÓI GIÀM NGHÈO VÀ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ	29
- Phát triển nông - lâm nghiệp, thực hiện định canh, định cư ở miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30
<i>Hứa Đức Nhị</i>	
- Phát triển kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	37
<i>Nguyễn Trọng Đàm</i>	
BẢO TỒN, GÌN GIỮ VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC Ở NƯỚC TA	44
- Tăng cường quản lý nhà nước và mở rộng xã hội hoá việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số	45
<i>Huỳnh Vĩnh Ái</i>	
- Một số vấn đề bảo tồn, làm giàu và phát huy giá trị văn hoá các tộc người thiểu số ở nước ta	54
<i>GS.TS. Ngô Đức Thịnh</i>	
CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, TRÍ THỨC NGƯỜI DÂN TỘC VÀ NÂNG CAO DÂN TRÍ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ	63
- Công tác giáo dục và đào tạo, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú dân nuôi, dự bị đại học, chính sách cử tuyển đối với học sinh người dân tộc thiểu số	64
<i>Nguyễn Thị Nghĩa</i>	
- Một số vấn đề về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi	82
<i>Trần Hữu Thắng</i>	
XÂY DỰNG THỂ TRẬN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN, AN NINH NHÂN DÂN Ở VÙNG CAO, BIÊN GIỚI, VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ	94
- Bộ đội biên phòng với đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp bảo vệ biên giới, giữ vững biên cương và chủ quyền quốc gia	95
<i>Trung tướng Võ Trọng Việt</i>	
- Phát huy vai trò của nhân dân các dân tộc, xây dựng vững chắc thể trận an ninh nhân dân vùng dân tộc thiểu số trong tình hình mới	112
<i>Trung tướng Nông Văn Lưu</i>	

ĐẦU TƯ MẠNH VÀ HIỆU QUẢ HƠN ĐỐI VỚI VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC

**Tổng thuật Hội thảo Quốc gia "Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam
và chính sách đại đoàn kết dân tộc"**

TS. PHAN VĂN HÙNG

Viện trưởng Viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Quyết định số 05/QĐ-BCĐ ĐHDTTS, ngày 26-2-2010 của Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam, ngày 20-4-2010, Ban Tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam đã tổ chức Hội thảo Quốc gia "Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc" tại Hà Nội. Hội thảo là một trong những nội dung chủ yếu của Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ nhất, năm 2010. Tham dự Hội thảo có gần 100 đại biểu đại diện cho các cơ quan trung ương, địa phương, cơ quan khoa học và các cơ quan thông tấn, báo chí...

Tiến sĩ Bé Trường Thành, Phó Chủ nhiệm Thường trực ủy ban Dân tộc, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam; đồng chí Hà Văn Núi, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đồng chí Trần Hữu Thắng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Nội vụ đồng chủ trì Hội thảo.

Phát biểu khai mạc và trình bày Báo cáo đề dẫn, tiến sĩ Bé Trường Thành nêu 5 nhóm vấn đề đặt ra thảo luận tại Hội thảo gồm:

- Nhóm vấn đề thứ nhất: Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối, chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta.

- Nhóm vấn đề thứ hai: Phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nhóm vấn đề thứ ba: Bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc ở nước ta.

- Nhóm vấn đề thứ tư: Công tác giáo dục và đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, trí thức người dân tộc và nâng cao dân trí vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nhóm vấn đề thứ năm: Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ở vùng cao, biên giới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Các đồng chí lãnh đạo các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, đại diện một số địa phương và các chuyên gia, nhà khoa học đã trình bày các chuyên đề và thảo luận, phát biểu ý kiến về 5 nhóm vấn đề trên.

Đồng chí Hà Văn Núi, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khẳng định: Đoàn kết là truyền thống quý báu và là đặc điểm nổi bật nhất, xuyên suốt mọi thời kỳ trong lịch sử đất nước. Ngay từ khi mới thành lập và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta xác định đại đoàn kết các dân tộc luôn là chủ trương, chính sách nhất quán, chiến lược, lâu dài của sự nghiệp cách mạng nước ta. Đây là nhân tố quyết định tạo nên thành công của cách mạng Việt Nam. Trong thời kỳ mới, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc phải trên cơ sở thực hiện tốt chính sách bình đẳng giữa các dân tộc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa... Các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam phải thực sự tôn trọng nhau, đồng thời nhận thức rõ được trách nhiệm của mình trong việc giúp nhau cùng phát triển...

Trong tham luận trình bày tại Hội thảo, đồng chí Trần Hữu Thắng, Thứ trưởng thường trực Bộ Nội vụ nêu rõ: Những năm qua, để thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc, xây dựng vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam cũng như để thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội, giữ vững trật tự, an ninh, quốc phòng ở địa phương, nơi có đông đồng bào người dân tộc thiểu số sinh sống, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và các địa phương triển khai nhiều chương trình, đề án, chính sách liên quan tới chế độ đãi ngộ, tạo nguồn, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức công tác tại khu vực này, đặc biệt là đối với số cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trên cơ sở đặc thù của từng vùng, lãnh thổ và từng dân tộc. Vì thế, hiện nay đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số đã không ngừng tăng cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ cơ sở các xã vùng sâu, vùng cao còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới...

Đồng chí Nguyễn Minh Quang, ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng: Nhiều năm qua, Đảng và Chính phủ đã dành sự quan tâm đặc biệt cho xóa đói, giảm nghèo, cải tạo nông thôn cho đồng bào khu vực miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đã có gần 40 chương trình cấp quốc gia, trong đó có tới 30-35 chương trình đầu tư trực tiếp cho miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Việc thực hiện chính sách xã hội ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng khích lệ, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào được cải thiện, diện mạo nông thôn, miền núi vùng sâu, vùng xa, biên giới có nhiều thay đổi.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn đang còn nhiều khó khăn, thách thức bởi kết quả giảm nghèo chưa có tính bền vững. So với cả nước, tỷ lệ hộ đói nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi vẫn còn cao, đời sống của đồng bào nhiều nơi vẫn còn khó khăn, nguy cơ tái nghèo còn tiềm ẩn, nhất là khi có thiên tai, tỷ lệ hộ cận nghèo còn lớn, số hộ tái nghèo hàng năm còn cao. Một số công trình đầu tư ở miền núi sau khi đưa vào khai thác sử dụng hiệu quả thấp; cơ cấu đầu tư thiếu đồng bộ...

Đồng chí Trung tướng Nông Văn Lưu, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh II, Bộ Công an nêu rõ: Địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số rộng, chủ yếu ở miền núi, vùng sâu, biên giới, là nơi có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong các cuộc kháng chiến cứu nước, vùng dân tộc là khu căn cứ địa vững chắc của cách mạng, là nơi chở che, nuôi dưỡng, cung cấp sức người, sức của, góp phần tạo nên thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Trong tình hình mới, đây là địa bàn trọng điểm mà các thế lực thù địch tập trung chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, chống phá cách mạng nước ta. Vì thế cần phát huy được vai trò của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện công tác xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ở vùng cao, biên giới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đồng bào với nội dung, biện pháp phù hợp với đặc điểm và trình độ của từng vùng, từng dân tộc. Đẩy mạnh phát triển kinh tế nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào. Chú trọng chủ động phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời những thiếu sót, vi phạm trong việc thực hiện các chính sách, giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp, nhất là vấn đề đất đai, nguồn lợi trong nhân dân ở các vùng dân tộc thiểu số.

Đồng chí Giảng A Tính, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh Lai Châu phát biểu tham luận về tình hình thực hiện chính sách dân tộc tại địa phương, nêu rõ: Thực hiện đường lối đổi mới, gần 25 năm qua, Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách giúp đỡ, hỗ trợ, giải quyết được các vấn đề cấp thiết trong cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số như: Chính sách Cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; Chính sách Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn; Chính sách Hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số; Chính sách Trợ giá, trợ cước; Chính sách Hỗ trợ học sinh nghèo đi học; Chính sách Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số... Chương trình Xóa đói, giảm nghèo; Chương trình 135; Dự án

hỗ trợ 5 dân tộc rất ít người... Nhờ đó đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số được cải thiện rõ rệt, không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh chóng; hoàn thành chương trình xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; đời sống văn hóa được cải thiện, số hộ được nghe đài, xem truyền hình ngày càng tăng... Tuy nhiên, hiện nay tình trạng đói nghèo ở vùng dân tộc thiểu số vẫn còn đáng lo ngại, đặc biệt là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, trong khi việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như: một số chính sách chưa phù hợp với thực tiễn, nguồn lực cho tổ chức thực hiện còn ít; việc lồng ghép các chính sách triển khai trên cùng một địa bàn đang rất lúng túng...

Đồng chí Thiếu tướng Vũ Hiệp Bình, Phó Chính ủy Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng nêu rõ: Đồng bào các dân tộc thiểu số là những người thường xuyên "Đứng mũi, chịu sào" nơi "Phên dậu, cửa ngõ" của Tổ quốc, là lực lượng quan trọng trong tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, nhất là trong bối cảnh tình hình an ninh trật tự trên các địa bàn biên giới tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất ổn định, các thế lực thù địch không ngừng đẩy mạnh chiến lược "Diễn biến hòa bình", triệt để lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, chủ quyền lãnh thổ để chống phá ta. Do đó, một mặt phải xây dựng tốt thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ở vùng cao biên giới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số; phải nghiên cứu xây dựng chiến lược quản lý, bảo vệ biên giới toàn diện và đồng bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác xây dựng, quản lý và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia thời kỳ mới. Mặt khác phải chăm lo đời sống mọi mặt cho đồng bào; đồng thời xây dựng, hoàn thiện chế độ, chính sách ưu đãi cho các lực lượng và nhân dân trực tiếp tham gia xây dựng, quản lý và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia.

Đồng chí Kim Hồng Danh, Phó Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh cho rằng: Để thực hiện tốt đại đoàn kết dân tộc thì yếu tố quan trọng mang tính quyết định là phải thực hiện tốt bình đẳng dân tộc. Chính sách dân tộc phải tạo ra các cơ hội bình đẳng cho các dân tộc trong cả nước phát triển. Nhìn lại hệ thống chính sách dân tộc trong thời gian qua cho thấy, đa số các chính sách được ban hành đều cần thiết, phát huy được hiệu quả đối với đồng bào các dân tộc thiểu số và hướng đến mục tiêu: bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển. Tuy nhiên, để các chính sách thực sự nhanh chóng đi vào cuộc sống thì cần chú ý: nâng cao hơn nữa tính khả thi và tính liên tục của chính sách; đặc biệt chú trọng công tác tổ chức thực hiện tại địa phương, nhất là trong việc lồng ghép các chính sách và trong vận dụng triển khai chính sách phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng vùng.

Kết thúc Hội thảo, tiến sĩ Bé Trường Thành, Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Dân tộc, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam, thay mặt các đồng chí chủ trì Hội thảo đã tổng kết các ý kiến tham luận và trao đổi:

- Chủ đề Hội thảo tổng hợp nhiều vấn đề liên quan đến những lĩnh vực: đại đoàn kết toàn dân tộc; phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số; công tác giáo dục và đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, trí thức người dân tộc và nâng cao dân trí vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ở vùng cao, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các ý kiến thảo luận đều nhận thấy trách nhiệm của mỗi ngành, lĩnh vực, cơ quan về thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã tập trung quan tâm đầu tư phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác dân tộc và xây dựng chính sách dân tộc ngày càng hoàn thiện, đổi mới, phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn. Chính sách dân tộc lấy mục tiêu đầu tư theo vùng là cơ bản (xã, huyện vùng dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, nơi nghèo nhất, khó khăn nhất) kết hợp với các chính sách hướng đến các đối tượng cụ thể như: một số dân tộc thiểu số rất ít người, đặc biệt khó khăn hay các đối tượng là học sinh, sinh viên, cán bộ người dân tộc thiểu số, hoặc công tác tại vùng dân tộc,...

Về công tác dân tộc thời gian tới (2010-2020), thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, tiến sĩ Bé Trường Thành đề nghị tập trung vào một số định hướng sau:

- Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, vùng dân tộc, đồng bào các dân tộc thiểu số cần khắc phục khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ, cơ hội, năng động, sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Thực hiện tăng trưởng kinh tế, đi đôi với đẩy mạnh giảm nghèo, giải quyết các vấn đề xã hội ở vùng dân tộc; chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, giữa các vùng, miền.

- Phát triển vùng dân tộc toàn diện, đồng bộ cả về kinh tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, môi trường, ổn định trật tự xã hội và an ninh - quốc phòng, xứng đáng với vị trí chiến lược của cả nước.

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, trước hết là hoàn thành việc xây dựng các tuyến đường giao thông đến trung tâm các xã, thôn bản, điện, trường học, trạm y tế, chợ, các công trình nước sạch... Thực hiện có hiệu quả nghị quyết của Đảng về nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là các chính sách giáo dục, đào tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo, đẩy mạnh việc dạy và học chữ dân tộc trong vùng đồng bào dân tộc. Tăng cường đầu tư và nâng cao chất lượng dạy học trong hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú dân nuôi.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số, cán bộ làm công tác đảng, quản lý nhà nước, công tác dân tộc, dân vận, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, y tế, giáo dục. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ đại học, sau đại học và dạy nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số; khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn ưu tiên tuyển dụng lao động là con em dân tộc thiểu số vào làm việc.

- Tăng cường các hoạt động điều tra, khảo sát, sưu tầm, xây dựng các chương trình, kế hoạch, giải pháp cụ thể giúp đồng bào từ bỏ tập quán lạc hậu, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, huy động người dân tích cực tham gia nhiều hơn nữa vào quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát các chính sách dân tộc ở cơ sở.

- Phát động các phong trào thi đua yêu nước, sáng tạo trong sản xuất, làm giàu chính đáng, chủ động vươn lên thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc trong cộng đồng các dân tộc.

- Động viên đồng bào các dân tộc tập hợp, đoàn kết trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, phát huy dân chủ ở cơ sở, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước, kiên trì thực hiện xóa đói, giảm nghèo, đồng thời đấu tranh làm thất bại các âm mưu chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, góp phần phát triển đất nước bền vững và nâng cao hơn nữa vị thế, thành tựu của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đồng chí Bé Trường Thành cảm ơn, đánh giá cao sự tham gia nhiệt tình, tâm huyết của các đại biểu. Các ý kiến phát biểu tại Hội thảo thể hiện tình cảm, trách nhiệm đối với đồng bào dân tộc thiểu số và công tác dân tộc của đất nước. Các chuyên đề được trình bày và ý kiến của các đại biểu tại Hội thảo sẽ là tài liệu giá trị góp phần bổ sung thêm cả về lý luận và thực tiễn đối với công tác dân tộc.

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM VÀ CHÍNH SÁCH ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

(Báo cáo đề dẫn Hội thảo Quốc gia)

TS. BẾ TRƯỜNG THÀNH

*Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Dân tộc,
Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tổ chức
Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam*

Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều dân tộc, trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, các dân tộc luôn kề vai sát cánh, gắn bó máu thịt bên nhau trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chống thiên tai địch họa và dựng xây đất nước. Các dân tộc nước ta là một cộng đồng thống nhất trong đa dạng, cư trú phân tán và đan xen nhau trên mọi vùng miền với cơ cấu dân số và trình độ phát triển không đồng đều. Bản sắc văn hóa từng dân tộc tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hiến Việt Nam. Đoàn kết các dân tộc luôn là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài của sự nghiệp cách mạng nước ta, là đường lối, chủ trương nhất quán của Đảng ta được xác định ngay từ khi mới thành lập Đảng và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng.

Giương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân tộc, nhân dân ta đã tiến hành thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 giành chính quyền về tay nhân dân, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà; tiến hành "chín năm kháng chiến" làm nên Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu". Sau năm 1954, toàn dân tộc triệu người như một, vừa ra sức sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa tiến hành cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Dân tộc ta đã viết bản anh hùng ca chói lọi về sức mạnh đại đoàn kết, mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử năm 1975. Bước vào thời kỳ mới, cả nước tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã vượt qua bao khó khăn thử thách, giành nhiều thành tựu quan trọng trong công cuộc đổi mới vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Các dân tộc ở nước ta có truyền thống đoàn kết, xây dựng một cộng đồng dân tộc thống nhất. Trong mối quan hệ giữa các dân tộc ở nước ta thì đoàn kết thống nhất là đặc điểm nổi bật nhất, xuyên suốt mọi thời kỳ trong lịch sử dân tộc.

Các dân tộc sinh sống trên đất nước ta trong những giai đoạn khác nhau, nhưng đều có chung một vận mệnh lịch sử. Đoàn kết gắn bó là bảo đảm sự sống còn của từng dân tộc cũng như của cả cộng đồng các dân tộc trong quá trình phát triển. Sự liên kết các thành phần dân cư sớm có ý thức tự giác, cùng chung sống trong một đất nước ngay từ buổi bình minh của lịch sử đã tạo nên một cộng đồng quốc gia dân tộc bền vững. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc ngày càng được củng cố và phát triển, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã trở thành nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng.

Tại Hội thảo này, chúng ta sẽ thảo luận vấn đề: Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối, chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta với chuyên đề "Mặt trận tổ quốc Việt Nam tích cực tham gia công tác dân tộc, góp phần củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ mới" của đồng chí Hà Văn Núi, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Các dân tộc thiểu số cư trú trên địa bàn rộng lớn, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Vùng dân tộc và miền núi nước ta chiếm gần 3/4 diện tích tự nhiên, bao gồm 21 tỉnh miền núi vùng cao, 23 tỉnh có miền núi và 10 tỉnh đồng bằng có đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống. Suốt dọc biên giới phía Bắc và phía Tây có nhiều cửa ngõ thông thương giữa nước ta với các nước láng giềng trong khu vực và trên thế giới. Miền núi là nơi có nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, phục vụ cho sự nghiệp phát triển đất nước, nơi đầu nguồn của những con sông lớn, có hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Trong lịch sử phát triển đất nước, địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số là địa bàn chiến lược xung yếu, là phen đậu trấn giữ, bảo vệ biên cương của Tổ quốc. Qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, núi rừng Việt Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ... đã trở thành những khu căn cứ địa vững chắc của cách mạng, là nơi cung cấp sức người, sức của, góp phần tạo nên thắng lợi vĩ đại của dân tộc.

Trong tập tài liệu Hội thảo, có 2 chuyên đề: "Phát huy vai trò của nhân dân các dân tộc, xây dựng vững chắc thế trận an ninh nhân dân vùng dân tộc thiểu số trong tình hình mới" của Trung-tướng Nông Văn Lưu, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh II (Bộ Công an) và chuyên đề "Bộ đội biên phòng với đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp bảo vệ biên giới, giữ vững biên cương, chủ quyền quốc gia" của Trung tướng Võ Trọng Việt, Chính ủy Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, sẽ trình bày tại Hội thảo.

Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều, song đồng bào các dân tộc nước ta có truyền thống đoàn kết lâu đời trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên, khắc phục

thiên tai và xây dựng đất nước. Theo số liệu điều tra dân số năm 2009, nước ta có 54 thành phần dân tộc, trong đó dân số của 53 dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14% dân số của cả nước. Trong các dân tộc thiểu số, quy mô dân số cũng có sự chênh lệch đáng kể, có những dân tộc thiểu số có số dân trên một triệu người (Tày, Thái, Mường, Khmer, Hoa), nhưng cũng có những dân tộc thiểu số có số dân rất ít, một số dân tộc thiểu số có số dân dưới 1.000 người (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu). Hình thái cư trú phổ biến của các dân tộc ở nước ta là sống xen kẽ nhau. Xu hướng sống xen kẽ giữa các dân tộc ngày càng có chiều hướng gia tăng, điều đó tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc tăng cường quan hệ mọi mặt, tăng cường hiểu biết lẫn nhau cùng tiến bộ trong cuộc sống và phát triển sản xuất, mở rộng giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các dân tộc, cùng nhau thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều nhau giữa các dân tộc hiện nay do rất nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở địa bàn cư trú của một số dân tộc thiểu số. Nhiều dân tộc đã đạt được đến trình độ cao về phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng còn một số dân tộc vẫn còn ở trình độ phát triển rất thấp.

Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng trong tính thống nhất của nền văn hóa Việt Nam. Bản sắc văn hóa của các dân tộc được hình thành và phát triển gắn liền với lịch sử dân tộc, điều đó đã tạo nên những sắc thái văn hóa riêng của từng dân tộc. Sự thống nhất trong đa dạng là đặc điểm của nền văn hóa cộng đồng các dân tộc ở nước ta.

Hội thảo sẽ trao đổi về vấn đề bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc, với 2 chuyên đề: "Tăng cường quản lý nhà nước và mở rộng xã hội hoá việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số" của đồng chí Huỳnh Vĩnh Ái, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; và chuyên đề "Một số vấn đề bảo tồn, làm giàu và phát huy giá trị văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta" của GS.TS. Ngô Đức Thịnh, nguyên Viện trưởng Viện Văn hóa Dân gian.

Thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nhất là từ sau khi Bộ Chính trị ra Nghị quyết 22/NQ-TW ngày 27-11-1989 về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi và Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX có Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12-3-2003 về công tác dân tộc, Chính phủ và các Bộ, ngành, các địa phương đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng thành các chính sách cụ thể, các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ dân tộc, tăng cường củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

Hội thảo sẽ thảo luận 2 chuyên đề: "Một số vấn đề về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi" của đồng chí Trần Hữu Thắng, Thứ trưởng Bộ Nội Vụ; "Công tác giáo dục và đào tạo hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú dân nuôi, dự bị đại học, chính sách cử tuyển đối với học sinh người dân tộc thiểu số" của đồng chí Nguyễn Thị Nghĩa, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đề hoạch định chính sách dân tộc phù hợp với đặc thù của mỗi vùng miền, của từng đối tượng cụ thể và để chính sách ban hành sớm đi vào cuộc sống, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã được phân định theo điều kiện địa lý tự nhiên, theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Bước đầu tiên là phân định: miền núi, vùng cao, vùng có miền núi và vùng đồng bằng có dân tộc thiểu số sinh sống. Tiếp đó, phân chia vùng đồng bào dân tộc thiểu số thành 3 khu vực theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội với 5 tiêu chí: về đời sống; về cơ sở hạ tầng; về các yếu tố xã hội; về điều kiện sản xuất và về điều kiện tự nhiên của địa bàn cư trú. Năm 1997 đã xác định: Khu vực I - Bước đầu phát triển, gồm 99 xã. Khu vực II - Tạm thời ổn định, gồm 1.885 xã. Khu vực III - Đặc biệt khó khăn, gồm 1.715 xã. Từ việc phân định này đã hình thành và triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa từ năm 1998 (giai đoạn một 1999-2005 thực hiện tại 2.412 xã, giai đoạn hai 2006-2010 thực hiện tại 1.644 xã). Tập trung giải quyết giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo nhất theo Nghị quyết 30a của Chính phủ... Với việc lựa chọn các địa bàn đặc biệt khó khăn, để tập trung đầu tư là sự đổi mới về nhận thức và phương pháp xây dựng chính sách dân tộc và tổ chức thực hiện công tác dân tộc. Chọn nơi khó nhất, nghèo nhất để tập trung ưu tiên đầu tư, hỗ trợ, với cách làm như vậy đã góp phần rất lớn trong việc hạn chế sự "dãn ra" khoảng cách chênh lệch về đời sống kinh tế - xã hội giữa các vùng miền và các dân tộc. Giải quyết đúng đắn, hài hoà việc tập trung đầu tư, hỗ trợ theo vùng và đối với từng dân tộc là yêu cầu cơ bản của việc đổi mới nội dung và phương thức công tác dân tộc hiện nay.

Vấn đề phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số sẽ được Hội thảo trao đổi với 2 chuyên đề: "Phát triển nông - lâm nghiệp, thực hiện định canh, định cư ở miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số" của đồng chí Hứa Đức Nhị, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chuyên đề "Phát triển kinh tế gắn với xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số" của đồng chí Nguyễn Trọng Đàm, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, trong những năm qua đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số đã được cải thiện một

bước. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3% - 4%/năm; kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, trường học, trạm xá được xây dựng khá; sản xuất, đời sống, nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng được quan tâm giải quyết; số nhà tạm bợ, dột nát giảm nhanh. Sự nghiệp giáo dục, văn hóa, chăm sóc sức khỏe nhân dân có chuyển biến tích cực. Hệ thống chính trị được củng cố một bước, đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng; chính sách dân tộc được thực hiện tốt hơn. Quốc phòng, an ninh ở vùng dân tộc và miền núi, vùng sâu, vùng xa được tăng cường. *Chính trị ổn định, kinh tế phát triển, xã hội đồng thuận, dân tộc đoàn kết*. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức tiếp tục được củng cố và tăng cường, sức mạnh của toàn dân tộc được phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

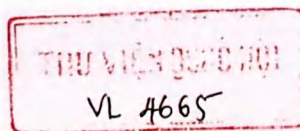
Chính sách dân tộc là cụ thể hoá quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tác động trực tiếp đến các thành phần dân tộc, đến mối quan hệ giữa các dân tộc trong nước và quan hệ với các quốc gia dân tộc trên thế giới. Xét về mục tiêu, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta không có gì khác là khai thác mọi tiềm năng đất nước để phục vụ nhân dân, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống con người, đưa đồng bào các dân tộc thoát khỏi đói nghèo và lạc hậu, thực hiện được mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Đại đoàn kết các dân tộc là sức mạnh Việt Nam, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, như lời Bác Hồ kính yêu đã dạy:

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,

Thành công, thành công, đại thành công!"

Ngày khi vừa giành được độc lập, Đảng và Nhà nước ta đã tổ chức hai Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số ở hai miền Bắc và Nam. Nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của năm 2010, Ban Bí thư quyết định tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam. Đây là sự kiện chính trị - xã hội quan trọng trong đời sống cộng đồng các dân tộc Việt Nam; nhằm tiếp tục tổng kết, đánh giá công tác dân tộc, khẳng định đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc; khẳng định, tôn vinh và biểu dương công lao đóng góp to lớn của các dân tộc thiểu số đối với thắng lợi chung của cách mạng Việt Nam. Đại hội là diễn đàn giao lưu, trao đổi, tạo sự đồng thuận và niềm tin vững chắc của đồng bào các dân tộc vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trước thềm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Đây cũng là nguyện vọng chính đáng của đồng bào các dân tộc thiểu số trong cả nước. Đại hội là biểu tượng sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thống nhất ý chí và hành động vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".



Quá trình tiến hành Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, đặc biệt đối với vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời là dịp để tiếp tục nâng cao nhận thức, hành động cách mạng của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước, đường lối chiến lược của Đảng về chính sách dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc.

Hướng tới Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam, tại thủ đô Hà Nội đã và đang tiến hành nhiều hoạt động phong phú, thiết thực từ nhiều ngày qua. Hội thảo quốc gia "Cộng đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách đại đoàn kết dân tộc" là một trong những hoạt động đó. Hội thảo là diễn đàn trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu khoa học, các chuyên gia về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng... cùng nhau thảo luận về thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, những vấn đề về lý luận và thực tiễn, những bài học kinh nghiệm và định hướng công tác dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Nội dung Hội thảo đặt ra 5 nhóm vấn đề:

- Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối, chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta;
- Phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số;
- Bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc ở nước ta;
- Công tác giáo dục và đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, trí thức người dân tộc và nâng cao dân trí vùng đồng bào dân tộc thiểu số;
- Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ở vùng cao, biên giới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Mỗi nhóm vấn đề trên có các chuyên đề đã được các đồng chí lãnh đạo các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các nhà khoa học, các chuyên gia, các nhà quản lý của nhiều lĩnh vực như đã nêu ở trên chuẩn bị, là nội dung để các đại biểu thảo luận, trao đổi đóng góp ý kiến quý báu vào kết quả của Hội thảo. Quý vị đại biểu đăng ký với Ban thư ký Hội thảo, có thể phát biểu cả 5 nhóm vấn đề hoặc riêng từng vấn đề mà đại biểu quan tâm.

Chúc Hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp!

**ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC
LÀ ĐƯỜNG LỐI, CHỦ TRƯỞNG NHẤT QUÁN
CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA**

MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TÍCH CỰC THAM GIA CÔNG TÁC DÂN TỘC, GÓP PHẦN CÙNG CỐ, TĂNG CƯỜNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ MỚI

HÀ VĂN NÚI

Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Nước ta là một quốc gia có nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc có tiếng nói, truyền thống và bản sắc văn hoá riêng, trong sự thống nhất và đa dạng của nền văn hoá Việt Nam. Trong tiến trình lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam luôn kề vai sát cánh, gắn bó máu thịt bên nhau trong công cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và thiên tai địch hoạ để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do vậy, đại đoàn kết các dân tộc luôn luôn là một nhu cầu khách quan, cấp thiết và đã trở thành truyền thống quý báu của nhân dân ta.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Đảng luôn quan tâm đến công tác đoàn kết các dân tộc, coi đó là nhân tố cốt lõi trong việc phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng đã nhất quán chủ trương, chính sách dân tộc, đó là: "Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ". Nhờ vậy, khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố và phát triển, trở thành nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng nước ta.

Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng lãnh đạo đã thu được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực: kinh tế - văn hoá - xã hội, quốc phòng, an ninh; quan hệ đối ngoại được mở rộng, vị thế của nước ta trên trường quốc tế ngày càng được củng cố và nâng cao; đời sống nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao. Tuy nhiên, trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, bên cạnh những thời cơ và vận hội mới, nước ta vẫn đang phải đương đầu với những thử thách không nhỏ trong quá trình toàn cầu hoá, những nguy cơ tụt hậu cũng như sự kích động, chia rẽ, chống phá của các thế lực thù địch. Những thách thức đó cộng với những yếu kém, khuyết điểm trong công tác dân tộc, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội khác đang là những trở ngại trên con

đường phát triển của đất nước và ảnh hưởng không nhỏ đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Vì vậy, việc củng cố và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc không những là khơi nguồn phát huy truyền thống mà còn là một nhu cầu cháy bỏng nhằm phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc đưa đất nước ta nhanh chóng tiến lên "*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*".

Nghị quyết Đại hội X của Đảng ta tiếp tục khẳng định: "*Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc*".

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Tập hợp và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng của Mặt trận đã được quy định trong Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Với chức năng, nhiệm vụ của mình, trong những năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tích cực tham gia thực hiện tốt các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, trong đó có chủ trương, chính sách dân tộc và công tác dân tộc, góp phần quan trọng xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng vững chắc. Có thể đánh giá khái quát những đóng góp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong công tác dân tộc trên những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Là một tổ chức liên minh chính trị rộng lớn, trong những năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tích cực chủ động phối hợp với các cơ quan của Đảng, Nhà nước tham gia xây dựng những chủ trương, chính sách dân tộc và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, các dân tộc thiểu số có nguy cơ suy giảm (Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu...); chính sách đối với dân tộc Khmer, dân tộc Hoa và đối với người tiêu biểu có uy tín trong các dân tộc thiểu số;... nhằm chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào và bảo đảm lợi ích chính đáng của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Từ khoá IV, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã thành lập **Hội đồng Tư vấn về Dân tộc** quy tụ các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực dân tộc học và các vị tiêu biểu trong các dân tộc thiểu số đã có quá trình làm công tác

dân tộc để tham gia tư vấn cho Ban Thường trực và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam những vấn đề liên quan đến chủ trương, chính sách dân tộc và nắm bắt, tập hợp kịp thời những tâm tư, tình cảm của đồng bào các dân tộc... để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước. Bảo đảm cho các chính sách, pháp luật ban hành thể hiện đúng và đầy đủ ý chí, nguyện vọng của đồng bào các dân tộc, đồng thời làm cho pháp luật có tính khả thi hơn, giảm được những sai sót, sơ hở trong xây dựng và ban hành pháp luật.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tích cực tham gia tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện chính sách dân tộc với nhiều hình thức đa dạng phong phú, đặc biệt là đối với những đối tượng do Mặt trận trực tiếp phụ trách vận động như người tiêu biểu trong các dân tộc thiểu số, chức sắc, nhà tu hành các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, nhân sĩ, trí thức tiêu biểu và nhân dân ở khu dân cư...

Thông qua các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động xã hội, đặc biệt là Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" Mặt trận đã tích cực đưa các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về dân tộc đến với nhân dân và đồng bào ở các khu dân cư.

Qua 15 năm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư", đến nay, đã có 100% khu dân cư của 63 tỉnh, thành phố triển khai thực hiện cuộc vận động. Thông qua Cuộc vận động này đã phát huy được nội lực, quyền làm chủ và tinh thần tự quản của nhân dân ở các khu dân cư nhằm phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào, thực hiện dân chủ gắn liền với kỷ cương, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, góp phần xây dựng và đổi mới hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch vững mạnh theo hướng "*Gần dân, trọng dân, hiếu dân, học dân, và có trách nhiệm với dân*".

Ngày 17-10-2000, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã chính thức phát động cuộc vận động "*Ngày vì người nghèo*" trong toàn quốc. Do cuộc vận động thấm đượm sâu sắc truyền thống nhân văn của dân tộc là "*lá lành đùm lá rách*", "*thương người như thể thương thân*" và phù hợp với chủ trương của Đảng, ý nguyện của nhân dân, nên đã nhanh chóng được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng. Nhiều nghĩa cử cao đẹp và xúc động, nhiều tấm lòng nhân hậu của các tập thể, cá nhân thuộc mọi lứa tuổi, mọi giới, nghề nghiệp, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã dành cho người nghèo. Đến nay "Quỹ vì người nghèo" ở 4 cấp đã vận động được: 3.627 tỷ đồng; đã giúp đỡ xây mới và sửa chữa được hơn 963.067 căn nhà Đại đoàn kết cho người nghèo; đồng thời nhiều địa phương đã kết hợp tốt việc sử dụng "Quỹ vì người nghèo" với các

nguồn lực từ Chương trình 134, Chương trình 135 của Chính phủ... để chăm lo cho đồng bào các dân tộc thiểu số còn nghèo... Nhờ đó mà hàng triệu người nghèo trong vùng đồng bào các dân tộc đã được ở nhà mới; hàng vạn đồng bào nghèo được khám, chữa bệnh miễn phí; hàng chục nghìn học sinh nghèo được đỡ đầu hoặc được cấp học bổng để tiếp tục được quyền học tập và phát triển; hàng nghìn người mù đã được mổ sáng mắt từ kinh phí của "Quỹ vì người nghèo"...

Thông qua thực hiện hai cuộc vận động lớn nói trên, các cấp Mặt trận đã góp phần quan trọng đưa chủ trương "Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ" vào cuộc sống; giúp cho đồng bào các dân tộc thiểu số ngày càng tiến bộ về mọi mặt, giảm bớt và thu hẹp dần sự chênh lệch trong phát triển để cùng tiến tới mục tiêu chung là *"dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"*.

3. Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc, nên văn hoá của nước ta là nền văn hoá thống nhất trong đa dạng về sắc thái, bản sắc của tất cả các thành phần dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá tốt đẹp tiến bộ của các dân tộc vừa là trách nhiệm của các cấp, các ngành, vừa là sự thể hiện việc chăm lo bảo đảm lợi ích tinh thần của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Thông qua hoạt động của các cấp Mặt trận, nhất là việc triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" và tổ chức *Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc* ở khu dân cư vào dịp kỷ niệm Ngày thành lập Mặt trận 18 tháng 11 hàng năm. Nội dung của các hoạt động không chỉ đánh giá kết quả hoạt động của khu dân cư và tổ chức biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong năm mà còn là một dịp để các khu dân cư tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao; nhiều tập quán văn hoá truyền thống, nhiều làn điệu dân ca của các dân tộc được phục hồi và phát triển, qua đó đã góp phần giữ gìn, khai thác và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc thiểu số thể hiện trong tiếng nói, phong tục, tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, văn học, nghệ thuật... đồng thời thúc đẩy sự giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, cũng như tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại...

4. Với chức năng, nhiệm vụ của mình, trong những năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã chủ động tham gia cùng Đảng, Nhà nước xây dựng chiến lược về việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ xứng đáng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số. Gắn việc đào tạo, bồi dưỡng với việc cơ cấu cán bộ là người dân tộc thiểu số vào các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể, xem đó là điều kiện quan trọng đáp ứng lợi ích tinh thần chính đáng của các dân tộc để thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; số cán bộ là người dân tộc thiểu số tham gia các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể ngày một tăng cao. Chỉ tính trong cơ cấu thành phần Ủy ban. Trung

ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá VI, khoá VII đã có 94/357 đại biểu là người dân tộc thiểu số, bằng 26,3% (Trong đó có đủ thành phần của 54 dân tộc cùng tham gia).

5. Mặt trận đã tích cực tham gia chăm lo và phát huy vai trò của người tiêu biểu trong các dân tộc thiểu số làm cơ sở tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Người tiêu biểu trong cộng đồng các dân tộc thiểu số được hình thành một cách tự nhiên, do đặc điểm của từng dân tộc hay đặc điểm của từng khu vực. Người tiêu biểu là những người có uy tín cao, có sức thuyết phục lớn đối với cộng đồng, với các tầng lớp xã hội hoặc giới, nghề nghiệp mà họ sinh sống, công tác. Người tiêu biểu cũng là thành phần quan trọng tham gia Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp theo quy định của Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Vì vậy, trong công tác Mặt trận nói chung và trong việc tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc nói riêng, những người tiêu biểu trong các giới đồng bào đóng vai trò rất quan trọng trong việc triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ công tác Mặt trận cũng như trong việc quy tụ, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Những người tiêu biểu được cộng đồng coi trọng, là tấm gương cho cộng đồng học hỏi, noi theo. Nhận thức về vai trò to lớn của người tiêu biểu trong các dân tộc thiểu số, Mặt trận Tổ quốc các cấp đã thường xuyên chăm lo, bồi dưỡng và phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc, tôn giáo, nhân sĩ, trí thức; đã tham gia xây dựng, kiến nghị với các cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp về chính sách đối với người tiêu biểu. Đối với những người đặc biệt tiêu biểu đã hy sinh, từ trần, Mặt trận đề xuất có hình thức ghi nhận, tôn vinh, truy tặng và khen thưởng cho những người đặc biệt tiêu biểu các danh hiệu cao quý của Đảng và Nhà nước ta. Chăm lo bồi dưỡng, đào tạo người tiêu biểu thông qua việc tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tham gia phối hợp với các cơ quan hữu quan của Đảng, Nhà nước lập danh sách, phân cấp mức độ và phạm vi ảnh hưởng của người tiêu biểu để phân công, phân cấp và có các chế độ, chính sách phù hợp chăm lo, động viên người tiêu biểu. Có chế độ hỗ trợ hoặc phụ cấp ưu đãi hàng tháng hoặc từng quý tương ứng với mức độ tiêu biểu khi tham gia công tác Mặt trận hoặc làm cộng tác viên cho Mặt trận. Đối với những người tiêu biểu, có sức ảnh hưởng rộng lớn đến sự ổn định, tiến bộ và phát triển của cộng đồng dân tộc, Mặt trận kiến nghị Đảng, Nhà nước có chế độ ưu đãi đặc biệt và đặc thù riêng. Định kỳ, Ủy ban Mặt trận các cấp đã tổ chức cho những người tiêu biểu được nghe thông tin và được gặp gỡ lãnh đạo các cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận để họ bày tỏ tâm tư, nguyện vọng của dân tộc mình, phản ánh những vấn đề bức xúc trong xã hội hoặc ở địa phương nơi họ

sinh sống... đồng thời phổ biến, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế, xã hội, dân tộc, tôn giáo và các vấn đề có liên quan để người tiêu biểu nắm vững và vận động nhân dân thực hiện. Thông qua các hoạt động thăm hỏi khi ốm đau, động viên trợ cấp khi gia đình có hoạn nạn khó khăn, mừng thọ khi đặc thọ, các hoạt động hiếu - hỷ... tại cộng đồng khu dân cư để kịp thời động viên và phát huy vai trò của người tiêu biểu..

6. Những năm qua, các cấp Mặt trận còn tích cực phối hợp với các cấp chính quyền tuyên truyền, hướng dẫn đồng bào các dân tộc thiểu số xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư, xóa bỏ tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, xóa bỏ các tệ nạn xã hội như rượu chè bê tha, cờ bạc, ma tuý, mại dâm... đồng thời thực hiện tốt chính sách tôn giáo của Nhà nước, nhất là Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04-02-2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin Lành, góp phần bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào có đạo, đồng thời đấu tranh có hiệu quả trước các luận điệu xuyên tạc, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch, vu cáo Việt Nam đàn áp tôn giáo, phân biệt đối xử với đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo cơ sở pháp lý ban hành các đạo luật phi lý, vô nhân đạo để can thiệp vào công việc nội bộ và chống phá ta.

7. Mặt trận tham gia giám sát việc thực hiện các chính sách dân tộc của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước, nhất là tham gia quản lý và giám sát việc đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng: điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nước sinh hoạt... theo tinh thần Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn là cơ sở để các công trình phát huy được hiệu quả thiết thực, tránh thất thoát, lãng phí, tạo điều kiện cho đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển sản xuất, cải thiện và ổn định đời sống.

8. Bên cạnh những nội dung hoạt động nêu trên, trong những năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã và đang từng bước kiện toàn tổ chức cán bộ làm công tác dân tộc của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp theo hướng: ngoài yêu cầu về sức khoẻ, trình độ chuyên môn, đạo đức tốt còn ưu tiên tuyển dụng những cán bộ là người dân tộc thiểu số ở địa phương, có hiểu biết tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán của các dân tộc.

Trong thời gian tới, để thực hiện tốt công tác dân tộc, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng bền vững, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sẽ tập trung triển khai một số công việc sau đây:

Một là, cụ thể hoá và tổ chức thực hiện tốt Kết luận số 57/KL-TW ngày 03-11-2009 của Bộ Chính trị khoá X về việc tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khoá IX về đại đoàn kết toàn dân tộc, về công tác dân tộc, về công tác tôn giáo; Nghị quyết Đại hội VII Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam. Tuyên truyền sâu rộng và tổ chức thực hiện tốt chính sách "bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ"; chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti dân tộc, kỳ thị và chia rẽ dân tộc... làm cho các cán bộ, đảng viên và đồng bào các dân tộc nhận thức sâu sắc các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc. Vận động đồng bào đề cao cảnh giác trước các âm mưu, thủ đoạn thâm độc của các thế lực thù địch, kiên quyết phản bác, đấu tranh với luận điệu kích động đòi ly khai, độc lập tự trị, kích động chia rẽ đồng bào dân tộc thiểu số với đồng bào Kinh.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động lớn trong đồng bào các dân tộc nhằm phát huy chủ nghĩa yêu nước, ý thức tự lực tự cường, giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống đại đoàn kết dân tộc trong đồng bào các dân tộc thiểu số và trách nhiệm của đồng bào Kinh trong việc tôn trọng, tương trợ, giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ về khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm tổ chức quản lý, sản xuất, lưu thông hàng hoá... để cùng phát triển.

Triển khai sâu rộng các nội dung của Cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư*" trong các khu dân cư buôn làng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa với nội dung, hình thức phù hợp với đặc điểm từng dân tộc và vùng dân tộc.

Trong việc triển khai thực hiện Cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư*" ở vùng đồng bào các dân tộc, Mặt trận sẽ tập trung quan tâm đến các nội dung sau:

- Đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế,... vận động các nông, lâm trường và các hộ đồng bào có nhiều đất... hỗ trợ đất sản xuất, đất ở cho đồng bào các dân tộc thiểu số và có biện pháp giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; hỗ trợ, hướng dẫn khuyến nông, khuyến lâm giúp cho đồng bào tổ chức sản xuất, cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo. Tham gia cùng với cấp uỷ và các ban, ngành chính quyền ở địa phương giúp đỡ đồng bào mới đến sinh sống ổn định cuộc sống, đoàn kết gắn bó với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Đoàn kết phát huy truyền thống "*Uống nước nhớ nguồn*", "*Tương thân tương ái*", có nhiều hoạt động đền ơn, đáp nghĩa và nhân đạo từ thiện, bảo đảm cho các gia đình liệt sỹ, thương binh và những người có công với nước có mức sống cao hơn mức sống trung bình ở khu dân cư; chăm lo giúp đỡ người già cô đơn, trẻ em tàn tật, nạn nhân chất độc hoá học, những người bất hạnh trong cuộc sống.

- Đoàn kết phát huy dân chủ, giữ gìn kỷ cương, mọi người sống và làm việc theo pháp luật, quy ước, hương ước của cộng đồng. Kết hợp giữa pháp luật và những mặt tiến bộ, tích cực trong phong tục, luật tục của đồng bào dân tộc thiểu số

số để xây dựng các thiết chế tự quản ở buôn làng, thôn, bản, đồng thời thực hiện tốt Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

- Đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và thuần phong mỹ tục của các dân tộc thiểu số; bảo vệ các di tích lịch sử - văn hoá, di tích cách mạng, các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo tồn và phát huy việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc thiểu số đi đôi với sử dụng ngôn ngữ và chữ viết phổ thông; vận động và khuyến khích thế hệ trẻ trong đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, đồng thời học tập và sử dụng tiếng nói, chữ viết phổ thông. Phối hợp cùng chính quyền địa phương tham gia phát triển các nhà sinh hoạt cộng đồng, các nhà văn hoá ở buôn làng, thôn, bản, phum sóc và các hoạt động giao lưu văn hoá giữa các dân tộc ở địa phương.

- Đoàn kết chăm lo sự nghiệp giáo dục, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, phát triển thể dục thể thao và chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình; bảo đảm mọi trẻ em người dân tộc đều được đến trường đúng độ tuổi, thực hiện xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học và trung học, giúp đỡ học sinh nghèo, khuyến khích học sinh giỏi, mọi trẻ em dân tộc được bảo vệ, chăm sóc chu đáo và tiêm chủng đúng lịch.

- Đoàn kết xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh gắn bó mật thiết với nhân dân ở khu dân cư, nhất là các buôn làng đồng bào dân tộc thiểu số. Thường xuyên quan tâm bồi dưỡng đội ngũ Trường ban công tác Mặt trận và có chính sách, tổ chức các hoạt động biểu dương nhằm bồi dưỡng và phát huy vai trò, uy tín, ảnh hưởng của những người tiêu biểu trong các dân tộc thiểu số, nhất là những người tiêu biểu ở khu dân cư như: các già làng, trưởng tộc, trưởng họ, hội đồng già làng, các vị chức sắc tôn giáo để làm cơ sở cho phong trào ở khu dân cư vùng đồng bào.

Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", phát huy tối đa nội lực trong các tầng lớp nhân dân, các doanh nghiệp, các nông, lâm trường, các tổ chức, các tôn giáo và các nhà hảo tâm ở trong và ngoài nước giúp đỡ người nghèo nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nghèo nói riêng. Ưu tiên sử dụng "Quỹ vì người nghèo" ở Trung ương, địa phương và kinh phí từ Chương trình 134, Chương trình 167, Chương trình 30a... của Chính phủ khẩn trương hỗ trợ làm nhà Đại đoàn kết cho đồng bào dân tộc thiểu số, phấn đấu đến năm 2012 Mặt trận phối hợp cùng các cấp chính quyền hoàn thành việc xây dựng nhà Đại đoàn kết cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

Ba là, tăng cường nhiệm vụ giám sát của Mặt trận đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là giám

sát việc thực hiện Chương trình 132, Chương trình 134, Chương trình 135 giai đoạn 2... của Chính phủ, bảo đảm mọi chương trình, kế hoạch kinh tế - văn hoá - xã hội phải trước hết vì lợi ích của đồng bào các dân tộc thiểu số, bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của đồng bào các dân tộc.

Bốn là, tham gia tuyên truyền phổ biến và triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04-02-2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin Lành trong các vùng đồng bào dân tộc, nhất là ở khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên.

Tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện chính sách tôn giáo của các cơ quan, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước ở địa phương, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp của đồng bào các dân tộc cũng như của chức sắc, nhà tu hành tôn giáo. Phối hợp với các cơ quan chính quyền quan tâm giúp đỡ đồng bào sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo theo pháp luật. Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số không theo "Tin Lành Đê ga", "Tà đạo", đồng thời vạch mặt và phối hợp với các cơ quan chức năng có biện pháp nghiêm trị những kẻ đội lốt tôn giáo để không chế quân chúng, chống phá đất nước, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Năm là, phối hợp với các tổ chức thành viên tiếp tục kiện toàn tổ chức Ban công tác Mặt trận, chi hội phụ nữ, nông dân, Đoàn thanh niên... ở khu dân cư và Ban thanh tra nhân dân ở cơ sở, phát huy vai trò của người tiêu biểu trong đồng bào các dân tộc thiểu số góp phần thực hiện tốt Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, làm cho cán bộ, công chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân.

Chủ động tham gia cùng lực lượng bộ đội biên phòng và các ban, ngành hữu quan ở địa phương vận động, giúp đỡ một số đồng bào do đời sống khó khăn đã nhẹ dạ cả tin nghe theo bọn xấu vượt biên sang nước bạn trở về sinh sống, làm ăn; giúp đỡ họ sớm ổn định cuộc sống và sản xuất; tránh thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với những người đã trở về...

Là một bộ phận của hệ thống chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, đoàn kết đồng bào các dân tộc; tăng cường sự đồng thuận về chính trị và tinh thần giữa các dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát huy dân chủ, tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về dân tộc và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân tộc của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước... Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam coi việc thực hiện tốt công tác dân tộc là góp phần tích cực xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam ngày càng phát triển bền vững.

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO
VÀ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

Bản sao lưu trữ

PHÁT TRIỂN NÔNG - LÂM NGHIỆP, THỰC HIỆN ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ Ở MIỀN NÚI, VÙNG CAO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

HỨA ĐỨC NHỊ

Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Những năm qua, Đảng và Chính phủ đã dành nhiều quan tâm cho xóa đói, giảm nghèo, cải tạo nông thôn cho đồng bào khu vực miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đã có gần 40 chương trình cấp quốc gia, trong đó có tới 30-35 chương trình đầu tư trực tiếp cho miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Việc thực hiện chính sách xã hội ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng khích lệ, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào được cải thiện, diện mạo nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới có nhiều thay đổi.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn đang còn nhiều khó khăn, thách thức bởi kết quả giảm nghèo chưa có tính bền vững. So với cả nước, tỷ lệ hộ đói nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi vẫn còn cao, đời sống của đồng bào nhiều nơi vẫn còn khó khăn, nguy cơ tái nghèo còn tiềm ẩn, nhất là mỗi khi có thiên tai, tỷ lệ hộ cận nghèo còn lớn, số hộ tái nghèo hàng năm còn cao. Một số công trình đầu tư ở miền núi sau khi đưa vào khai thác sử dụng hiệu quả thấp; cơ cấu đầu tư thiếu đồng bộ. Giáo dục và y tế miền núi chưa đáp ứng yêu cầu nhất là xây dựng, nâng cao năng lực cho con người tại chỗ.

Nguyên nhân của những tồn tại phần lớn là do điều kiện tự nhiên không thuận lợi, khí hậu khắc nghiệt, địa hình phức tạp, diện tích đất trồng ít và khó canh tác, kinh tế chưa phát triển. Nhiều chương trình có mục tiêu của Nhà nước không thực sự tương xứng với nguồn lực và năng lực quản lý, hoặc thể hiện tham vọng quá lớn dẫn đến mục tiêu bị thoát ly thực tế. Trong khi đó, rất nhiều chương trình đầu tư cho miền núi, đồng bào dân tộc gần như không có sự gắn kết với nhau; rất nhiều chương trình, dự án có thể lồng ghép, gắn kết và hứa hẹn kết quả tốt hơn nhưng lại bị chia rẽ, phân tán, thậm chí chồng chéo hoặc chồng chéo giữa các cơ quan quản lý thực hiện. Sự chuẩn bị của các chương trình, dự án thiếu

đồng bộ và ý thức đầu tư mang tính thực hiện mệnh lệnh, chưa có sự chọn lọc, một số chính sách chưa thực sự phù hợp với thực tiễn địa phương... Do đó, việc hỗ trợ để người nghèo thoát nghèo trong thời gian ngắn và đảm bảo tính bền vững khó thực hiện.

Bên cạnh đó, một nguyên nhân khác làm cản trở công cuộc xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số là do trình độ dân trí của bà con còn thấp. Chính vì dân trí thấp nên người nghèo không nắm được kỹ thuật sản xuất, chi tiêu, phân bổ vốn không hợp lý, kém hiệu quả. Không ít gia đình được dự án hỗ trợ cho vay tiền với lãi suất ưu đãi, nhưng không biết sử dụng vào sản xuất, kinh doanh nên cuối cùng vẫn không thoát được nghèo.

Một thách thức đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc, vùng cao, miền núi là hiện nay một số chương trình như 134, 135 và nhiều các chương trình mục tiêu quốc gia khác sẽ kết thúc vào năm 2010 nên nguồn lực dành cho việc phát triển vùng cao, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sẽ bị hạn chế.

Do đó, muốn phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo thành công cho đồng bào các dân tộc thiểu số, trước hết phải tiếp tục thực hiện và phát huy hiệu quả các chính sách hỗ trợ xóa đói, giảm nghèo. Trước mắt cần: (1) Tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh, nhất là đầu tư cho các thôn, bản ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn để người dân được cải thiện đời sống; (2) Tập trung hỗ trợ về sinh kế cho hộ nghèo thông qua trợ giúp các điều kiện và dịch vụ sản xuất, đào tạo nghề để tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo; (3) Tập trung nâng cao trình độ dân trí, coi đó là điều kiện để xóa đói giảm nghèo bền vững; và (4) Đặc biệt, cần đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền tạo sự thống nhất về nhận thức và đồng thuận cao trong cuộc chiến chống đói nghèo để mỗi người dân có ý thức vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng.

Vì vậy, phải tiếp tục nghiên cứu để đề ra chương trình phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp, đồng bộ, phát huy được hiệu quả, thành tựu, ưu điểm và khắc phục được những tồn tại của các chương trình đã có, tránh trùng lặp, thiếu sự gắn kết giữa các chương trình. Việc thực hiện phát triển nông - lâm nghiệp, định canh định cư ở miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải đặt trong bối cảnh có chương trình mục tiêu quốc gia. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hướng tới khắc phục những hạn chế của những chương trình trước đây, với mục đích là nâng cao thu nhập cho người dân, giải quyết những vấn đề cụ thể, thiết thực với đồng bào.

Do đó, để thực hiện hiệu quả hơn nữa những chính sách, chương trình, dự án của nhà nước, có những giải pháp kịp thời, đáp ứng nhu cầu cấp thiết cho đồng bào, thu hẹp khoảng cách giữa miền núi và miền xuôi cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Một là: Đánh giá thực trạng nông thôn mới trên cơ sở so sánh 19 tiêu chí về nông thôn mới là bước quan trọng cần thực hiện để xác định được hiện trạng thực tế, điều kiện kinh tế - xã hội của nông thôn hiện nay, để biết rõ đời sống của dân, những việc nông thôn đã đạt được để có những hỗ trợ phù hợp, có trọng điểm. Xây dựng chương trình khung nông thôn mới theo hướng lựa chọn đầu tư có mục tiêu, cụ thể hoá những chương trình, dự án cần ưu tiên. Cụ thể là xem xét nếu tiêu chí nào đang có chương trình, dự án triển khai nhưng mức đạt còn thấp do nguồn lực hạn chế thì bổ sung để đẩy nhanh tiến độ; tiêu chí nào chưa có chương trình, dự án thì lập dự án mới. Đồng thời cũng cần xác định danh mục chương trình ưu tiên đầu tư, thực hiện nhằm đảm bảo cải thiện thu nhập cho người dân và đảm bảo phát triển bền vững.

Hai là: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, nâng cao thu nhập và tạo việc làm cho người dân. Hoàn thiện các công trình đã được xây dựng do các chương trình hiện có đầu tư. Thực hiện rà soát quy hoạch để lựa chọn các công trình thiết yếu còn thiếu để bổ sung, tập trung vào các công trình như đường giao thông nông thôn, thuỷ lợi, nước sạch, điện, trường học. Trước mắt cần chỉ đạo tập trung các nguồn vốn để đầu tư xây dựng các tuyến đường liên xã, phấn đấu 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, đi lại được cả hai mùa mưa, nắng; tập trung đầu tư khai thông các tuyến đường lên các xã vùng cao, biên giới.

Ba là: Phát triển nông - lâm nghiệp để giúp người dân nâng cao thu nhập và đời sống. Người dân, nhất là đồng bào thiểu số phải được giúp đỡ, tư vấn về việc lựa chọn cây con sản xuất có ưu thế để có thể hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung; các cơ quan khoa học, cơ quan khuyến nông của Bộ, ngành, tỉnh, huyện phải quan tâm giúp đỡ trực tiếp cho người dân xây dựng và thực hiện các mô hình liên kết nông - lâm nghiệp, vườn - ao - chuồng - rừng nhằm phát huy lợi thế của địa phương. Người dân cũng được hỗ trợ vay vốn tín dụng, hỗ trợ lãi suất đến 50% để phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp.

Hỗ trợ nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao, trước hết phải phát huy được thế mạnh của rừng. Rừng phải được ưu tiên đầu tư để giữ bằng được hệ thống rừng đầu nguồn vì rừng là lợi ích sống còn của

cả nước trong sự duy trì cân bằng môi sinh. Phải có chính sách khuyến khích để rừng càng phát triển thì lợi ích của nhân dân ở miền núi càng cao. Phải có hướng đầu tư mạnh về công nghiệp, chăn nuôi... vào những vùng thích hợp để tạo ra nguồn thu nhập chính cho dân, để dân không phải phá rừng mà vẫn ấm no.

Vấn đề hết sức quan trọng là tổ chức xây dựng nghề rừng, quản lý nghề rừng và các giải pháp thực hiện chủ trương xã hội hoá nghề rừng để người dân tích cực tham gia và hưởng lợi nhiều hơn từ rừng. Phải hỗ trợ, giúp dân đoạn tuyệt càng nhanh càng tốt tập quán canh tác lạc hậu, hình thành nền sản xuất hàng hóa, tạo điều kiện cho từng hộ dân và cộng đồng tại chỗ gắn bó với rừng, giữ được rừng, sống được bằng nghề rừng và giảm nghèo từ việc khai thác các thế mạnh đa dạng của rừng, đất rừng, các đặc thù khác về tự nhiên và văn hóa tộc người; có thể xem đây là cái nền của công nghiệp hóa ở địa bàn miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

Tiếp tục thực hiện hỗ trợ người dân tham gia chăm sóc, bảo vệ rừng, người dân vùng biên giới về lương thực trong thời gian chưa tự túc được lương thực, hoặc tận dụng đất sản xuất lương thực trong diện tích rừng được giao khoán để tránh việc để bà con tự giải quyết lương thực dẫn đến đốt phá rừng làm nương rẫy.

Ở những nơi có điều kiện thì phải hoàn thành ngay việc giao đất khoán rừng cho nhân dân, cộng đồng. Đối với những vùng không có điều kiện có thể giao cho các lâm trường, ban quản lý rừng quản lý, đầu tư. Do vậy, cần nghiên cứu, rà soát quy hoạch phát triển lâm nghiệp, điều chỉnh hợp lý cơ cấu ba loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng tiểu vùng. Cần quy hoạch rà soát tính toán lại để có tầm nhìn dài hơn, không chỉ 5-10 năm, mà xa hơn tới 20-30 năm, thậm chí 50 năm.

+ Đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Công tác chăm sóc bảo vệ rừng phải xác định rõ rừng nào giao cho dân (hộ và cộng đồng thôn bản), rừng nào giao cho doanh nghiệp cho phù hợp. Công tác chăm sóc bảo vệ rừng gặp rất nhiều khó khăn, phải đảm bảo được hài hoà lợi ích của Nhà nước và của người dân, đảm bảo cho người dân được giao rừng hưởng lợi từ rừng thì công tác chăm sóc bảo vệ rừng mới đạt hiệu quả cao.

+ Đối với rừng sản xuất: đưa cây có tính công nghiệp, phục vụ cho công nghiệp vào trồng (kiểu như mô hình cây cao su), bà con góp cổ phần bằng đất với doanh nghiệp để cùng phát triển sản xuất, thu nhập đảm bảo ổn định cho bà con yên tâm hơn. Đồng thời, cũng phải xác định rõ rừng nào giao cho doanh nghiệp cho phù hợp.

Đối với vùng có điều kiện sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở khảo sát, đánh giá thực trạng để xác định tiềm năng của từng vùng, xã, thôn, bản, từng dân tộc, cần lựa chọn hướng phát triển phù hợp với phong tục tập quán, phù hợp và gắn với thị trường từ đó đề ra hướng phát triển như: phát triển sản phẩm (cây, con) thế mạnh của địa phương; du nhập các sản phẩm thế mạnh của các nơi khác có thể phát triển được; các ngành nghề của địa phương phù hợp khả năng của đồng bào; hỗ trợ vật tư, giống cho đồng bào để họ có thể sản xuất được ngay.

Hỗ trợ người dân phát triển cây trồng, vật nuôi phù hợp với định hướng sản xuất, phổ biến và có khả năng phát triển hàng hóa. Cần khuyến khích bà con trồng ngô, đậu tương... hay cây công nghiệp có năng suất cao để từ đó tạo ra thu nhập, có tiền mua gạo, thực phẩm đảm bảo cuộc sống. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cho người nông dân phải trên cơ sở điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện thời tiết, khí hậu của từng địa phương.

Hoạt động khuyến nông nói chung đã góp phần quan trọng vào việc phát triển nông nghiệp nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều địa phương vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn đã được bố trí cán bộ khuyến nông đến xã, thôn bản. Trong thời gian tới cần tiếp tục tập huấn kỹ thuật, tăng cường đội ngũ khuyến nông viên cơ sở với trình độ cao, có kiến thức tổng hợp cả về các kiến thức xã hội và các kiến thức về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; đồng thời tăng cường đội ngũ cộng tác viên cơ sở là người già, người có uy tín, người có kinh nghiệm trong việc nuôi trồng các cây con có giá trị kinh tế cao, cây con đặc sản của vùng nhằm phát triển vùng nguyên liệu, tạo sản phẩm hàng hoá cho vùng, góp phần xóa đói giảm nghèo, từng bước xây dựng vùng giàu mạnh.

Phát triển hệ thống khuyến nông - lâm - ngư để đảm bảo một cụm xã có 1 trạm khuyến nông làm nhiệm vụ: hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng mô hình trình diễn minh họa. Cần kết hợp để có 1 khuyến nông viên cơ sở ở 1 bản; đào tạo toàn diện cho lực lượng khuyến nông để họ đáp ứng được nhu cầu;

Bốn là: Tập trung đào tạo, giáo dục, nâng cao dân trí, kiến thức sản xuất và phát triển nông thôn cho cán bộ thôn, bản, xã và cộng đồng dân cư, tạo nguồn nhân lực cho phát triển.

Thực tế cho thấy, giáo dục, đào tạo nghề cho nông dân khó một thì giáo dục, đào tạo nghề cho nông dân miền núi, vùng cao, dân tộc thiểu số khó gấp nhiều lần. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được học nghề còn rất thấp so với tỷ lệ chung và so với tỷ lệ dân số cả nước. Tuy nhiên, số lượng đồng bào dân tộc tham

gia học nghề lại chủ yếu tập trung vào học ngắn hạn, còn số học nghề dài hạn, trung cấp nghề và cao đẳng để ra trường có bằng cấp chuyên nghiệp lại rất ít.

Nguyên nhân trước hết đó là do điều kiện tự nhiên, xã hội và lịch sử, đồng bào dân tộc thiểu số nói chung ít được tiếp xúc với bên ngoài, trình độ học vấn thấp, ngại cái mới, dễ bằng lòng với cái đã có, tổ chức sản xuất và cuộc sống dựa vào kinh nghiệm là chính. Bởi vậy, người dân không chỉ thiếu kỹ năng nghề chuyên sâu mà thiếu cả hiểu biết về an toàn lao động, pháp luật, kỷ luật và tác phong công nghiệp,... Người lao động không muốn dời nơi cư trú để đi học nghề cũng là trở ngại không nhỏ. Hơn thế nữa, mặc dù đã triển khai nhiều chương trình, kế hoạch nhưng nhìn chung, cơ chế chính sách vừa thiếu, vừa không đồng bộ, lại chồng chéo, cơ sở dạy nghề ít, trang bị sơ sài, đội ngũ giáo viên dạy nghề cho lao động nông thôn nói chung, vùng đồng bào dân tộc nói riêng thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa phù hợp.

Do đó, để đào tạo nghề cho bà con dân tộc thiểu số đạt kết quả cao, cần thực hiện xã hội hoá việc tổ chức dạy nghề; tăng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở đào tạo nghề; có chế độ khuyến khích để thu hút giáo viên dạy nghề về các trung tâm ở miền núi; xây dựng cơ cấu nghề trên nền quy hoạch vùng sản xuất để sau khi học xong, người học kiếm được việc làm ngay; đa dạng các loại hình đào tạo; có chế độ khuyến khích người học trong giai đoạn đầu để tạo thói quen muốn tiếp cận cái mới, xóa bỏ tâm lý ỷ lại và dễ thoả mãn.

Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức cho người dân cần hướng tới: phổ biến kiến thức trồng rừng, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, chống xói mòn đất rừng...; tuyên truyền phổ biến về nội dung xây dựng nông thôn mới, và về phương pháp tổ chức tiến hành; nâng cao trình độ kỹ năng tu sửa, quy hoạch nơi ăn chỗ ở đảm bảo có văn hóa hợp vệ sinh; tổ chức các hoạt động tập thể trong phong trào xây dựng nông thôn mới, vận động để trở thành hoạt động thường xuyên phổ biến cho bà con trong cộng đồng; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động ý thức tự giác vươn lên của từng hộ dân trong sản xuất và tổ chức cuộc sống của mình; đặc biệt coi trọng công tác đào tạo nghề cho lao động thanh niên, tạo điều kiện và hỗ trợ cho thanh niên di xuất khẩu lao động.

- Trước mắt, cần: Xây dựng các trường nội trú theo cụm xã (cấp 2, cấp 3) kết hợp với việc đào tạo nghề để phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu lao động và lao động phi nông nghiệp ở thôn, bản, xây dựng các lớp mẫu giáo, điểm trường tiểu học cắm có hỗ trợ, động viên các em đi học

- Xây dựng các cơ sở chế biến, sản xuất các cây hàng hóa chủ lực lớn ở địa

phương để các em ra trường có thể tham gia ngay vào sản xuất tại địa phương hay đi làm ở nơi khác

- Tăng cường đội ngũ cán bộ ở địa phương

- Thường xuyên duy trì công tác luân chuyển cán bộ, cử cán bộ có trình độ đại học về công tác tại địa bàn với chế độ khuyến khích như lương tối thiểu phải gấp 3 lương hiện tại, kèm theo cấp nhà ở và các chế độ khác

Năm là: Để có điều kiện phát triển hạ tầng (điện, nước sinh hoạt, đường giao thông, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học...), tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia hưởng lợi từ các công trình cơ sở hạ tầng, quy hoạch bố trí dân cư cần phải được rà soát, đánh giá thực trạng dân cư ở các vùng: (1) khó khăn (như thiếu đất, thiếu nước sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng, nhưng không có điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển ngành nghề hoặc hỗ trợ đầu tư để ổn định dân cư); (2) thường xuyên bị thiên tai đe dọa hoặc có nguy cơ cao về thiên tai (như: sạt lở bờ sông, lũ quét, lũ ống, sạt lở núi, sụt lún đất, lốc xoáy); (3) các vùng xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng; (4) các xã biên giới đất liền. Để có cơ sở bố trí, có thể bố trí xen ghép hoặc thành các cụm (ví dụ mỗi cụm phải có tối thiểu 50 hộ), từ đó nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Kiên quyết thực hiện chương trình quy hoạch, di dân như cách làm của tái định cư thủy điện Sơn La, tránh để người dân ở rải rác, biệt lập, dễ phá rừng, không có điều kiện tiếp xúc với cộng đồng, không có điều kiện hưởng thụ các cơ sở vật chất; phát triển mạnh và có chất lượng kinh tế hộ gia đình; giải quyết đất ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn; sớm quy hoạch, bố trí đất ở, đất khu dân cư ở từng hộ gia đình, thôn, xã theo hướng gắn đất phát triển sản xuất; thuận lợi trong giao lưu đi lại (có thể áp dụng cơ chế chính sách tái định cư thủy điện Sơn La, Lai Châu).

Tóm lại, trong những năm tới, để đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, nâng cao chất lượng sống, năng lực sản xuất của người dân ở miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần tiến hành các biện pháp, giải pháp một cách đồng bộ và cụ thể mà mục tiêu quan trọng nhất nhằm vào con người, ưu tiên thực hiện chính sách phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, giáo dục, đào tạo nghề cho người dân, bố trí sắp xếp dân cư trên địa bàn.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ GẮN VỚI XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

NGUYỄN TRỌNG ĐÀM

Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Khi công cuộc đổi mới được khởi xướng, do xuất phát điểm nền kinh tế kém phát triển nên tăng trưởng kinh tế được đặt lên hàng đầu nhằm tạo nguồn lực cho thực hiện các chính sách xã hội. Từ năm 1993, xóa đói, giảm nghèo trở thành chủ trương lớn của Đảng và sau năm 2000, định hướng tăng trưởng gắn với giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội đã được đề cập nhiều trong các nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước với mục tiêu tạo ổn định xã hội làm môi trường cho tăng trưởng bền vững.

I. Tình hình thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay

1. Chính sách xóa, đói giảm nghèo

Trong 10 năm qua, kết quả giảm nghèo của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Trước hết, đó là kết quả của một thời gian dài tăng trưởng nhanh, ổn định. Người nghèo đã được hưởng lợi từ tăng trưởng. Bên cạnh đó, Chính phủ đã triển khai đồng thời 8 chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm cả Chương trình 135) cùng các chính sách hướng mạnh vào các vùng nông thôn, vùng nghèo đã góp phần giảm nghèo nhanh ở những vùng nghèo nhất. Tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm từ 20% đầu năm 2006 xuống còn 11,3% vào cuối năm 2009; bộ mặt nông thôn miền núi đã có nhiều khởi sắc, đời sống của người nghèo được cải thiện rõ rệt, xóa đói giảm nghèo đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, góp phần giảm sự gia tăng khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các tầng lớp dân cư, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Riêng đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 60% năm 1997 xuống còn 23,5%, năm 2005 là 20%, bình quân mỗi năm giảm 4-5% số hộ nghèo, có nơi giảm được từ 7-8% trong giai đoạn 2001-2005¹.

1. Nguồn: Ủy ban Dân tộc.

Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo nhất (nay là 62 huyện) là biểu hiện rõ rệt nhất của một chương trình phát triển kinh tế - xã hội nhằm gắn mục tiêu tăng trưởng với giảm nghèo. Các huyện này chủ yếu là nằm ở vùng miền núi phía Bắc và phía Tây của miền Trung và có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao. Tỷ lệ nghèo các huyện này cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo chung cả nước; thu nhập bình quân của nhóm hộ nghèo khoảng 140 nghìn đồng/người/tháng vào năm 2006, chỉ bằng 22% thu nhập bình quân đầu người cả nước, bằng 76% thu nhập của nhóm hộ nghèo cả nước. Sau một năm triển khai thực hiện, chương trình đã đạt được những kết quả bước đầu sau:

Thứ nhất, tỷ lệ nghèo ở các huyện này đã giảm nhanh từ 47% năm 2008 xuống còn 43% năm 2009. Thu nhập của các hộ nghèo được tăng lên đáng kể nhờ các chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng, chính sách hỗ trợ sản xuất và chính sách xuất khẩu lao động.

Thứ hai, về nhà ở, với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ của doanh nghiệp, Quỹ vì người nghèo các địa phương và đóng góp của họ hàng, dòng tộc hộ nghèo, đến hết quý I năm 2010, các huyện đã khởi công xây dựng 72.957 căn nhà (đạt 97,34% kế hoạch), trong đó đã có 64.940 căn nhà được hoàn thành và bàn giao cho hộ nghèo sử dụng (đạt 86,6% kế hoạch).

Thứ ba, thực hiện có hiệu quả chính sách giáo dục, đào tạo nghề, nâng cao dân trí trên địa bàn các huyện nghèo: bằng nguồn vốn ứng trước từ ngân sách trung ương, vốn hỗ trợ của các doanh nghiệp, đã có 04 huyện bố trí kinh phí đầu tư mở rộng trường dân tộc nội trú huyện, 09 huyện đầu tư trung tâm dạy nghề tổng hợp (hoặc hướng nghiệp dạy nghề); các huyện cũng đã đầu tư hàng trăm phòng ở "bán trú dân nuôi" cùng với các trang thiết bị như: giường, tủ, quần áo, chăn màn, dụng cụ nấu ăn cho học sinh dân tộc bán trú.

Các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng đã bố trí tăng thêm 463 giáo viên cho các xã thuộc huyện nghèo trên địa bàn. Một số ít huyện đã sử dụng kinh phí 30a để thực hiện chính sách trợ cấp thêm cho học sinh dân tộc ngoại trú; phụ cấp thêm cho giáo viên công tác ở miền núi, vùng cao.

Một số huyện đã ưu tiên bố trí kinh phí tổ chức đào tạo nghề cho 8.500 lao động nghèo để tạo việc làm tại chỗ, ngoài địa bàn hoặc tham gia xuất khẩu lao động với tổng kinh phí hơn 5 tỷ đồng.

Thứ tư, tăng cường đội ngũ cán bộ, trí thức trẻ có trình độ, năng lực và nhiệt tình công tác cho các huyện nghèo: Đã có 13 tỉnh (27 huyện) thực hiện việc luân chuyển 240 cán bộ từ tỉnh, huyện về tăng cường cho các xã. Những cán bộ này bước đầu đã phát huy tác dụng, cùng với đội ngũ cán bộ tại chỗ tổ chức triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn; các tỉnh cũng đã xây dựng đề án thu hút trí thức trẻ tình nguyện về làm việc ở các xã thuộc huyện nghèo.

Thứ năm, cải thiện kết cấu hạ tầng ở cả thôn, bản, xã và huyện:

- Đối với cấp huyện: đã bố trí đầu tư 03 trường trung học phổ thông huyện; 04 trường dân tộc nội trú huyện; 09 trung tâm dạy nghề tổng hợp; 04 công trình bệnh viện huyện hoặc bệnh viện đa khoa khu vực; 26 công trình thủy lợi quy mô cấp huyện và liên xã; 102 công trình đường liên xã; 19 công trình trung tâm cụm xã; một số công trình khác đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng trung tâm huyện.

- Đối với cấp xã và dưới xã: đã đầu tư 66 công trình trường, lớp học; 38 trạm y tế xã; 155 công trình đường liên thôn, bản; 152 công trình thủy lợi nhỏ; 28 công trình điện sinh hoạt; 55 công trình nước sinh hoạt; 03 chợ trung tâm xã; 14 nhà văn hóa xã; 05 công trình xử lý rác thải, bảo vệ môi trường và một số công trình hạ tầng khác.

Thứ sáu, huy động được sự tham gia của các doanh nghiệp, tổng công ty, tập đoàn kinh tế hỗ trợ huyện nghèo. Đến ngày 30-11-2009, theo báo cáo của 24/38 doanh nghiệp đã có cam kết giúp đỡ huyện nghèo, số tiền đã giải ngân theo cam kết trong năm 2009 là 520 tỷ đồng (74,6% số cam kết). Đây là nguồn lực quan trọng để đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu của Nghị quyết 30a. Các doanh nghiệp đã hỗ trợ các địa phương xóa 54.065 nhà dột nát (chiếm 70% nhu cầu hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn 62 huyện nghèo) với tổng số tiền là 419 tỷ đồng (20% tổng số tiền hỗ trợ), mức hỗ trợ thấp nhất là 3 triệu đồng, cao nhất là 41 triệu đồng, giúp các địa phương phân dẫu hoàn thành việc xóa nhà dột nát cho hộ nghèo trong năm 2009; xây dựng trường học, nhà bán trú dân nuôi, hỗ trợ học bổng cho học sinh, sinh viên (167 tỷ đồng); đào tạo nghề (81,3 tỷ đồng); đầu tư cơ sở y tế (56,2 tỷ đồng), còn lại là hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã lựa chọn hình thức hỗ trợ giảm nghèo bền vững, lâu dài thông qua việc thành lập xí nghiệp may trên địa bàn huyện Sơn Động (Bắc Giang) với tổng số vốn đầu tư 42 tỷ đồng, thu hút khoảng 1.000 lao động vào làm việc.

2. Chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số

Với ba chức năng: (i) Phòng ngừa rủi ro; (ii) Giảm thiểu rủi ro; và (iii) Khắc phục rủi ro, các chính sách an sinh xã hội được thiết kế thành ba loại là: chính sách hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động cho lao động nông thôn, tạo thu nhập ổn định cho đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách bảo hiểm y tế; chính sách trợ giúp xã hội.

2.1. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm, tham gia thị trường lao động cho lao động nông thôn, tạo thu nhập ổn định cho đồng bào dân tộc thiểu số:

Chính sách này được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- Về tín dụng ưu đãi: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số

32/2007/QĐ-TTg về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. Mỗi hộ được vay tối đa không quá 5 triệu đồng, lãi suất bằng 0%. Chính sách này thực sự đã mang lại hiệu quả tích cực hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập. Chỉ sau hơn 1 năm thực hiện, các địa phương đã giải ngân được trên 86 tỷ đồng cho hơn 18 nghìn hộ vay¹.

- Về đào tạo nghề, đồng bào dân tộc thiểu số là đối tượng được ưu tiên trong triển khai dự án dạy nghề cho người nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo.

- Chính sách hỗ trợ giáo dục được coi là giải pháp quan trọng nhất để giảm nghèo bền vững. Từ năm 2006 đến năm 2009, bằng nguồn vốn giai đoạn II của Chương trình 135, các địa phương đã triển khai đầu tư xây dựng 2.478 công trình trường học và hoàn thành đưa vào sử dụng 2.113 công trình². Ngoài ra, Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú từ 160.000d/tháng lên 280.000d/tháng; Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg về chế độ trường dự bị đại học. Theo Thông tư liên tịch số 22/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BGD&ĐT ngày 10-8-2005, nếu học sinh là người dân tộc thiểu số thuộc diện nghèo thì được miễn 100% học phí, các khoản đóng góp xây dựng trường và được cấp một lần tối thiểu là 120.000d/năm/học sinh để mua sách, vở, đồ dùng học tập; Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 05-8-2009 mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ giáo dục là học sinh con các hộ nghèo học tại các cơ sở giáo dục phổ thông về tiền ăn, dụng cụ học tập và sinh hoạt với mức hỗ trợ cho một học sinh là 140.000 đồng/tháng.

- Nhằm đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, Quyết định số 1342/2009/QĐ-TTg về phê duyệt kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư.

2.2. Chính sách bảo hiểm y tế

Việc ban hành Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 cho thấy sự cam kết mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước trong việc hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần mức đóng bảo hiểm y tế đối với người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, đối tượng hưởng chính sách ưu đãi, trợ giúp xã hội. Chính sách bảo hiểm y tế đã góp phần

1. Xem: Ngọc Thúy: "Khi đồng bào nghèo được tiếp cận nguồn vốn". Trang tin điện tử của Ủy ban Dân tộc, ngày 16-10-2008.

2. Báo cáo Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Việc thực hiện xóa đói giảm nghèo qua Chương trình 135 giai đoạn II (2006-2010); việc quản lý lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án liên quan đến xóa đói giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn".

tích cực vào việc thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Năm 2008, có 13,4 triệu người tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc, khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chiếm dưới 20%.

2.3. Chính sách trợ giúp xã hội

Đối tượng được trợ giúp xã hội thường xuyên từng bước được mở rộng. Khu vực nông thôn có khoảng 390 nghìn đối tượng vào năm 2005 tăng lên trên 970 nghìn đối tượng vào năm 2009¹. Mức chuẩn để tính trợ cấp cũng được điều chỉnh tăng từ 120 nghìn đồng lên 180 nghìn đồng năm 2010 và được đảm bảo bởi ngân sách nhà nước, do đó đã góp phần đáng kể để ổn định cuộc sống cho các đối tượng.

Nhiều mô hình trợ giúp xã hội được xây dựng phù hợp với nhu cầu ngày càng phong phú của từng nhóm đối tượng. Phong trào xã hội hóa chăm sóc đối tượng được mở rộng đã bổ sung đáng kể cho nguồn lực còn hạn chế từ ngân sách. Số cơ sở bảo trợ xã hội tăng nhanh. Tính đến tháng 12-2008, cả nước có khoảng 571 cơ sở bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng 14.613 đối tượng. Hơn 1/3 trong số đó là các cơ sở ngoài Nhà nước.

3. Một số tồn tại

Mặc dù đã đạt được kết quả giảm nghèo nhanh, an sinh xã hội cho người dân ngày càng được bảo đảm tốt hơn, tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức đặt ra, đó là:

- Dạy nghề chưa thực sự gắn với nhu cầu, đồng bào dân tộc thiểu số chưa được thụ hưởng nhiều từ chính sách này. Cho vay tín dụng chưa gắn với hỗ trợ về hướng dẫn làm ăn, khuyến nông.

- Chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ còn thấp ở nhiều vùng miền núi dẫn đến mặt bằng học vấn của người dân còn thấp, tỷ lệ mù chữ ở nhiều nhóm dân tộc rất ít người còn cao. Tái mù chữ là hiện tượng còn phổ biến ở nhiều nơi vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc rất ít người.

- Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, còn có khoảng cách chênh lệch lớn về mức sống giữa các vùng, nhóm dân cư; đặc biệt là các tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới.

- Đồng bào dân tộc thiểu số ở nhiều nơi vẫn khó tiếp cận với dịch vụ y tế do chi phí cho khám chữa bệnh cao, đi lại khó khăn, chất lượng khám chữa bệnh còn thấp.

- Diện bao phủ trợ giúp xã hội thường xuyên còn rất thấp, số đối tượng chi chiếm khoảng 1,23% dân số - là mức rất thấp so với nhiều nước trong khu vực

1. Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(khoảng 2,5-3%). Quy định về điều kiện được hưởng còn quá chặt¹. Kinh nghiệm của các nước thường căn cứ vào mức sống tối thiểu để xác định đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên. Theo đó, Nhà nước sẽ trợ cấp cho khoảng 30-40% số đối tượng nghèo nhất trong số những đối tượng có thu nhập dưới mức sống tối thiểu còn các đối tượng khác sẽ được hỗ trợ thông qua hỗ trợ tạo việc làm. Mức chuẩn để tính mức trợ cấp còn thấp, chỉ bằng 32,5% so với chuẩn nghèo nên mức sống nhiều đối tượng còn khó khăn.

II. Một số định hướng phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Tiếp tục thực hiện các chính sách hiện hành có điều chỉnh

a. Chính sách hỗ trợ lao động nghèo, người thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn có việc làm, thu nhập ổn định và tham gia thị trường lao động:

- Xây dựng một chính sách tín dụng chung cho dễ triển khai và quản lý; mở rộng chính sách tín dụng ưu đãi trong Nghị quyết 30a/NQ-CP cho 4.190 xã vùng khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg.

- Thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Trong đó ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Mở rộng đối tượng được hỗ trợ đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg đến các xã vùng khó khăn. Mở rộng đối tượng được vay vốn ưu đãi để đi xuất khẩu lao động theo Nghị định 78/2002/NĐ-CP cho lao động thuộc hộ nông nghiệp có mức thu nhập từ trung bình trở xuống.

b. Tiếp tục thực hiện Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, Quyết định số 1342/2009/QĐ-TTg về kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư. Tập trung vào các giải pháp gắn với đặc thù của các vùng kinh tế: di dân ra khỏi các địa bàn dễ bị lũ quét, sạt lở đất ở vùng miền núi phía Bắc; di dân và hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của dân cư khỏi những địa bàn bị ngập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long; di dân ra khỏi những vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ vùng miền Trung.

d. Chính sách bảo hiểm y tế: Thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế nhưng cần có giải pháp tuyên truyền, hỗ trợ đối với 40% dân số nông thôn hiện nay chưa tham gia bảo hiểm y tế.

e. Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên: Thực hiện Nghị định số 13/2010/NĐ-CP và Nghị định số 67/2007/NĐ-CP. Mở rộng đối tượng: (1) người già không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội từ 85 tuổi xuống 80 tuổi

1. Trợ cấp cho người già trên 85 tuổi.

trong giai đoạn 2011-2015 và xuống 75 tuổi cho giai đoạn 2016-2020; và (2) Bổ sung nhóm đối tượng là nghèo kinh niên. Điều chỉnh mức chuẩn để tính mức trợ giúp xã hội bằng 40% mức sống tối thiểu.

f. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 và Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP. Xây dựng các dự án gắn với đặc thù của các vùng có tỷ lệ nghèo cao. Tập trung vào các chính sách hỗ trợ giảm nghèo gắn với tạo việc làm.

g. Chính sách hỗ trợ dân cư nông thôn dễ dàng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Tiếp tục triển khai các dự án phát triển kết cấu hạ tầng quy mô nhỏ (điện, đường, trường, trạm, thông tin) ở các xã vùng khó khăn. Dành đủ nguồn lực cho công tác duy tu, bảo dưỡng và phát triển các nhóm sử dụng, bảo vệ công trình.

- Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, ưu tiên các xã vùng khó khăn.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo giai đoạn 2011-2020. Tập trung các giải pháp đảm bảo chỗ ở ổn định cho dân cư các xã vùng khó khăn, vùng bị tác động bởi thiên tai, nước biển dâng do biến đổi khí hậu.

2. Đề xuất một số chính sách mới

a. Thí điểm và tiến tới hỗ trợ nông dân có mức thu nhập từ trung bình trở xuống mua bảo hiểm xã hội tự nguyện. Nhà nước hỗ trợ 50%, người lao động đóng 50%.

b. Thí điểm xây dựng chương trình hỗ trợ việc làm tạm thời để người lao động nghèo bị thất nghiệp hoặc thiếu việc làm tham gia vào thực hiện các dự án phát triển kết cấu hạ tầng quy mô nhỏ nông thôn (đường giao thông, mạng tưới tiêu, nạo vét sông, hồ...), thu gom rác thải, làm vệ sinh môi trường.

c. Chính sách hỗ trợ trẻ em trong các hộ nghèo, đặc biệt là hộ dân tộc thiểu số đi học. Ngoài các chính sách hiện hành, bổ sung hỗ trợ tiền đi lại và sinh hoạt phí. Nhà nước quy định mức hỗ trợ tối thiểu và đảm bảo cho các tỉnh nghèo. Các tỉnh còn lại tùy theo khả năng có thể quy định mức hỗ trợ cao hơn. Gia đình chỉ nhận được hỗ trợ nếu việc đi học của trẻ được nhà trường xác nhận và có sự giám sát của địa phương.

**BẢO TỒN, GÌN GIỮ VÀ PHÁT HUY
BẢN SẮC VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG
CÁC DÂN TỘC Ở NƯỚC TA**

Bản sắc văn hoá truyền thống

TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ MỞ RỘNG XÃ HỘI HÓA VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

HUỲNH VĨNH ÁI

Thứ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

1. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) của Đảng đã chỉ rõ: "Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc... Khai thác và phát huy mọi sắc thái và giá trị văn hoá, nghệ thuật của các dân tộc; tạo ra sự thống nhất trong tính đa dạng và phong phú của nền văn hóa Việt Nam". Bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, tính đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam được kết tinh bởi những giá trị văn hóa đặc sắc của 54 dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số sống chan hoà, gắn bó mật thiết với nhau, đoàn kết bên nhau trong lịch sử dựng nước và giữ nước cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa thời kỳ mới. Mỗi dân tộc thiểu số có những sắc thái văn hóa đặc sắc riêng, phần lớn các giá trị văn hóa đó tồn tại dưới dạng văn hóa phi vật thể, lưu truyền trong dân gian, cho đến nay vẫn chưa được sưu tầm, kiểm kê, đánh giá, bảo tồn, phát huy một cách đầy đủ, có hệ thống. Mặt khác, các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số (vật thể và phi vật thể) lại gắn với một địa bàn còn nhiều khó khăn, phức tạp, đời sống kinh tế - xã hội và mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào còn thấp; nhiều giá trị văn hóa bị mai một và có nguy cơ biến mất nếu chúng ta không có kế hoạch, chương trình cụ thể để bảo tồn, phát huy trong giai đoạn hiện nay.

Văn hóa các dân tộc thiểu số là tài sản chung, góp phần làm nên sắc thái phong phú của nền văn hóa Việt Nam. Vì vậy, việc bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số là sự nghiệp chung, đòi hỏi sự chung tay, cộng đồng trách nhiệm, đưa vào chương trình hành động của tất cả các cấp, các ngành, của mọi người, trong đó ngành văn hóa đóng vai trò chủ đạo.

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới của Đảng, đặc biệt từ sau khi có Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI, trong đó nhấn mạnh: "Tôn trọng và phát huy những phong tục tập quán và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc. Nền văn minh miền

núi phải được xây dựng trên cơ sở mỗi dân tộc phát huy bản sắc văn hóa của mình, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của các dân tộc khác và góp phần phát triển nền văn hóa chung của cả nước, tạo ra sự phong phú đa dạng trong nền văn hóa Việt Nam", hàng loạt nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Đảng và Chính phủ... được ban hành như Quyết định số 72-HĐBT ngày 13-3-1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi; Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"; các chỉ thị của Ban Bí thư chỉ đạo những nhiệm vụ cụ thể đối với các dân tộc, như: Chỉ thị số 68-CT/TW về công tác ở vùng đồng bào Khmer; Chỉ thị số 45-CT/TW về một số công tác ở vùng đồng bào dân tộc Mông; Chỉ thị số 62-CT/TW về một số công tác ở vùng người Hoa; Thông tri số 03-TT/TW về một số công tác đối với đồng bào Chăm; Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg về việc "Đẩy mạnh công tác văn hóa - thông tin ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi"; Quyết định số 71/2001/QĐ-TTg ngày 04-5-2001; Quyết định số 125/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá giai đoạn 2001-2005 và giai đoạn 2006-2010; Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam... Đặc biệt là Quyết định số 1668/QĐ-TTg ngày 17-11-2008 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam... Trong thời gian qua, các ngành, các cấp đã nâng cao nhận thức và trách nhiệm, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối đổi mới, vì vậy công tác quản lý nhà nước về văn hóa, công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến, thu được nhiều kết quả quan trọng.

2. Những kết quả đạt được và một số hạn chế trong công tác quản lý nhà nước nhằm bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số thời gian qua

2.1. Những kết quả nổi bật

- Về bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số:

Công tác bảo tồn, phát huy đạt được những kết quả đáng khích lệ trên các lĩnh vực:

- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo các đơn vị liên quan và ngành văn hoá các tỉnh miền núi, dân tộc thiểu số tiến hành khảo sát, điều tra xây dựng nhiều dự án và đưa vào kế hoạch hàng năm hoạt động bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể tiêu biểu các dân tộc thiểu số, như: chống xuống cấp một số đền, tháp, chùa tiêu biểu, có giá trị về văn hóa, lịch sử của một số dân tộc thiểu số. Chỉ đạo xây dựng dự án và triển khai thực hiện bảo tồn một số làng, bản, buôn truyền

thống tiêu biểu của một số dân tộc gắn với xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và hoạt động du lịch trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số. Bảo tồn, phát huy nhà sinh hoạt cộng đồng truyền thống của một số vùng dân tộc thiểu số (nhà Rông, nhà gươl, nhà dài, nhà sàn, chùa Khmer Nam Bộ,...); thông qua nhiều hoạt động góp phần bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số; giới thiệu các nét âm thực truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số ở các vùng, miền; giới thiệu, quảng bá nghề và sản phẩm nghề thủ công truyền thống trong các cuộc giao lưu và ở một số địa bàn có hoạt động du lịch văn hóa bản, làng...

- Chỉ đạo và tổ chức tiến hành khảo sát, điều tra xây dựng dự án và đưa vào kế hoạch hàng năm để bảo tồn, phát huy nhiều giá trị văn hóa phi vật thể truyền thống của các dân tộc thiểu số, như: tổ chức phục dựng lễ hội dân gian truyền thống tiêu biểu, trong đó chứa đựng nhiều giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc thiểu số: Chăm, Khmer, Êđê, Bana, Xơđăng, Thái, Mường, Mông, Dao, Tày, Nùng, Sán Chay, Hà Nhì, Lô Lô, Pà Thèn... thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; sử dụng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) các dân tộc thông qua các hình thức: phát thanh - truyền hình; in sách báo song ngữ, sáng tác văn học bằng tiếng dân tộc,... Tổ chức thường xuyên, định kỳ nhiều hình thức giao lưu văn hóa các dân tộc hoặc từng dân tộc ở nhiều quy mô, cấp độ khác nhau, trong đó lấy nội dung văn hóa truyền thống các dân tộc làm chủ đạo, đã có tác dụng tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống và khích lệ, động viên những nghệ nhân, những người có uy tín và các tầng lớp đồng bào các dân tộc trong việc giữ gìn, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, giới thiệu nhiều giá trị văn học nghệ thuật dân gian truyền thống các dân tộc thiểu số: dân ca, dân vũ, dân nhạc; văn học dân gian, đặc biệt là kho tàng sử thi và không gian văn hoá cồng chiêng các dân tộc Tây Nguyên; các làn điệu Then của các dân tộc Tày, Nùng, Thái; kho sách cổ của dân tộc Dao,...

- Về nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho đồng bào dân tộc thiểu số:

Thông qua công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa phù hợp, như: xây dựng các đội văn nghệ cơ sở vùng dân tộc thiểu số, các hình thức câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ; tổ chức nhiều hoạt động văn hoá - văn nghệ như các hội diễn nghệ thuật quần chúng, giao lưu văn hoá trong các dân tộc, các địa phương (thôn, bản, xã, huyện, tỉnh), từng vùng, miền, khu vực tạo sự phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quan tâm, chăm lo của Nhà nước đối với đời sống văn hoá của đồng bào các dân tộc.

Đặc biệt, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã đẩy mạnh công tác quản lý, chỉ đạo nhằm đưa văn hóa có nội dung, hình thức phù hợp về cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua Chương trình sản xuất và cung cấp sách, báo, băng, đĩa hình; hoạt động của các đội chiếu bóng lưu động, thông tin lưu động,...

với nội dung phong phú, kịp thời chuyên tải những thông tin mới về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; về giữ gìn vệ sinh môi trường, vệ sinh ăn ở, chăm sóc sức khoẻ; về bảo vệ và xây dựng gia đình hạnh phúc. Những hoạt động đó đã giúp đồng bào các dân tộc hiểu được chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước; được tiếp cận với khoa học kỹ thuật, bổ sung, tích lũy được nhiều kinh nghiệm làm ăn để áp dụng vào thực tế trồng trọt, chăn nuôi; kinh nghiệm về bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khoẻ để áp dụng trong cuộc sống hàng ngày; biết và phòng tránh các tệ nạn xã hội, xây dựng gia đình, làng bản văn hoá; giữ gìn và phát huy được bản sắc dân tộc...

Thông qua việc chỉ đạo xây dựng các thiết chế hoạt động văn hóa phù hợp như: nhà văn hoá thôn, bản; các trung tâm văn hoá xã, cụm xã; phòng đọc sách; tủ sách văn hoá; diêm bư điện văn hoá; bãi chiếu phim; sân hoạt động văn hóa - thể thao cùng với việc cung cấp một số lượng khá lớn trang thiết bị hoạt động văn hóa - thông tin (trang âm, ánh sáng, xe thông tin lưu động, màn hình video, đầu băng - đĩa hình, tiếng...) cho các xã đặc biệt khó khăn, các xã vùng sâu, vùng xa; đã xóa diêm trắng về hoạt động văn hóa - thông tin ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Công tác tổ chức bộ máy và cán bộ làm quản lý văn hoá ở vùng miền núi, dân tộc thiểu số từ tỉnh đến huyện, xã từng bước được kiện toàn và nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn. Chỉ đạo và phối hợp thường xuyên tổ chức nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và hoạt động chuyên môn cho cán bộ làm công tác văn hoá, thể thao, du lịch và gia đình vùng dân tộc thiểu số. Qua các lớp tập huấn, cán bộ văn hoá xã đặc biệt khó khăn đã được trang bị tương đối đầy đủ kiến thức về công tác văn hoá thông tin ở cơ sở; góp phần nâng cao năng lực quản lý và trình độ nghiệp vụ để tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương về công tác quản lý, tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao cộng đồng trên địa bàn; góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá ở cơ sở, từng bước nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho đồng bào.

- Về chỉ đạo công tác xây dựng nếp sống văn hoá trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Đã tích cực vận động, hướng dẫn và tổ chức đồng bào các dân tộc thiểu số hưởng ứng tham gia cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" ở cơ sở - khu dân cư mà trọng tâm là xây dựng thôn, bản, làng, phum, sóc văn hoá; gia đình văn hoá theo các tiêu chí chung và vận dụng cụ thể phù hợp với đặc điểm riêng và truyền thống văn hoá của từng vùng, từng dân tộc; phát huy những truyền thống tốt đẹp của từng dân tộc; đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi những mặt tiêu cực như truyền đạo trái phép, mê tín dị đoan, tập tục lạc hậu trong đồng bào các dân tộc thiểu số.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế cần khắc phục

Mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng như đã nêu ở trên, trong những năm qua, công tác bảo tồn, phát triển văn hoá ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cũng còn những tồn tại, hạn chế cần khắc phục, đó là:

- Văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số rất đa dạng, phong phú nhưng chưa thật sự được quan tâm và đầu tư bảo tồn, phát huy một cách thoả đáng. Những đầu tư, hỗ trợ trong công tác bảo tồn thời gian qua còn nhỏ giọt, manh mún, tản mạn mà chưa trở thành những chương trình, kế hoạch nhất quán, đồng bộ, dài hơi, rộng khắp. Một số chương trình, dự án được xây dựng và phê duyệt lại thiếu kinh phí nên không thể triển khai thực hiện. Nhiều di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số chưa được nghiên cứu, đánh giá một cách bài bản, thống nhất, vì vậy chưa được tôn vinh xứng đáng; nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp đang đứng trước nguy cơ mất mát một cách nhanh chóng; nhiều vốn quý trong văn hóa các dân tộc thiểu số suu tầm được cũng mới chỉ để lưu giữ, chưa có kế hoạch để nghiên cứu, khai thác, phát huy để phục vụ lại đồng bào.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động văn hoá ở vùng dân tộc thiểu số còn quá nghèo nàn, lạc hậu. Phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật cho hoạt động văn hóa ở cơ sở tuy đã được hỗ trợ nhưng chưa đồng bộ, chất lượng kém cỏi với trình độ quản lý yếu nên hiệu quả sử dụng không cao.

- Việc Nhà nước đưa văn hoá đến phục vụ đồng bào các dân tộc tuy đã có cố gắng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, nhiều địa phương vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn thiếu các sản phẩm văn hoá, nhất là các sản phẩm văn hoá có nội dung và hình thức phù hợp với trình độ và thị hiếu của đồng bào.

- Phong trào văn hoá, văn nghệ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số chưa phát triển đồng đều cả về số lượng và chất lượng, nhiều lúc, nhiều nơi hoạt động cầm chừng do thiếu cán bộ có kinh nghiệm tổ chức và hiểu biết nghiệp vụ, chưa có sự hỗ trợ cần thiết của Nhà nước nên khó phát triển bền vững.

- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở vùng dân tộc thiểu số, xây dựng làng, bản, buôn, gia đình văn hóa còn gặp nhiều khó khăn, chất lượng chưa cao do nhiều nguyên nhân: nghèo, địa bàn khó khăn, phức tạp, còn dập khuôn, máy móc, cứng nhắc, thiếu vận dụng linh hoạt sáng tạo cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng dân tộc.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá còn thiếu, yếu ở nhiều khâu. Một số địa phương còn chưa nhận thức đúng về vị trí, vai trò của công tác văn hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số nên còn coi nhẹ, không có chương trình hoạt động cụ thể đối với lĩnh vực văn hoá.

- Vẫn còn thiếu một hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp, đầy đủ cho công

tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số; đặc biệt là các văn bản có hiệu lực pháp lý cao để bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số nên vẫn còn nhiều lúng túng, vướng mắc ở nhiều khâu trong quá trình thực hiện hoặc hiệu quả còn hạn chế.

- Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số là nhiệm vụ rất lớn, cần phải có sự phối hợp tham gia của nhiều lực lượng xã hội, tuy nhiên thời gian qua việc xã hội hóa công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc còn hạn chế do đây là lĩnh vực khá nhạy cảm, cơ chế để thực hiện chưa rõ ràng nên chưa huy động được nhiều lực lượng tham gia.

2.3. Nguyên nhân và một số bài học kinh nghiệm

Nguyên nhân của những mặt được:

- Trước hết, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến vấn đề dân tộc, văn hóa dân tộc thông qua các chủ trương, đường lối, chính sách; nhận thức của các cấp, các ngành về vị trí, vai trò của công tác văn hoá trong phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số được nâng lên. Đầu tư của Nhà nước cho văn hóa ở vùng dân tộc thiểu số tuy chưa được đáp ứng nhưng không ngừng được nâng lên và có hiệu quả hơn.

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - cơ quan quản lý nhà nước của Chính phủ về văn hóa đã có sự quan tâm, chú trọng đến vấn đề bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc thiểu số. Các cơ quan tham mưu và cơ quan sự nghiệp đã liên tục có nhiều cố gắng nghiên cứu, đề xuất và tổ chức nhiều hoạt động có hiệu quả, có tác dụng định hướng và chỉ đạo trong cả nước.

- Các Bộ, ngành ở Trung ương đã có nhận thức rõ và thống nhất hơn về công tác dân tộc và văn hóa các dân tộc thiểu số trong việc thực hiện mục tiêu "Bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng phát triển" giữa các dân tộc, đã chủ động hoặc phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống nhất đưa ra nhiều chủ trương, giải pháp và tổ chức nhiều hoạt động nhằm bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số.

- Các địa phương (cấp uỷ, chính quyền, các ngành) đã nhận thức đúng đắn về văn hóa dân tộc thiểu số, chủ động, sáng tạo xây dựng các đề án, dự án; một số địa phương có nghị quyết riêng về bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số.

- Công tác quản lý, chỉ đạo không ngừng được đổi mới thông qua việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, trong đó có một số mục tiêu cho bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số; các đề án, dự án, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đúng địa chỉ và có hiệu quả hơn.

Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại:

- Vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều khó khăn, hạn chế về mặt địa lý (chủ yếu là vùng sâu, vùng xa, biên giới); trình độ phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa còn thấp. Nhiều vùng đồng bào hiện nay vẫn còn trong tình trạng nghèo, thiếu cơ sở vật chất, kinh phí và phương tiện để hoạt động. Sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước ở nhiều mặt mới chỉ dừng lại ở việc giải quyết khó khăn trước mắt mà chưa đủ mức để phát triển bền vững. Nhiều địa bàn đang xảy ra các vấn đề bức xúc, ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

- Văn hóa truyền thống các dân tộc rất đa dạng, phong phú, nhưng chủ yếu tồn tại ở dạng phi vật thể, dễ bị mai một theo thời gian. Do chưa được đầu tư hợp lý nên nghệ nhân - những người giữ vốn văn hóa truyền thống các dân tộc - ngày càng thiếu vắng, không có dịp và điều kiện để truyền lại cho thế hệ sau. Vì thế, nhiều giá trị văn hóa tốt đẹp đang đứng trước nguy cơ thất truyền, mất mát nhanh chóng.

- Sự quản lý chỉ đạo của cơ quan quản lý văn hóa các cấp đối với vùng dân tộc thiểu số còn nhiều lúng túng, bất cập. Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa ở vùng dân tộc thiểu số quá thiếu và yếu, lại chưa có chính sách động viên đối với các hoạt động đặc thù nên hiệu quả hoạt động không cao, ít có tác dụng thúc đẩy công tác bảo tồn, phát triển văn hoá ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chủ yếu mới chỉ thực hiện được những việc đơn giản, cụ thể.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ cho công tác bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc thiểu số còn thấp, lẻ tẻ, ở diện hẹp, mang tính thí điểm, chưa đáp ứng được nhu cầu của các địa phương.

- Đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn còn bảo lưu nhiều tập tục lạc hậu (trong đời sống, sản xuất...); kìm hãm sự phát triển về kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến sự tiến bộ của đồng bào.

- Do sự tác động của nhiều yếu tố từ bên ngoài làm thay đổi nhiều giá trị văn hóa, nhiều nơi đồng bào tiếp thu thiếu chọn lọc các yếu tố văn hóa của các dân tộc khác, không còn bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình, thậm chí còn tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa xấu, độc hại, nhất là ở những nơi gần đô thị, gần đường, có điều kiện tiếp nhận nhanh các thông tin từ bên ngoài, những nơi có khai thác khoáng sản,... tụ tập nhiều thành phần phức tạp trong xã hội.

3. Một số kiến nghị, đề xuất

Trên cơ sở thống nhất khẳng định vị trí, vai trò hết sức quan trọng của văn hoá các dân tộc thiểu số trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam "thống nhất trong đa dạng", "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"; chúng ta đã thấy được những

mặt được cũng như những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc. Chúng ta có thể vui mừng trước những kết quả bước đầu đã đạt được, nhưng chúng ta cũng vô cùng trăn trở trước những tồn tại, yếu kém và rất đáng tiếc trước những mất mát về di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc mà phải mất hàng trăm năm, phải qua nhiều đời đồng bào mới tạo dựng được. Hiện tại và tương lai đang đặt ra cho chúng ta những nhiệm vụ hết sức cấp bách: Làm thế nào để văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được bảo tồn và phát huy trong điều kiện hiện nay? Làm thế nào để đời sống văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số được nâng lên trên cơ sở bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống gắn với tiếp thu những yếu tố văn hóa mới phù hợp?

Tại hội thảo này, chúng tôi đề xuất một số vấn đề cụ thể sau đây, mong được sự tham gia đóng góp ý kiến của quý vị đại biểu để thực hiện tốt hơn công tác bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong những năm tiếp theo:

- Tiếp tục làm tốt hơn công tác thông tin tuyên truyền để nâng cao hơn nữa nhận thức về vị trí của văn hóa các dân tộc thiểu số trong nền văn hóa Việt Nam, trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay và trong tương lai, nhất là khi mở rộng hội nhập và giao lưu kinh tế, văn hóa, phát triển du lịch, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số. Trên cơ sở đó để có sự quan tâm nhiều hơn trong chỉ đạo, quản lý, đầu tư hỗ trợ, xã hội hoá cho việc bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số một cách thoả đáng và hiệu quả hơn.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa về nội dung, phương pháp quản lý nhà nước về văn hoá ở vùng dân tộc thiểu số. Bên cạnh việc tiếp tục xây dựng và triển khai các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch nhằm bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số, cần tập trung cho những nội dung, mục tiêu trọng điểm, mang tính cấp bách, như: tập trung bảo tồn những giá trị văn hóa của các dân tộc trước nguy cơ mai một; hỗ trợ bảo tồn văn hoá truyền thống các dân tộc đặc biệt khó khăn, có số dân ít,... với những kế hoạch, bước đi cụ thể.

- Tiếp tục chỉ đạo và tổ chức có hiệu quả các hình thức giao lưu văn hóa giữa các vùng, các dân tộc ở nhiều cấp độ khác nhau; thông qua giao lưu văn hóa để bảo tồn, phát triển văn hóa, củng cố đoàn kết các dân tộc.

- Tiếp tục đẩy mạnh sưu tầm, nghiên cứu để bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa quý báu của các dân tộc thiểu số (Những năm qua chúng ta đã sưu tầm được nhiều giá trị văn hóa tiêu biểu như sử thi, công chiêng Tây Nguyên, nhưng không phải chỉ có như vậy, bên cạnh sử thi Tây Nguyên chúng ta còn nhiều giá trị văn hóa khác của các dân tộc thiểu số cần được bảo tồn, khai thác, như các giá trị văn hóa của dân tộc Mường, dân tộc Chăm, Khmer, Tày, Nùng, Thái, Mông,

Dao...) nhằm biến những giá trị văn hoá đó thành tài sản, được khai thác một cách phù hợp, góp phần phát triển kinh tế, để xóa đói, giảm nghèo.

- Nghiên cứu đề đề xuất các hình thức tôn vinh đối với giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số, đặc biệt là những di sản văn hóa có giá trị cần nghiên cứu, xếp hạng, giới thiệu với công chúng trong và ngoài nước: ngoài tháp Chăm, công chiêng, sử thi Tây Nguyên, chúng ta còn có các di sản khác như nhà Rông, chùa Khmer, nghệ thuật múa Thái, nghệ thuật hát Then, đàn tính, kho sách cổ của dân tộc Dao,... cần được tôn vinh ở nhiều cấp độ khác nhau: di sản thế giới, di sản cấp quốc gia, cấp địa phương (kể cả di sản thuộc dạng vật thể và phi vật thể). Đặc biệt là cần có những hình thức tôn vinh các nghệ nhân, những người có nhiều công trình sưu tầm, nghiên cứu, giới thiệu có giá trị, có nhiều đóng góp trong việc bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số.

- Đầu tư thoả đáng hơn nữa để tiếp tục sản xuất và cấp những sản phẩm văn hóa phù hợp nhằm nâng cao hơn nữa mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số ở khu vực II, III. Hỗ trợ đầu tư thoả đáng cho việc sáng tạo và phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình văn hóa về đề tài dân tộc thiểu số và miền núi để góp phần nâng cao dân trí, thay đổi nhận thức, lối sống lạc hậu, xóa bỏ hủ tục, tiếp thu các giá trị văn hoá tiên tiến, phù hợp để xây dựng thôn, bản, phum, sóc văn hoá, gia đình hạnh phúc.

- Chỉ đạo để tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá giai đoạn 2011-2015, trong đó ưu tiên cho các mục tiêu về bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá tiêu biểu dân tộc thiểu số; nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho đồng bào các dân tộc thông qua việc bồi dưỡng tập huấn cán bộ văn hóa xã đặc biệt khó khăn; sản xuất, cung cấp các sản phẩm văn hoá - thông tin phù hợp cho xã đặc biệt khó khăn, biên giới, vùng dân tộc trọng điểm; cấp trang thiết bị hoạt động cho cơ sở; hỗ trợ xây dựng điểm sáng văn hóa vùng biên giới,...

- Tích cực vận động, tuyên truyền để tăng cường công tác xã hội hoá việc bảo tồn, phát huy văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số nhằm huy động được đông đảo lực lượng và nguồn lực xã hội tham gia, giúp đồng bào các dân tộc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của từng dân tộc, kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của nền văn hoá tiên tiến để làm giàu thêm cho nền văn hoá của dân tộc mình, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ BẢO TỒN, LÀM GIÀU VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC TỘC NGƯỜI THIỂU SỐ Ở NƯỚC TA

GS.TS. NGÔ ĐỨC THỊNH
Viện Nghiên cứu Văn hoá dân gian

I. Quan điểm tiếp cận vấn đề phát triển văn hoá tộc người

Văn hoá tộc người là một vấn đề rộng lớn, có thể tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết của chúng tôi về một số vấn đề văn hoá các tộc người trong khung cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, chúng tôi lựa chọn góc độ tiếp cận *văn hoá với phát triển*. Góc độ tiếp cận đó được thể hiện qua một số luận điểm sau:

1. Luận điểm vùng và tộc người

Ở đây khi nhìn nhận sự biến đổi, khả năng và xu hướng phát triển văn hoá - xã hội của các tộc người thiểu số ở nước ta, chúng ta không thể nhìn nhận dưới quan điểm tộc người thuần túy, mà phải kết hợp giữa tộc người và vùng, tức là kết hợp giữa hai nhân tố chủ thể và khách thể của sự phát triển.

- Về mặt chủ thể, từ hàng nghìn năm nay các tộc người ở nước ta đã chung sống với nhau và càng ngày hình thái cư trú xen cài giữa các tộc người càng trở nên rõ rệt. Hiện tại, ở miền núi còn rất ít xã thuần một dân tộc, không có huyện thuần dân tộc, nhiều huyện, tỉnh có từ 10 đến trên 40 tộc người. Chính hình thái cư trú xen cài ấy tạo nên sự giao lưu, ảnh hưởng văn hoá giữa các tộc người sôi động và sâu sắc. Đây là một nhân tố quan trọng đối với sự phát triển xã hội các tộc người hiện nay (tích cực và tiêu cực).

- Về mặt khách thể, tuy các tộc người cư trú xen cài như vậy, nhưng dù sao mỗi tộc người vẫn sinh tồn và phát triển gắn với những lãnh thổ xác định, như Tây Bắc và miền núi Thanh Nghệ là địa bàn sinh tồn chủ yếu của người Thái, Mường và Mông; Việt Bắc là địa bàn sinh tồn của người Tày, Nùng; Tây Nguyên là địa bàn sinh tồn chủ yếu của người Khmer và Nam Đảo. Do vậy, khi lập quy hoạch phát triển các vùng lãnh thổ trên, chúng ta không thể không chú ý đến nhân tố tộc người, với tư cách là chủ thể của các vùng đó.

- Một đặc trưng quan trọng khác của sự phân bố tộc người ở nước ta là sự kết hợp chặt chẽ giữa tộc người và vùng cảnh quan tạo nên cái gọi là "sinh thái tộc người". Đó là cảnh quan thung lũng gắn với các tộc Thái, Tày, Nùng, Mường; cảnh quan rẻo giữa gắn với cư dân Môn - Khmer (nhóm phía Bắc), như Khomú,

Xinhmun, Kháng, Laha, Mảng; cảnh quan rẻo cao gắn với các tộc Mông, Dao, Tạng - Miến, và cảnh quan cao nguyên gắn với cư dân nơi ngôn ngữ Nam Đảo và Môn-Khmer (nhóm phía Nam). Từ việc hình thành các vùng sinh thái - tộc người này từ lâu đã tạo nên những truyền thống văn hoá, các dạng thích nghi và tri thức bản địa quý báu. Đó cũng là nhân tố nội lực của sự phát triển.

2. Luận điểm thống nhất và đa dạng

Văn hoá Việt Nam là nền văn hóa "*thống nhất trong đa dạng*", trong đó, trước nhất là đa dạng về văn hoá tộc người và văn hoá vùng. Còn tính thống nhất của văn hoá Việt Nam thể hiện ở quy luật phát triển văn hoá, ở những đặc trưng thể hiện qua ý thức hệ, các chuẩn mực đạo đức, hệ thống giáo dục, ngôn ngữ, chữ viết... Sự thống nhất đó có cội nguồn từ hoàn cảnh tự nhiên, nguồn gốc và lịch sử tộc người và cả chế độ chính trị - xã hội nữa. Như vậy, nói "*thống nhất trong đa dạng*" của văn hoá Việt Nam phải hiểu không chỉ dưới góc độ văn hoá thuần túy, mà cả từ góc độ chính trị - xã hội. Từ đây, có thể rút ra các hệ quả có tính thực tiễn:

- Nếu coi thống nhất văn hoá là từ đa dạng, thì muốn củng cố sự thống nhất ấy phải trên cơ sở bảo tồn và làm giàu tính đa dạng, mà đa dạng văn hoá ở đây là văn hoá tộc người và văn hoá vùng. Sẽ không có sự thống nhất văn hoá vững chắc và lành mạnh nếu chỉ dựa trên cơ sở thuần nhất hoá hay đơn nhất hoá văn hoá.

- Đa dạng ở đây là đa dạng của sự thống nhất, nếu cái đa dạng thoát ly cái thống nhất, tức đi ra ngoài quy luật và khuôn khổ chung của sự phát triển, thì chính cái đa dạng, cái bộ phận đó sẽ mất đi động lực và khả năng của sự phát triển.

3. Luận điểm về cái đặc thù và khả năng phát triển

Mỗi cộng đồng người, dù lớn hay nhỏ, đã phát triển hay còn chậm tiến, thì đều có truyền thống lịch sử lâu đời, tích lũy vốn tri thức và nền văn hoá độc đáo. Đó là nhân tố rất quan trọng cần phải tính đến trong việc tìm kiếm con đường phát triển. Tuy nhiên, đã có một thời chúng ta quá chú ý đến cái chung, quy luật chung của sự phát triển, mà ít chú ý tới truyền thống, tính đặc thù, bản sắc văn hoá riêng của mỗi cộng đồng trong phát triển, từ đó dẫn tới tình trạng áp đặt, rập khuôn duy ý chí và cuối cùng là kết quả đạt được không như ý muốn.

Từ thực tế trên, đối với sự phát triển văn hoá và xã hội các dân tộc thiểu số nước ta vốn rất đa dạng và khác biệt nhau về quy mô dân số, hoàn cảnh tự nhiên, truyền thống lịch sử và văn hoá, thì trong chính sách phát triển xã hội và văn hoá của các tộc người đó, chúng ta không thể không chú ý tới tính đặc thù và bản sắc dân tộc, từ đó định ra những hình thức, biện pháp, bước đi cho sự phát triển của mỗi vùng, mỗi tộc người, khắc phục "căn bệnh" rập khuôn, áp đặt mà lâu nay

chúng ta thường mắc phải. Như vậy, cái chung giúp chúng ta vạch ra xu hướng của sự phát triển, còn cái riêng, cái đặc thù cần thiết cho việc xác định hình thức, biện pháp, bước đi và nhịp độ của sự phát triển.

4. Luận điểm bảo tồn, làm giàu và phát huy truyền thống văn hoá

Luận điểm này đề cập đến những khía cạnh thực tiễn của văn hoá, đó là:

- Văn hoá là lĩnh vực tương đối tĩnh tại so với chính trị, xã hội và kinh tế, tuy nhiên trước những thay đổi mang tính bước ngoặt của đời sống kinh tế, xã hội thì văn hoá cũng dễ bị mất mát, mai một. Do vậy, con người, chủ thể của những sáng tạo văn hoá cần phải có những biện pháp, cách thức nhằm bảo tồn, bảo lưu các giá trị văn hoá dân tộc đó. Có nhiều hình thức bảo tồn văn hóa: a) *Bảo tồn tĩnh* qua hệ thống lưu trữ, bảo tàng, triển lãm, trưng bày, in ấn... và b) *Bảo tồn động* trong chính đời sống xã hội tộc người, nơi các giá trị văn hoá này sinh và biến đổi.

- Văn hoá "nhất thành" nhưng không phải là bất biến mà trong quá trình phát triển và tồn tại của dân tộc, văn hoá luôn biến đổi, giàu có và phong phú hơn. Điều này phụ thuộc vào nội lực của bản thân mỗi nền văn hoá, đồng thời cũng lại phụ thuộc vào môi trường xã hội, sự nhận thức tự giác của con người với tư cách là chủ thể văn hoá. Một xã hội trì trệ, đóng kín thì văn hoá cũng ngưng trệ, nghèo nàn; ngược lại, một xã hội năng động, giao tiếp sẽ tạo điều kiện cho văn hoá biến đổi, ngày một phong phú, giàu có hơn. Do vậy, một nền văn hoá lành mạnh không chỉ bảo lưu, bảo tồn cái cũ, cái truyền thống mà còn phải luôn đổi mới để tự làm giàu có hơn, phong phú hơn. Văn hoá không chỉ bảo lưu cái giá trị của quá khứ mà còn phải hướng về tương lai. Nói cách khác, văn hoá tộc người là tất cả những gì có trong quá khứ, đang có trong hiện tại và sẽ có trong tương lai.

- Văn hoá không chỉ mang những giá trị tự thân mà nó còn là một nhân tố quan trọng của sự phát triển xã hội, do vậy nó cần được "phát huy" trong đời sống xã hội với tư cách như là một "hệ điều tiết" mà cái đó chừng nào đã được cụ thể hoá trong nghị quyết của Đảng: a) Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, b) Là động lực và mục tiêu của sự phát triển xã hội.

II. Các khuynh hướng biến đổi văn hoá các dân tộc thiểu số hiện nay

Như mọi người đều rõ, trên phạm vi cả nước, từ nửa cuối thế kỷ XIX đầu XX, xã hội Việt Nam từ phạm trù xã hội nông nghiệp bước vào xã hội công nghiệp hoá, dần hình thành và định hình nền văn hoá Việt Nam, kế tiếp hai nền văn hoá trước đó là văn hoá Đông Sơn (Hùng Vương) và văn hoá Đại Việt. Tuy nhiên, bước chuyển biến văn hoá mang tính bước ngoặt này lại diễn ra trong những khung cảnh xã hội đặc thù, đó là:

- Gần 80 năm chịu sự đô hộ và thuộc địa của thực dân Pháp, trong đó các quá trình văn hoá vừa giao lưu, tiếp nhận văn hoá phương Tây, vừa chống đồng hoá văn hoá của thực dân.

- Ba mươi năm chiến tranh giải phóng dân tộc, một mặt tạo nên sức mạnh sự cố kết các dân tộc chống ngoại xâm, mặt khác, mọi mặt của đời sống xã hội và văn hóa bị đảo lộn.

- Hơn 30 năm (miền Bắc) và hơn 10 năm (miền Nam) là thời kỳ "chủ nghĩa xã hội quan liêu, bao cấp" với những quan niệm, nhận thức cũ kỹ, bảo thủ và thậm chí có cả sai lầm về xã hội và văn hoá.

- Hơn 20 năm (cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX tới nay) với chính sách đổi mới và mở cửa, tạo nên sự năng động, sáng tạo, cân bằng hơn trong nhận thức và thực tiễn văn hoá nước ta.

Có thể nói, các quá trình văn hoá diễn ra ở nước ta trong những năm qua (nhất là thời đổi mới) đều chịu tác động của hệ quả các quá trình văn hoá nêu trên.

Từ sự phân tích vĩ mô trên, chúng ta thử xem các khuynh hướng biến đổi văn hoá của các dân tộc thiểu số ở nước ta diễn ra hơn 20 năm qua như thế nào?

Trước nhất, *đổi mới là xu hướng cơ bản và không thể đảo ngược của quá trình biến đổi văn hoá của các dân tộc thiểu số ở nước ta*, suốt gần một thế kỷ qua và đặc biệt sôi động vào các thập kỷ gần đây. Tuy nhiên, quá trình đổi mới ấy lại diễn ra trong những điều kiện và khung cảnh rất phức tạp, nên sự đổi mới văn hoá ấy chứa đựng những khuynh hướng rất khác nhau.

Một là, giao lưu và ảnh hưởng văn hoá là một trong những khuynh hướng và tác nhân quan trọng đối với sự biến đổi văn hoá hiện nay ở các dân tộc nước ta nói chung và các dân tộc thiểu số nói riêng. Tuy nhiên, khác với tất cả các giai đoạn lịch sử trước kia, *quy mô và cường độ của sự giao lưu ảnh hưởng mở rộng và mạnh mẽ hơn nhiều.* Quy mô giao lưu ảnh hưởng không chỉ giữa các dân tộc thiểu số trong phạm vi một vùng, mà còn giữa người Việt với các dân tộc thiểu số, thậm chí cả giao lưu quốc tế nữa. Cường độ giao lưu diễn ra nhanh chóng, sôi động, thậm chí cả sức ép khiến sự ảnh hưởng và tiếp nhận mang tính "áp đặt" một chiều, không có điều kiện "tiêu hoá".

Nguyên nhân của hiện tượng này là do sự phát triển của giao thông và thông tin đã rút ngắn khoảng cách và sự biệt lập giữa các vùng và các dân tộc. Đặc biệt là do sự phân bố lại dân cư và dân tộc trên toàn bộ lãnh thổ vào những thập kỷ gần đây, cái gọi là "lãnh thổ tộc người" truyền thống bị phá vỡ, hình thái cư trú xen cài giữa các dân tộc được đẩy mạnh hơn bao giờ hết, trong đó người Việt chuyển cư lên vùng núi và cao nguyên đã làm thay đổi khá cơ bản bản đồ phân bố dân cư các dân tộc.

Giao lưu, ảnh hưởng này có tác động nhiều mặt, cả tích cực và tiêu cực. Trong môi trường giao lưu ảnh hưởng mạnh mẽ và sống động này đã thúc đẩy quá trình đổi mới văn hoá truyền thống các dân tộc. Nhiều nhân tố và các giá trị văn hoá mới đã thâm nhập và phát huy tác dụng trong đời sống, như ngôn ngữ và chữ viết, giáo dục và đào tạo, về ăn, mặc, ở, đi lại, sinh hoạt văn hoá và vui chơi giải trí... Tuy nhiên, do phạm vi và cường độ của giao lưu và ảnh hưởng mở rộng và tăng cường đã tạo nên sự choáng ngợp, nhiều loạn giữa cái mới và cái cũ, cái hiện đại và cái cổ truyền, đặc biệt là chủ nhân của nền văn hoá không đủ điều kiện để chọn lọc, tiếp thu, liên kết hoá. Hậu quả là cái cũ, cái nội lực bị lấn át, áp đảo, chối bỏ. Quá trình tiếp nhận cái mới vào cơ cấu xã hội cổ truyền theo các bước: đan xen, lựa chọn, tái tạo, liên kết hoá bị đảo lộn, rút ngắn, bỏ qua.

Hai là, khuynh hướng đồng hoá tự nhiên về văn hoá

Đồng hoá tự nhiên về văn hoá là một trong những quá trình biến đổi văn hoá hiện nay ở các dân tộc thiểu số nước ta. Có hai dạng đồng hoá: a) Các tộc người thiểu số có dân số ít, trình độ phát triển còn thấp bị các tộc người có dân số đông, trình độ phát triển cao hơn đồng hoá. Đó là các tộc Môn - Khmer ở Tây Bắc, chịu sự đồng hoá của người Thái, người Ô Đu, Thổ ở miền núi Nghệ An chịu sự đồng hoá của người Thái, Mường láng giềng; một số nhóm người Nùng ở Cao Bằng, Lạng Sơn đang bị đồng hoá và hoà nhập với người Tày láng giềng... b) Nhiều tộc người thiểu số sinh sống xen cài với người Kinh (Việt) cũng đang hoà nhập vào văn hoá của người Kinh, như giữa người Mường, Tày, Chăm... Từ đây cũng hình thành xu hướng "Kinh hoá" trong việc định hướng phát triển văn hoá, xã hội của các dân tộc.

Cần nói thêm rằng, đây là quá trình đồng hoá tự nhiên, không hề có sự cưỡng bức, áp đặt nào từ nhà nước hay một tầng lớp, giai cấp nào. Quy mô và mức độ của quá trình đồng hoá cũng khác nhau. Có những tộc người hay bộ phận tộc người chịu ảnh hưởng văn hoá khá đậm, như trường hợp giữa người Khmú, Xinhmun chịu ảnh hưởng văn hoá Thái, nhưng họ vẫn ý thức họ là tộc người riêng biệt. Có những trường hợp một bộ phận tộc người chịu ảnh hưởng văn hoá của dân tộc láng giềng sâu sắc và mạnh mẽ, khiến ý thức tộc người của họ cũng bị phai nhạt, thậm chí tự nhận mình là bộ phận của dân tộc đã đồng hoá họ.

Ba là, đứt gãy giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình đổi mới văn hoá.

Trong quá trình biến đổi văn hoá của các dân tộc nước ta, đặc biệt là với các dân tộc thiểu số thì hiện tượng đứt gãy giữa truyền thống và hiện đại là một thực tế cần quan tâm. Điều đó có nghĩa là sự đổi mới văn hoá truyền thống không diễn ra một cách hợp quy luật là có kế thừa phát triển, có tiếp thu và loại bỏ, mà thường là cái cũ và cái mới đan xen, hỗn loạn, không tạo nên sự liên kết hữu cơ

với nhau, cái cũ mất đi, cái mới chưa ra đời, tạo nên sự **hụt hẫng** trong đời sống văn hoá của nhân dân. Nhiều truyền thống, giá trị, di sản văn hoá quý báu bị mất đi nhanh chóng, thậm chí có những người quay lưng lại, chối từ cái vốn có của dân tộc mình.

Trên phương diện ứng xử và chuẩn mực xã hội thì tình trạng "đứt gãy" lại càng thể hiện rõ. Những chuẩn mực đạo đức và ứng xử cũ gắn với xã hội đã qua nay tỏ ra lỗi thời đã và đang mất đi, tuy nhiên các chuẩn mực ứng xử của xã hội mới lại chưa hình thành, định hình, khiến trong quan hệ xã hội những giá trị đạo đức bị lệch chuẩn, đảo lộn, nhiễu loạn.

Bốn là, phục hồi văn hoá truyền thống cũng là một xu hướng được đẩy mạnh, thúc đẩy trong thập kỷ qua, nhất là trong khung cảnh của thập kỷ văn hoá thế giới do UNESCO phát động và Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chủ trương này được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, và bước đầu thu được kết quả tương đối tốt. Tuy nhiên, trong xu hướng phục hồi văn hoá truyền thống này cũng bộc lộ một số lệch lạc cần kịp thời nhìn nhận và điều chỉnh.

Nhìn chung, việc phục hồi các giá trị văn hoá cổ truyền, lúc thì do hành động tự phát của nhân dân, lúc lại do sự lựa chọn, "áp đặt" từ bên ngoài mang nặng tính "quan phương" mà nhiều khi chủ yếu là do nhu cầu "phô trương", "trình diễn" hơn là nhu cầu tự thân của đời sống văn hoá. Nhiều hội diễn, lễ hội, "Ngày Văn hoá các dân tộc" đã và đang diễn ra ở các vùng, các dân tộc đều ít nhiều rơi vào xu hướng này, do vậy tác dụng của nó đối với đời sống văn hoá của nhân dân ở cơ sở còn bị hạn chế nhiều.

5. Hệ quả của các khuynh hướng trên

Thực trạng và xu hướng biến đổi văn hoá của các dân tộc thiểu số như đã phân tích trên đã và đang tác động trực tiếp vào đời sống văn hoá của nhân dân và đưa lại các hệ quả khác nhau, cả tích cực và tiêu cực.

- **Về tích cực:** Nhiều nhân tố văn hoá mới gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước đã và đang xuất hiện trong đời sống các dân tộc thiểu số, như điện, hệ thống giao thông, giáo dục và đào tạo, phát thanh truyền hình, sách báo... Các nhân tố này bước đầu đã phát huy tác dụng, tạo ra các sinh hoạt văn hoá, giá trị văn hoá mới trong đời sống các dân tộc. Xu hướng giao lưu, ảnh hưởng, xích lại gần nhau giữa các dân tộc được tăng cường, mà tùy theo từng vùng, từng dân tộc mang lại hiệu quả khác nhau trong biến đổi văn hoá và xã hội.

- **Về tiêu cực:** Sự đứt gãy truyền thống trong quá trình biến đổi văn hoá đã và đang tạo ra tình trạng **hụt hẫng, nghèo nàn và nhiễu loạn** trong đời sống văn hoá các dân tộc. Điều này gây tác động tiêu cực không chỉ đến đời sống văn hoá, mà cả với sự phát triển xã hội nói chung.

III. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số

Những vấn đề đặt ra sau đây vừa thuộc các khía cạnh *nhận thức* của con người, nhất là của những người quản lý, lại vừa thuộc khía cạnh *cơ chế, tổ chức* thực hiện.

1. Cần nhận thức rõ hơn *vai trò của văn hoá* như là một *hệ điều tiết* đối với sự phát triển xã hội. Vậy "hệ điều tiết" đó là gì? nó tác động đến quá trình phát triển ra sao? Phải chăng "văn hoá vừa là động lực vừa là mục tiêu của sự phát triển" như Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII) đã nêu là sự thể hiện chức năng "điều tiết" của văn hoá trong phát triển? Ngoài các chức năng đó ra thì văn hoá còn "điều tiết" những khía cạnh gì nữa trong quá trình phát triển xã hội?

Rõ ràng là "hệ điều tiết văn hoá" đối với phát triển của mỗi dân tộc, quốc gia có những đặc thù khác nhau, nó phụ thuộc vào quan niệm sống, lối sống, bản lĩnh và bản sắc của mỗi dân tộc, tri thức và những kỹ năng đã tích lũy được; những giao lưu, ảnh hưởng từ bên ngoài... Ngay quan niệm thế nào là phát triển thì với mỗi nền văn hoá cũng có những quan niệm khác nhau, từ đó dẫn tới những định hướng và hành động khác nhau. Phải chăng các dân tộc phương Đông quan niệm về ấm no, hạnh phúc, phát triển nặng về phương diện tinh thần hơn là người phương Tây?... Đối với mỗi dân tộc thiểu số nước ta thì phát triển xã hội là phát triển cái gì? bằng cách nào? Ai làm và cho ai? thì ít nhiều đều chịu sự tác động, điều tiết của nhân tố văn hoá mang tính đặc thù của dân tộc đó.

2. Quan niệm về một nền văn hoá được *bảo tồn, làm giàu và phát huy* là một nền văn hoá *phát triển*. Đó là một nền văn hoá được nối kết hài hoà giữa các nhân tố truyền thống và đổi mới, một nền văn hoá phát huy được vai trò "điều tiết" đối với sự phát triển xã hội. Đó là nền văn hoá vừa bảo tồn phát huy được các nhân tố truyền thống, vừa tiếp thu, đổi mới và luôn làm giàu có hơn, phong phú hơn bản thân nền văn hoá của mình. Những nhân tố kinh tế, xã hội mới đang hình thành và phát triển trong các dân tộc tất yếu sẽ dẫn tới việc hình thành các yếu tố và các giá trị văn hoá mới, sẽ góp phần làm phong phú hơn đời sống văn hoá của dân tộc. Chúng ta đừng thấy sự hỗn độn, nhiễu loạn về văn hoá hiện nay, từ đó cho rằng đó là sự suy thoái, đánh mất bản sắc của nền văn hoá, mà nhiều khi đó là bước quá độ cần thiết để ra đời một khuôn mặt văn hoá mới trong tương lai. Quan niệm quá nệ cổ, chỉ thấy cái truyền thống hay quay lưng lại với truyền thống, chỉ chuộng cái mới đều là cực đoan và sai lầm. Kết hợp hài hoà giữa truyền thống và đổi mới, hiện đại là phương hướng đúng của sự phát triển văn hoá mỗi dân tộc.

3. *Dân chủ hoá và xã hội hoá* trong xây dựng và phát triển văn hoá các dân

tộc. Thực ra, xã hội hoá văn hoá là một khía cạnh của dân chủ hoá văn hoá. Văn hoá là bản thân đời sống, là tâm hồn, tình cảm, ước vọng và sức vươn tới của mỗi dân tộc. Đó là thứ của dân tộc, do dân tộc và vì dân tộc. Đó không phải thứ do ai ban phát, áp đặt, lựa chọn thay cho bản thân dân tộc. Đó chính là khía cạnh dân chủ, xã hội của xây dựng và phát triển văn hoá. Nó như là nước cần tưới cho cái cây, thiếu dân chủ thì văn hoá chỉ còn là cái cây khô héo, vô hồn. Tuy nhiên, trong phát triển văn hoá cần thể chế hoá quan niệm dân chủ hoá, xã hội hoá văn hoá thành luật pháp và đưa vào thực thi trong đời sống.

4. Văn hoá luôn hình thành và phát triển trong môi trường tự nhiên và xã hội nhất định, môi trường đó bị huỷ hoại, "ô nhiễm" thì văn hoá khó có thể phát triển lành mạnh. Đối với các dân tộc thiểu số, môi trường tự nhiên đó là *rừng núi* và môi trường xã hội đó chính là *làng, bản*. Tất nhiên, rừng núi hiện nay không còn là rừng núi hoang dã như xưa kia mà là rừng núi đã được công nghiệp hoá, làng bản không còn là làng bản nghèo đói, tối tăm như xưa kia, mà là làng bản của một xã hội phát triển. Do vậy, về mặt cội nguồn và bản chất, phục hồi và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số hiện nay đều phải xuất phát điểm từ việc khôi phục và phát triển rừng, củng cố và phát triển cơ cấu xã hội buôn làng. Hơn nữa, rừng núi và buôn làng ấy nhân dân phải thực sự là người làm chủ.

5. Từ các quan niệm vĩ mô trên, cần phải xây dựng một *cơ chế, chính sách đối với sự phát triển văn hoá*, đào tạo một đội ngũ cán bộ có trình độ để thực thi các chủ trương chính sách đó trong đời sống. Cần lồng ghép các nội dung phát triển văn hoá vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng và các dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Đức Thịnh: "Sinh thái tộc người các dân tộc ở nước Lào", *Các dân tộc và các chủng tộc*, tập 10, Mátxcova, 1980 (tiếng Nga), "Sự phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc, nhìn từ góc độ sinh thái tộc người", *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

2. Ngô Đức Thịnh, Nguyễn Văn Huy: "Văn hoá tộc người và văn hoá Việt Nam", *Một số vấn đề phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1987.

3. Ngô Đức Thịnh: "Cái chung và cái riêng trong phát triển", *Thông báo Văn nghệ dân gian*, số 2-1994.

4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.*

5. Shelly Erington: *Quan niệm về giới*, trích từ Luận án Tiến sĩ của Thu Nhung Mlô " Vai trò của phụ nữ trong xã hội mẫu hệ Êđê", Hà Nội, 2001.

6. Oscar Salemink: *"Vua Lừa và chính sách dân tộc của Việt Nam"*, trong *Các dân tộc bản địa ở Đông Nam Á*, New York, 1999.

7. Đặng Nghiêm Vạn: *Các nhóm dân tộc Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

8. Vũ Đình Lợi và các tác giả khác: *Vấn đề sử dụng đất đai ở Tây nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

9. Ngô Đức Thịnh: "Tính lưỡng nguyên trong cơ cấu tổ chức làng xã", *Thông báo dân tộc học*, Hà Nội, 1978.

10. Ngô Đức Thịnh: "Buôn làng, luật tục và quản lý cộng đồng của các dân tộc ở Tây Nguyên", *Văn hóa dân gian*, số 1, 2002.

**CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, XÂY DỰNG
ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, TRÍ THỨC NGƯỜI DÂN TỘC
VÀ NÂNG CAO DÂN TRÍ
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO,
HỆ THỐNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ,
BÁN TRÚ DÂN NUÔI, DỰ BỊ ĐẠI HỌC,
CHÍNH SÁCH CỬ TUYỂN ĐỐI VỚI HỌC SINH
NGƯỜI DÂN TỘC THIẾU SỐ**

NGUYỄN THỊ NGHĨA

Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, gắn với lịch sử hơn 60 năm xây dựng và phát triển của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, giáo dục vùng dân tộc thiểu số đã có bước phát triển toàn diện về quy mô, chất lượng và hiệu quả, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, chính trị, quốc phòng vùng dân tộc, miền núi và biên giới.

I. Những kết quả đạt được

1. Về quy mô, mạng lưới và chất lượng giáo dục

1.1. Giáo dục mầm non

Đến nay, phần lớn thôn, bản vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới đã có lớp mầm non (chủ yếu là mẫu giáo). Tỷ lệ trẻ mầm non các dân tộc đến trường trong 5 năm gần đây đều tăng: năm học 2002-2003 là 12,88%, đến năm học 2005-2006 là 13,75% trên tổng số trẻ đến lớp. Năm học 2006-2007 có 427.719 trẻ dân tộc đến nhà trẻ và lớp mẫu giáo; năm học 2007-2008 là 449.069 trẻ và năm học 2008-2009 là 467.884 trẻ.

Lớp mẫu giáo 5 tuổi ở vùng dân tộc được phát triển dưới mọi hình thức: lớp độc lập, lớp gắn với trường tiểu học. Trẻ được học chương trình tăng cường tiếng Việt, chương trình cải cách, chương trình 26 tuần, chương trình 36 buổi để chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 cấp tiểu học.

Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ được quan tâm. Nhiều địa phương có biện pháp sáng tạo về xã hội hoá, huy động các nguồn lực nhằm thực hiện phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ.

Chất lượng giáo dục mầm non có chuyển biến rõ rệt: nhiều địa phương đầu tư cơ sở vật chất cho việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non và thực hiện các chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trẻ.

1.2. Giáo dục phổ thông

- Giáo dục tiểu học:

+ Hệ thống mạng lưới trường, lớp tiểu học phát triển rộng khắp ở tất cả các vùng dân tộc. Nếu như trước những năm 1990, nhiều xã chưa có trường tiểu học hoàn chỉnh (toàn cấp), nhiều thôn, bản, buôn, sóc chưa có điểm trường, lớp học thì đến nay, 100% số xã có trường tiểu học hoàn chỉnh ở khu vực trung tâm xã; các điểm trường lẻ, lớp "cắm bản", lớp ghép được mở ở hầu hết các thôn, bản, buôn, sóc vùng cao, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, tạo cơ hội cho trẻ em các dân tộc thiểu số trong độ tuổi (6-14 tuổi) được đi học. Nhiều trường tiểu học vùng dân tộc đã đạt chuẩn quốc gia.

+ Quy mô học sinh tiểu học ngày càng phát triển. Tỷ lệ học sinh dân tộc trên tổng số học sinh tiểu học cả nước từ năm học 2003-2004 đến năm học 2006-2007 tăng 0,53% (năm học 2003-2004: 17,68%; năm học 2006-2007: 18,21%). Năm học 2008-2009, tỷ lệ học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số chiếm 17,90% tổng số học sinh tiểu học của cả nước, tăng 0,22% so với năm học 2003-2004.

+ Chất lượng giáo dục tiểu học vùng dân tộc từng bước được cải thiện. Số học sinh dân tộc ở một số tỉnh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học chiếm tỷ lệ cao. Các tỉnh có tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 90% là: Đắk Lắk 93,3%, Gia Lai 98%, Thừa Thiên - Huế 98%, Bắc Giang 98,2%, Bà Rịa - Vũng Tàu 97,9%, Sóc Trăng 96,4%, Hà Giang 90,2%,...

+ Công tác phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ được triển khai tích cực và đồng bộ. Năm 2000, các địa phương có đông học sinh dân tộc đã cùng cả nước hoàn thành mục tiêu quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi đang được triển khai rộng khắp và đã thu được một số kết quả nhất định, làm cơ sở cho việc củng cố vững chắc phổ cập giáo dục tiểu học và nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học. Tính đến tháng 4-2010 cả nước đã có 51/63 tỉnh, thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trong đó có nhiều tỉnh có đông học sinh dân tộc.

- Giáo dục trung học:

+ Mạng lưới trường, lớp trung học đã phát triển đến khắp các xã, huyện miền núi, vùng dân tộc: hầu hết các xã đã có trường trung học cơ sở hoàn chỉnh; các huyện đã có trường trung học phổ thông, nhiều huyện có thêm trường trung học phổ thông cụm xã

+ Quy mô học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông ở các vùng dân tộc tăng với tỷ lệ cao hơn so với mức tăng trung bình của cả nước. Giai đoạn 2002-2006, quy mô học sinh trung học cơ sở của cả nước tăng chậm, khoảng 0,8%, trong khi một số tỉnh vùng Tây Bắc, Tây Nguyên tăng với mức từ 4,7% đến

5,5%, cá biệt Lai Châu và Điện Biên tăng 15%/năm. Trong 5 năm (2002-2006), quy mô học sinh trung học phổ thông trên phạm vi cả nước cũng tăng nhanh, tốc độ trung bình đạt gần 6%/năm, trong đó cao nhất là các vùng Tây Bắc (12,9%), Tây Nguyên (12%).

Trên phạm vi cả nước, năm học 2006-2007, tỷ lệ học sinh là người dân tộc chiếm 14,78% cấp trung học cơ sở và 10,32% cấp trung học phổ thông. Tỷ lệ học sinh nữ dân tộc tăng 1,2% trong vòng 5 năm (từ 47,1% năm học 2000-2001 lên 48,3% năm học 2006-2007); riêng ở trung học phổ thông số học sinh nữ dân tộc tăng gần 4% (từ 46,9% lên 50,8%).

+ Công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã và đang thu được kết quả tốt. Tính đến tháng 4-2010, cả nước đã có 56/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỉnh Lai Châu đã đạt chuẩn, đang chờ ra quyết định công nhận trong tháng 4-2010; 6 tỉnh còn lại đã đạt chỉ tiêu kỹ thuật về phổ cập giáo dục trung học cơ sở, trong năm 2010 sẽ được công nhận. Như vậy, tất cả các tỉnh miền núi và dân tộc đã vượt qua khó khăn để đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010.

Sau hơn 20 năm, giáo dục phổ thông các vùng dân tộc đã có bước phát triển khá vững chắc: mạng lưới trường, lớp tiểu học đã phủ kín các thôn, bản; hệ thống trường trung học cơ sở, trung học phổ thông phát triển khắp các xã, huyện; tỷ lệ học sinh dân tộc đi học ngày càng tăng.

1.3. Giáo dục nghề nghiệp

- Mạng lưới các trường trung cấp chuyên nghiệp và cơ sở dạy nghề ngày càng phát triển ở vùng dân tộc. Trước năm 2000, trong tổng số 266 trường trung cấp chuyên nghiệp của cả nước, vùng dân tộc và miền núi chỉ có 42 trường (Tây Bắc: 6, Đông Bắc: 14, Bắc Trung Bộ: 18, Tây Nguyên: 4).

Đến đầu năm 2008, trong tổng số 489 cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp (289 trường trung cấp chuyên nghiệp, 145 trường cao đẳng, 55 trường đại học), các vùng dân tộc đã có 89 cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp (Tây Bắc: 15, Đông Bắc: 30, Bắc Trung Bộ: 30, Tây Nguyên: 14).

- Quy mô học sinh trung cấp chuyên nghiệp cũng từng bước phát triển. Trong những năm 1986-2000, mới có 8.393 học sinh dân tộc học trung cấp chuyên nghiệp, chiếm 4,5% trong tổng số học sinh trung cấp chuyên nghiệp của cả nước thì đến các năm từ 2001 đến 2008 đã có 28.330 học sinh dân tộc trong tổng số 515.670 học sinh trung cấp chuyên nghiệp của cả nước, chiếm 5,5%. Trong số này, các tỉnh vùng Tây Nguyên đã có 74.460 lượt người được học các ngành nghề trung cấp chuyên nghiệp, các tỉnh miền núi phía Bắc có số học sinh trung cấp chuyên nghiệp tăng bình quân 22,5%/năm. Công tác cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số ngày càng tăng, đạt trung bình 64% chỉ tiêu được giao.

Có thể nói, giáo dục nghề nghiệp ở các vùng dân tộc, miền núi ngày càng được chú trọng. Đội ngũ lao động có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp là người dân tộc đã được đào tạo, bước đầu đáp ứng được một phần nhu cầu về nguồn nhân lực cho các địa phương.

1.4. Giáo dục đại học - cao đẳng

- Mạng lưới các trường đại học được xây dựng và phát triển ở hầu khắp các khu vực, các tỉnh có đồng bào dân tộc và miền núi. Tính đến năm 2009, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 10 trường đại học và 28 trường cao đẳng; vùng Tây Nguyên có 3 trường đại học và 7 trường cao đẳng; vùng Đông Bắc và Tây Bắc có 9 trường đại học và 34 trường cao đẳng.

Hệ thống trường trung cấp sư phạm các tỉnh miền núi, vùng dân tộc đã được nâng cấp thành trường cao đẳng sư phạm, hoặc khoa sư phạm trong các trường đại học cộng đồng, giúp đào tạo giáo viên tiểu học và trung học cơ sở đạt chuẩn chung của cả nước. Mô hình trường cao đẳng cộng đồng, đại học cộng đồng đào tạo đa ngành đã được mở ở một số tỉnh.

- Quy mô học sinh, sinh viên theo học tại các trường đại học, cao đẳng vùng, các trường dự bị đại học dân tộc, các khoa dự bị đại học ngày càng tăng. Trong 5 năm (2001-2005), quy mô sinh viên đại học, cao đẳng các tỉnh vùng Tây Nguyên tăng 8% (tăng bình quân 1,6%/năm); các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 108.545 sinh viên đại học và cao đẳng, chiếm tỷ lệ xấp xỉ 64 sinh viên/1 vạn dân.

1.5. Giáo dục thường xuyên

- Hệ thống mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục thường xuyên được củng cố và phát triển rộng khắp tại các địa phương vùng dân tộc.

Trong những năm 80-90 của thế kỷ XX, *Trường bồi túc công nông, Trường phổ thông lao động huyện* đã bồi dưỡng trình độ văn hoá cho thanh niên ưu tú, cho cán bộ đương chức ở cơ sở xã, huyện miền núi, vùng dân tộc.

Từ những năm 1990, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng được mở, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc có cơ hội tiếp cận với các kiến thức văn hoá, khoa học, kỹ thuật.

- Mặc dù điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn nhưng các địa phương vẫn tích cực đẩy mạnh công tác xóa mù chữ và bồi túc văn hoá cho đồng bào. Quy mô học viên giáo dục thường xuyên phát triển cả về số lượng và chất lượng.

- Các lớp học chuyên đề được thường xuyên tổ chức, đã góp phần duy trì kết quả xóa mù chữ, giúp nhiều gia đình biết làm ăn kinh tế; giúp đồng bào hiểu biết pháp luật, phòng chống các tệ nạn xã hội, từng bước nâng cao chất lượng

cuộc sống. Những địa phương huy động được nhiều người dân tham gia các lớp chuyên đề là: Phú Thọ, Nghệ An, Thanh Hoá, Thái Nguyên,...

- Việc đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi theo Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ được triển khai ở nhiều tỉnh miền núi, vùng dân tộc. Một bộ phận cán bộ, công chức nhờ biết tiếng dân tộc, am hiểu phong tục tập quán nên đã vận động, thuyết phục đồng bào các dân tộc trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước có hiệu quả.

2. Về hệ thống trường chuyên biệt

2.1. Trường phổ thông dân tộc nội trú

Trường phổ thông dân tộc nội trú đã trở thành một hệ thống hoàn chỉnh từ huyện, tỉnh tới Trung ương.

- Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú phát triển mạnh về quy mô và mạng lưới. Năm học 1989-1990, cả nước có 10 trường tỉnh, 69 trường huyện, 02 trường Trung ương với 10.772 học sinh. Năm học 2008-2009, trên địa bàn 49 tỉnh và thành phố có 284 trường phổ thông dân tộc nội trú, bao gồm: 06 trường trực thuộc Bộ, 47 trường tỉnh, 231 trường huyện; số học sinh là 84.677 học sinh (có 69.493 học sinh được hưởng học bổng chính sách, chiếm tỷ lệ 82%), trong đó có 50.818 học sinh cấp trung học cơ sở và 33.859 học sinh cấp trung học phổ thông.

Chất lượng và hiệu quả đào tạo của trường phổ thông dân tộc nội trú ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở thường đạt từ 90% trở lên; cấp trung học phổ thông từ 85% trở lên.

Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc có trình độ cao, góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc và miền núi. Loại hình trường này ngày càng được sự tin cậy của Đảng, Nhà nước và đồng bào các dân tộc.

2.2. Trường dự bị đại học dân tộc

Từ năm 1990 đến nay, 4 trường dự bị đại học dân tộc được thành lập (Trường Dự bị đại học dân tộc Trung ương Việt Trì, Trường Dự bị đại học dân tộc Sầm Sơn - Thanh Hoá, Trường Dự bị đại học dân tộc Trung ương Nha Trang và Trường Dự bị đại học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, còn các Khoa Dự bị đại học tại các trường-Đại học Lâm nghiệp, Đại học Thủy lợi, Đại học Tây Bắc, Đại học Tây Nguyên, Đại học Cần Thơ và Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc (Thái Nguyên).

Tính từ năm 2000 đến nay, các trường dự bị đại học dân tộc đã đào tạo

được 13.514 học sinh, đạt 106% so với chỉ tiêu được giao. Sau năm học dự bị đại học, 95% học sinh đủ điều kiện vào học đại học.

Việc mở các trường dự bị đại học dân tộc cùng với các khoa dự bị đại học đã đáp ứng yêu cầu bức thiết về đào tạo cán bộ người dân tộc cho các vùng, miền, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an ninh, quốc phòng ở miền núi, vùng dân tộc.

2.3. Trường phổ thông dân tộc bán trú

Loại trường phổ thông dân tộc bán trú được hình thành ở các xã thuộc địa bàn xa xôi, đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt nhằm tạo điều kiện cho những học sinh ở xa trường đi học và hoàn thành cấp học.

Từ năm 2000 đến nay, số học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú tăng liên tục ở các cấp học, các tỉnh. Năm học 2000-2001, có 60.695 học sinh ở nội trú tại 935 trường tiểu học: 39.959 học sinh; trung học cơ sở: 20.736 học sinh của 25 tỉnh. Năm học 2008 - 2009 có 144.124 học sinh ở nội trú (tiểu học: 26,79%, trung học cơ sở: 55,33%, trung học phổ thông: 17,88%) tại 1.657 trường (tiểu học: 37,96%, trung học cơ sở: 54,01%, trung học phổ thông: 8,03%) của 24 tỉnh. Số học sinh trung học cơ sở ở nội trú chiếm tỷ lệ cao nhất (55,33%).

Số trường phổ thông có học sinh nội trú dân nuôi chủ yếu tập trung ở các tỉnh thuộc vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ: Sơn La: 334 trường, Lào Cai: 222 trường, Hà Giang: 214 trường, Điện Biên: 183 trường,...

Điều đáng quan tâm là, số học sinh người dân tộc thiểu số ở nội trú chiếm tới 96,12%. Học sinh nữ chiếm tỷ lệ đáng kể (40,68%).

Trường phổ thông có nội trú dân nuôi ở vùng dân tộc đã tạo điều kiện cho bộ phận trẻ em dân tộc thiểu số ở xa trường theo học hết lớp, hết cấp. Nhờ ở lại trường nên các em được học đầy đủ ngày học, có điều kiện học 2 buổi/ngày, chất lượng học tập nhờ đó được cải thiện.

Thực tiễn giáo dục dân tộc những năm qua cho thấy, loại trường phổ thông có nội trú dân nuôi đã thực sự góp phần quan trọng cho công tác phổ cập và giữ chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ cũng như phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

3. Về chương trình và nội dung giáo dục đặc thù

Để xây dựng nội dung chương trình thích hợp với từng vùng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành một số chương trình và nội dung giáo dục đặc thù phù hợp với trình độ nhận thức và điều kiện học tập của học sinh dân tộc.

- *Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học dành cho vùng giáo dục phát triển gặp nhiều khó khăn* (Chương trình 120 tuần) được xây dựng và triển khai thực hiện tại các tỉnh miền núi, vùng dân tộc từ năm 1986 đến cuối những năm 1990.

Chương trình gồm 3 môn học (Tiếng Việt, Toán, Tự nhiên - Xã hội) và hoạt động tập thể, được xây dựng trên cơ sở chương trình cải cách giáo dục. Kiến thức các môn học bảo đảm tinh giản, thiết thực, gắn với đời sống kinh tế - xã hội của vùng dân tộc, quan tâm tới đặc điểm học tiếng Việt của học sinh dân tộc.

Chương trình 120 tuần cùng với Chương trình 100 tuần (dành cho đối tượng học sinh lớn tuổi) đã góp phần quan trọng vào thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ ở các vùng dân tộc và miền núi.

- *Việc dạy học tiếng dân tộc* được thực hiện liên tục và duy trì trong nhiều năm (Quyết định số 53/CP ngày 22-2-1980 của Chính phủ về chủ trương đổi với chữ viết các dân tộc thiểu số và Thông tư số 01/GD-ĐT ngày 3-2-1997 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn việc dạy học tiếng nói, chữ viết dân tộc thiểu số).

Hiện nay có 7 thứ tiếng dân tộc được dạy trong trường phổ thông như một môn học, đó là các thứ tiếng: Mông, Bana, Giarai, Êđê, Chăm, Hoa, Khmer. Ngoài ra, tiếng Pali cũng được dạy trong Trường Bồ túc văn hoá Pali trung cấp Nam Bộ.

Năm học 2008-2009, cả nước có 17 tỉnh dạy tiếng dân tộc trong 646 trường phổ thông với 4.518 lớp, 105.638 học sinh. Trong đó: cấp tiểu học có quy mô lớn nhất với 571 trường, 3.942 lớp, 89.555 học sinh; cấp trung học cơ sở có 59 trường, 450 lớp, 13.390 học sinh; cấp trung học phổ thông có 9 trường, 69 lớp, 2.693 học sinh. Địa phương có quy mô triển khai dạy học tiếng dân tộc lớn nhất là tỉnh Sóc Trăng với 151 trường, 1.299 lớp, 38.215 học sinh. Địa phương mới thực hiện triển khai dạy học tiếng dân tộc nên quy mô còn nhỏ là tỉnh Lào Cai với 3 trường, 5 lớp, 65 học sinh.

Việc dạy học tiếng dân tộc trong nhà trường đã đào tạo được một số lượng học sinh dân tộc biết tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, góp phần vào việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số và bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự xã hội ở miền núi, vùng dân tộc.

- Ở các trường phổ thông dân tộc nội trú, *các hoạt động giáo dục văn hoá cho học sinh* được tiến hành thường xuyên với những hình thức đa dạng như tham quan, du lịch, ngoại khóa, sưu tầm văn hoá dân gian; tổ chức giao lưu văn hoá, hội thi ca múa nhạc dân tộc, dạy nghề truyền thống...

Các ngày hội thi văn hoá, thể dục thể thao của các trường phổ thông dân tộc nội trú ở khu vực và toàn quốc được tổ chức đều đặn. Những hoạt động này đã thúc đẩy tinh thần ham học, lòng tự hào về dân tộc mình, đồng thời tăng cường hiểu biết, tôn trọng và đoàn kết với các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc giáo dục toàn diện cho học sinh các dân tộc.

4. Về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

Đội ngũ giáo viên vùng dân tộc được hình thành từ việc đào tạo giáo viên tại chỗ, đặc biệt là giáo viên người dân tộc và huy động một lực lượng giáo viên ở các tỉnh miền xuôi lên miền núi để phát triển giáo dục.

- *Đội ngũ giáo viên mầm non* vùng dân tộc chiếm tỷ lệ khá cao so với giáo viên mầm non cả nước. Năm học 2004-2005, riêng giáo viên là người dân tộc vùng Tây Bắc chiếm 37,94% (nhà trẻ), 52,99% (mẫu giáo) trong tổng số giáo viên mầm non của cả vùng. Chất lượng giáo viên mầm non vùng dân tộc ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ giáo viên đạt yêu cầu về năng lực chuyên môn là 82,3%, năng lực sư phạm 70,19%.

- *Đội ngũ giáo viên tiểu học* vùng dân tộc được đào tạo theo nhiều hệ: 5+3, 7+3, 9+3, 12+2 (đáp ứng phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ); 12+3, cao đẳng (đáp ứng đổi mới chương trình giáo dục phổ thông). Trong 5 năm gần đây, đội ngũ giáo viên tiểu học từng bước được chuẩn hoá và ổn định. Theo báo cáo đầu năm học 2007-2008, đội ngũ giáo viên tiểu học là người dân tộc chiếm tỷ lệ 10,86% so với tổng số giáo viên tiểu học cả nước.

- *Đội ngũ giáo viên trung học* vùng dân tộc trong 5 năm gần đây, về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu giảng dạy. Tỷ lệ giáo viên trung học cơ sở là người dân tộc chiếm khoảng 5,9%, trung học phổ thông khoảng 4,0% so với tổng số giáo viên cả nước. Tỷ lệ giáo viên trung học đạt chuẩn của các vùng dân tộc tương đương tỷ lệ chung của cả nước. Tỷ lệ giáo viên đạt yêu cầu về năng lực chuyên môn là 66,48% đối với trung học cơ sở, 59,80% đối với trung học phổ thông; đạt yêu cầu về năng lực sư phạm khoảng 90% đối với trung học cơ sở, 85% đối với trung học phổ thông.

Đội ngũ giáo viên phổ thông các cấp được bồi dưỡng hàng năm thông qua các chương trình bồi dưỡng của Bộ cũng như của các dự án (Dự án phát triển giáo viên tiểu học, Dự án phát triển giáo dục trung học cơ sở, Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông, Dự án Việt - Bỉ, Dự án Lợp ghép và Bạn hữu trẻ em do UNICEF tài trợ...). Nhờ được bồi dưỡng thường xuyên mà trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên các cấp ở vùng dân tộc ngày càng được cải thiện.

- *Đội ngũ giáo viên trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề* ở các vùng dân tộc cũng tăng lên đáng kể: số giáo viên bình quân cho một trường đã tăng từ 21,6 (năm học 2003-2004) lên 41,5 (năm học 2004-2005).

- *Đội ngũ giảng viên* các trường đại học vùng, dự bị đại học dân tộc, các trường cao đẳng vùng dân tộc từng bước được hình thành và phát triển, đáp ứng cho phát triển quy mô học sinh, sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo.

- *Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục* ở vùng dân tộc được lựa chọn từ các nhà giáo có trình độ chuyên môn phù hợp với các bậc học, nắm vững đường lối,

chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục dân tộc, có kinh nghiệm trong công tác, am hiểu về phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số ở địa phương.

Có thể nói, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở miền núi, vùng dân tộc đã hết sức tận tụy với công việc, yêu nghề, mến trẻ, gắn bó lâu dài với đồng bào các dân tộc thiểu số; đã góp phần không nhỏ vào kết quả học tập của học sinh, giúp cho giáo dục ở từng địa phương, từng dân tộc ngày càng phát triển.

5. Về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Cùng với kinh phí chi thường xuyên hàng năm được phân bổ với định mức chi cao nhất trong cả nước, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng đặc biệt khó khăn của Chính phủ, các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các dự án vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đã đóng vai trò quan trọng trong việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và cung cấp thiết bị cho các trường học vùng dân tộc.

- *Chương trình kiên cố hoá trường, lớp học (giai đoạn I) đã xây dựng 13.508 phòng học mầm non, 35.395 phòng học tiểu học, 22.072 phòng học trung học cơ sở, 3.486 phòng học trung học phổ thông, trong số đó chủ yếu là ở các vùng dân tộc, miền núi.*

- *Dự án Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn trong 10 năm 1991-2000 đã đầu tư khoảng 876 tỷ 200 triệu đồng xây dựng cơ sở vật chất cho các trường dự bị đại học dân tộc, đại học vùng, cao đẳng sư phạm, trường tiểu học có học sinh nội trú; xây mới 84 trường phổ thông dân tộc nội trú (1 trường Trung ương, 5 trường tỉnh, 78 trường huyện); phối hợp với các chương trình, dự án khác xây dựng kiên cố, bán kiên cố các phòng học.*

Hệ thống các trường phổ thông có nội trú được hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất. Từ năm 2006 đến nay đã có 900 đơn vị trường phổ thông có nội trú được xây dựng nhà ở, nhà bếp và các trang thiết bị thiết yếu cho việc tổ chức đời sống nội trú. Học sinh dân tộc ở các trường có nội trú và học sinh có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ học phí, học phẩm trong quá trình học tập.

Các chương trình, mục tiêu giáo dục đầu tư vào vùng dân tộc đã phát huy tác dụng tốt, giúp vùng dân tộc giải quyết một số nhiệm vụ trọng điểm trong từng thời kỳ.

- Các dự án hỗ trợ phát triển chính thức như: *Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, Dự án phát triển giáo dục trung học cơ sở, Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông...* đã dành một tỷ lệ kinh phí giúp giáo dục vùng dân tộc thực hiện một số nhiệm vụ của ngành như xây dựng cơ sở vật chất, cung cấp thiết bị dạy học...

+ *Dự án phát triển giáo dục trung học cơ sở* giai đoạn 1998-2005 đã đầu tư khoảng 30% nguồn kinh phí (9 triệu USD) để nâng cấp một số phòng học đã xuống cấp, xây dựng 181 trường, 1.399 phòng học và cung cấp đồ gỗ cho một số trường trung học cơ sở thuộc các tỉnh miền núi, vùng dân tộc; giai đoạn 2006-2010, dành khoảng 70% nguồn kinh phí (21 triệu USD) để củng cố, xây mới 224 trường, 2.524 phòng học ở các vùng dân tộc.

+ *Dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông* từ năm 2004 đến nay đã đầu tư kinh phí xây mới 829 phòng học, 174 phòng ở nội trú cấp trung học phổ thông tại 22 tỉnh miền núi, vùng dân tộc; đã cung cấp thiết bị cho 22 trường phổ thông dân tộc nội trú, bao gồm các thiết bị tin học, thiết bị nghe nhìn, thiết bị văn phòng và đồ gỗ (khoảng 50.000 USD/trường)...

Sự kết hợp giữa nguồn ngân sách nhà nước với các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án vay vốn nước ngoài, các nguồn lực từ địa phương đã tạo ra một diện mạo mới cho cơ sở vật chất trường học ở vùng dân tộc.

6. Về hệ thống chính sách hỗ trợ giáo dục dân tộc

Trong những năm qua, hệ thống chính sách hỗ trợ giáo dục dân tộc khá phong phú. Đó là các chính sách nhằm hoàn thiện hệ thống các trường chuyên biệt (trường phổ thông dân tộc nội trú, dự bị đại học); chính sách đãi ngộ cán bộ, giáo viên công tác, giảng dạy ở vùng dân tộc; chính sách đãi ngộ với giáo viên dạy lớp ghép, dạy tiếng dân tộc; chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; chính sách cử tuyển học sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề...

- *Chính sách tuyển sinh theo chế độ cử tuyển* đối với học sinh dân tộc được thực hiện khá nghiêm túc về đối tượng và vùng tuyển. Sau 15 năm (1990-2005) thực hiện chủ trương cử tuyển đã có 14.283 sinh viên được đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng; trong các năm từ 2001-2006, có 7.049 học sinh được đào tạo trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề. Tính đến tháng 3-2008, cả nước có 52/53 dân tộc thiểu số có học sinh theo học hệ cử tuyển.

Đa số học sinh, sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp ra trường, đã trở về địa phương công tác. Nhờ đó, số cán bộ là người dân tộc có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp ở các địa phương ngày một tăng lên, nhiều địa phương đã khắc phục được tình trạng thiếu cán bộ.

- *Chính sách đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*, bao gồm: chính sách đối với nhà giáo từ miền xuôi lên công tác ở miền núi, chính sách về phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thu hút, quy định thời hạn luân chuyển công tác và trợ cấp lần đầu cho nhà giáo được điều động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn... cũng đã được thực hiện nghiêm túc ở các địa phương.

Ngoài các chính sách của Trung ương, một số tỉnh như Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang... có chính sách địa phương đãi ngộ nhằm thu hút cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng và trở lại công tác tại địa phương; chính sách hỗ trợ phụ cấp cho giáo viên quản lý học sinh nội trú, cho cấp dưỡng và giáo viên mầm non...

- *Chính sách về phân bổ kinh phí chi thường xuyên* luôn ưu tiên và dành định mức chi sự nghiệp giáo dục và định mức chi sự nghiệp đào tạo với mức cao nhất cho những vùng có đồng bào dân tộc sinh sống.

Định mức chi sự nghiệp giáo dục (phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi) có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng, miền: trong khi vùng núi cao - hải đảo là 202,33% thì vùng đô thị là 100% (chênh nhau 2 lần). Định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề có sự chênh lệch hơn 2,1 lần giữa vùng núi cao - hải đảo (213,30%) và vùng đô thị (100%).

Có thể nói, hệ thống chính sách đặc thù dành cho giáo dục dân tộc đã góp phần động viên, khuyến khích cán bộ, giáo viên và học sinh trong công tác, giảng dạy và học tập; tạo điều kiện cho học sinh dân tộc vượt qua khó khăn để có thể theo học bình thường.

II. Những yếu kém, bất cập

1. Tỷ lệ trẻ nhập học các cấp học chưa cao

- Mạng lưới trường, lớp mẫu giáo chưa đủ để huy động trẻ ra lớp. Tuy cả nước không còn xã trắng về giáo dục mầm non, nhưng vẫn còn hơn 1.000 xã chỉ mới có 1-2 lớp mẫu giáo gắn với trường tiểu học hoặc lớp mẫu giáo độc lập đặt ở trung tâm xã. Khoảng cách giáo dục mầm non giữa nông thôn, vùng dân tộc và thành thị, giữa các vùng, miền khác nhau vẫn còn lớn.

Cơ hội đến trường mầm non của trẻ em vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn bị hạn chế. Còn có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ giữa thành thị với vùng dân tộc và vùng đặc biệt khó khăn.

- Tỷ lệ huy động trẻ em dân tộc thiểu số đi học phổ thông còn thấp và không đồng đều giữa các dân tộc. Trong khi một số dân tộc thiểu số có tỷ lệ trẻ nhập học tiểu học ngang bằng người Kinh (93,4%) như Tày (94,7%) thì nhiều dân tộc khác tỷ lệ trẻ nhập học còn thấp: Khmer 76,3%; Dao 71,4%; Bana 57,8%; Giarai 66,4%; Mông 41,5%...

Giai đoạn 2000-2006, các tỉnh vùng dân tộc có tỷ lệ học sinh nhập học đúng độ tuổi ở trung học cơ sở và trung học phổ thông thấp hơn nhiều so với mức chung của cả nước: Lai Châu 55,3% và 22,6%; Kiên Giang 53% và 24%; Cà Mau 58% và 28% (cả nước 82,6% và 48,2%).

- Quy mô các cấp học, bậc học vùng dân tộc, miền núi còn nhỏ bé và không đồng đều; cơ cấu học sinh dân tộc mất cân đối giữa các cấp học, bậc học.

Năm học 2006-2007, tỷ lệ học sinh dân tộc ở cấp tiểu học trên tổng số học sinh cả nước là 18,2%, cấp trung học cơ sở 14,7%, cấp trung học phổ thông 10,3%.

Tỷ lệ học sinh dân tộc giữa các cấp học phổ thông còn một khoảng cách khá lớn mặc dù khoảng cách đó ngày càng được rút ngắn. Năm học 1999 - 2000, trong tổng số 2.321.106 học sinh phổ thông là người dân tộc thì tiểu học chiếm 71,12%, trung học cơ sở: 24,64%, trung học phổ thông: 4,24%; năm học 2006-2007, trong tổng số 2.522.568 học sinh dân tộc, tiểu học chiếm 50,83%, trung học cơ sở: 36,43%, trung học phổ thông: 12,73%.

2. Chất lượng dạy học, hiệu quả giáo dục còn thấp

- *Chất lượng giáo dục* ở các vùng dân tộc thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Theo kết quả khảo sát cuối năm học 2006-2007 ở 6 tỉnh có đông học sinh dân tộc là Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang, Kon Tum, Đắk Nông, Trà Vinh: môn Toán đạt chuẩn 56,54% (cả nước 70,80%), dưới chuẩn 25,1% (cả nước 14,25%); môn Tiếng Việt đạt chuẩn 53,68% (cả nước 71,07%), dưới chuẩn 28,57% (cả nước 18,03%).

- *Tình trạng lưu ban, bỏ học* ở các vùng dân tộc vẫn là phổ biến. Tỷ lệ lưu ban, bỏ học của các vùng có đông học sinh dân tộc thường cao hơn tỷ lệ chung của cả nước. Năm học 2004-2005, trong cả nước có tỷ lệ học sinh tiểu học lưu ban là 0,89%, bỏ học 2,25% thì tỷ lệ tương ứng của các vùng, miền như sau: Tây Bắc 1,32%, 5,26%; Tây Nguyên 3,18%, 4,55%; Đồng bằng sông Cửu Long 0,84%, 5,86%. Học kỳ I năm học 2007-2008, các tỉnh có đông học sinh dân tộc như Trà Vinh, Tuyên Quang, Cà Mau, Yên Bái, Hà Giang... có tỷ lệ học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông bỏ học cao nhất cả nước.

Tình trạng học sinh dân tộc bỏ học nhiều thường do: trường, lớp ở xa nhà, đi lại khó khăn; thời tiết khắc nghiệt; hoàn cảnh gia đình nghèo túng; trẻ em phải giúp việc gia đình từ khá sớm; nhiều luật tục như tảo hôn, lễ hội, du canh, du cư... tác động tới quá trình theo học liên tục của các em.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học vùng dân tộc thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước. Năm học 2005-2006, tỷ lệ này đối với cấp trung học cơ sở của các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long đạt bình quân khoảng 58%, trong khi cả nước là 78%.

Trong khi đó, số năm trung bình để hoàn thành một cấp học của học sinh dân tộc cao hơn mức chung của cả nước (cấp trung học cơ sở: chung cả nước là 4,92 năm thì vùng Tây Bắc là 6,57 năm, Tây Nguyên là 7,1 năm, Đồng bằng sông Cửu Long là 6,6 năm; cấp trung học phổ thông lần lượt là 3,71; 4,12; 4,1 và 4,9).

- Việc thực hiện *phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở* gặp nhiều

khó khăn ở các tỉnh miền núi. Tính đến tháng 12 năm 2007, cả nước còn 10 xã chưa đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ (tỉnh Đắk Nông 5 xã, Cao Bằng 5 xã); còn 22 tỉnh chưa đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 25 tỉnh chưa đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở đều là các tỉnh miền núi, vùng có đông học sinh dân tộc. Số tỉnh có tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi thấp như Cao Bằng 39,9%, Hà Giang 30,26%, Điện Biên 44,34%, Kon Tum 43,75%, Gia Lai 40,49%, Ninh Thuận 40,32%.

- Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đoàn kết dân tộc, giáo dục pháp luật cho học sinh các cấp học, bậc học tuy thường xuyên được quan tâm nhưng hiệu quả giáo dục chưa cao. Một số ít học sinh, sinh viên còn có biểu hiện vi phạm đạo đức, lối sống hoặc vướng vào các tệ nạn xã hội; một số vụ việc gây mất trật tự xã hội còn xảy ra ở một vài địa phương gây bức xúc cho ngành và chính quyền địa phương.

3. Các hình thức và nội dung giáo dục đặc thù chưa phát triển vững chắc

- *Việc quản lý, chỉ đạo lớp ghép chưa cụ thể.* Mặc dù số lớp ghép khá nhiều, nhưng một số địa phương chưa được hướng dẫn cụ thể về công tác quản lý, cách thức tổ chức, phương pháp và kỹ thuật dạy học lớp ghép... Do vậy, nhìn chung chất lượng dạy học ở lớp ghép còn thấp.

- *Việc dạy tiếng dân tộc triển khai chưa vững chắc.* Giáo viên dạy tiếng dân tộc chưa được đào tạo một cách chính quy, chưa được bồi dưỡng thường xuyên theo chương trình bồi dưỡng cụ thể; chưa có hệ thống thiết bị dạy học tiếng dân tộc... Việc dạy tiếng dân tộc chưa được chỉ đạo thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

4. Các trường chuyên biệt chậm được củng cố, chất lượng đào tạo chưa tương xứng với đầu tư của Nhà nước

- *Trường phổ thông dân tộc bán trú chưa được tổ chức chặt chẽ.*

Chính sách hỗ trợ cho học sinh nội trú chưa ổn định; việc duy trì các trường, lớp nội trú dân nuôi chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương hoặc từ các chương trình mục tiêu, các dự án... Các điều kiện tổ chức nội trú còn thiếu thốn, tạm bợ.

Chưa có những văn bản hướng dẫn cách tổ chức, hoạt động nội trú. Cán bộ, giáo viên được phân công quản lý nội trú chưa được trang bị những hiểu biết và kỹ năng cần thiết trong công tác của mình.

- *Chất lượng đào tạo của trường phổ thông dân tộc nội trú chưa tương xứng với sự đầu tư của Nhà nước.*

Hiệu quả đào tạo của trường phổ thông dân tộc nội trú chưa đáp ứng được mục tiêu đào tạo. Tỷ lệ học sinh học kém còn cao, tỷ lệ học sinh thi đỗ vào đại

học, cao đẳng còn thấp. Trong 4 năm (2003-2007), tỷ lệ học sinh thi đỗ vào đại học, cao đẳng là 41,3%, vào trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề là 20%, trở về địa phương chưa được đào tạo nghề là 38,7%.

- *Chất lượng văn hoá của học sinh hệ dự bị* chưa đáp ứng được yêu cầu của việc nâng cao trình độ cho học sinh sau một năm học, không đồng đều giữa các vùng, miền và giữa các dân tộc.

Sự phối kết hợp giữa các cơ sở đào tạo với các địa phương trong tuyển sinh và đào tạo chưa được chặt chẽ, dẫn tới việc tuyển sinh vào các trường chuyên biệt chưa đúng với nhu cầu đào tạo của địa phương.

5. *Đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng dạy học*

- Giáo viên tiểu học vùng dân tộc còn hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ, còn một tỷ lệ giáo viên tiểu học chưa đạt chuẩn. Ở các điểm trường chính tỷ lệ giáo viên có trình độ 9+3 hoặc thấp hơn là 37%, còn các điểm trường lẻ tỷ lệ này là 78%. Nhiều tỉnh tỷ lệ giáo viên có trình độ đào tạo dưới chuẩn còn cao: Kon Tum 15,72%, Đắk Lắk 13,98%, Đắk Nông 7,37%, Trà Vinh 7,23%,...

- Giáo viên dạy ở vùng cao, vùng sâu ít có điều kiện trao đổi kinh nghiệm giảng dạy và bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ. Giáo viên thiếu hiểu biết về tâm sinh lý học sinh dân tộc, về phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh, trong khi hàng ngày phải đối mặt với những thách thức lớn như: dạy lớp ghép, ít tài liệu, ít nhận được sự chỉ đạo của cấp trên, học sinh chưa biết tiếng Việt, học sinh không sẵn sàng đi học, v.v..

- Tình trạng thừa và thiếu giáo viên cục bộ xảy ra ở nhiều địa phương, có tỉnh thừa giáo viên ở vùng thấp, thị xã, thiếu giáo viên ở vùng cao, vùng sâu và vùng khó khăn.

- Việc điều chuyển giáo viên chưa được thực hiện tốt ở một số địa phương nên các trường ở vùng cao, vùng sâu, các điểm trường lẻ thường thiếu những giáo viên có kinh nghiệm.

- Hiện nay nhiều vùng dân tộc chưa tự đào tạo đủ được giáo viên, tỷ lệ giáo viên là người địa phương và người dân tộc còn thấp. Những giáo viên từ nơi khác đến thường không yên tâm công tác. Do vậy, mặc dù chuẩn giáo viên vùng dân tộc đạt tỷ lệ khá cao nhưng chất lượng dạy học ở vùng dân tộc vẫn thấp.

6. *Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn nhiều thiếu thốn*

- Tỷ lệ trường học, lớp học tạm còn cao ở nhiều địa phương như: năm 2008, tỷ lệ này ở Lai Châu 35%, Sơn La 33,2%, Bắc Kạn 13%...

- Nhà nội trú cho học sinh, khu nấu ăn, khu vệ sinh ở các trường vùng sâu, vùng xa hầu như chưa có hoặc chỉ là những lều tạm bằng tranh, tre, nứa, lá. Qua khảo sát 20 tỉnh vùng khó khăn cho thấy: 86,3% trường chưa có nhà nội trú cho

học sinh; 47% trường chưa có nước sạch; 17,2% trường chưa có điện, ngay cả điều kiện tối thiểu là khu vệ sinh cũng còn khoảng 35,2% trường chưa có. Cơ sở vật chất các trường phổ thông có nội trú dân nuôi càng thiếu thốn và yếu kém hơn. Tại 203 trường phổ thông dân tộc bán trú của 10 tỉnh còn 36,52% phòng học tạm, 54,65% chưa có nhà vệ sinh, 75,86% chưa có nước sạch, 53,81% chưa có nhà ở cho học sinh, 85,80% chưa có nhà bếp,...

- Hầu hết các trường thiếu phòng học bộ môn, thư viện, y tế,... Kết quả điều tra tại 20 tỉnh vùng khó khăn cho thấy, còn khoảng 30% trường trung học cơ sở chưa đủ đồ dùng dạy học, 90% trường chưa có phòng thí nghiệm, trên 90% trường chưa có phòng bộ môn, trên 50% trường chưa có thư viện...; ở trung học phổ thông tình hình cũng tương tự: hơn 50% trường chưa đủ đồ dùng dạy học, 65% trường chưa có phòng thí nghiệm, trên 80% trường chưa có phòng bộ môn.

- Cơ sở vật chất các trường phổ thông dân tộc nội trú chưa đáp ứng được sự phát triển. Phòng ở của học sinh, giáo viên còn rất chật chội: bình quân 1,58 m²/học sinh; 3 m²/giáo viên, thường là 2-4 giáo viên/phòng. Nhiều trường thiếu phòng thí nghiệm, phòng bộ môn, nhà đa chức năng; các thiết bị bên trong, các phương tiện dạy học còn yếu và thiếu. Số trường chuẩn quốc gia còn quá ít, đến nay mới có 2 trường tỉnh và 7 trường huyện đạt chuẩn.

III. Phương hướng phát triển giáo dục dân tộc

1. Hoàn thiện cơ cấu hệ thống và mạng lưới cơ sở giáo dục, đa dạng hoá hình thức tổ chức dạy học. Phát triển giáo dục về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng, thực hiện linh hoạt các chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện học tập của người học; gắn giáo dục với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm văn hoá của địa phương.

2. Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số và lực lượng lao động có tay nghề góp phần giải quyết nguồn nhân lực tại chỗ cho vùng dân tộc, miền núi. Nâng cao trình độ văn hoá cho đồng bào, thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các vùng, giữa các dân tộc, thực hiện công bằng giáo dục cho vùng dân tộc, miền núi. Phát huy tác dụng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá ở vùng dân tộc, miền núi.

3. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lý về cơ cấu, có một tỷ lệ thích đáng là người dân tộc thiểu số. Đổi mới công tác quản lý giáo dục. Chăm lo đời sống cho nhà giáo công tác ở vùng dân tộc.

4. Đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất và tài chính cho giáo dục dân tộc. Thực hiện tốt xã hội hoá giáo dục, huy động các nguồn lực xã hội tham gia sự nghiệp

giáo dục. Thực hiện đầy đủ các chính sách dành cho nhà giáo, học sinh đang công tác, học tập tại vùng dân tộc, miền núi.

IV. Một số kiến nghị

Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển giáo dục dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo với chức năng, nhiệm vụ của mình sẽ tổ chức quản lý và triển khai các công tác nhằm phát triển quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng dân tộc. Để giúp ngành giáo dục thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, xin nêu một số kiến nghị với Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương như sau:

1. Với Chính phủ

- Xây dựng các dự án phát triển giáo dục dân tộc nhằm phát triển hệ thống trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc...

- Sớm thông qua Đề án cải cách tiền lương cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, trong đó có giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng dân tộc có thể đủ sống bằng lương.

Trong khi chờ thực hiện Đề án cải cách tiền lương nói trên, đề nghị Chính phủ có chính sách tiền lương đủ mạnh (ví dụ: nhà giáo công tác ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn hưởng gấp hai lần mức lương hiện nay của nhà giáo, đối với các khu vực khác ở vùng dân tộc có thể gấp 1,5 lần) để tương xứng với đóng góp của đội ngũ này.

- Xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ quản lý giáo dục, cho cán bộ quản lý giáo dục được hưởng chế độ, quyền lợi như giáo viên đứng lớp.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng dân tộc.

- Có quyết định để tiếp tục thực hiện việc hỗ trợ kinh phí đối với học sinh dân tộc thuộc diện được học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú nhưng đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 7-12-2001; Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 10-10-2001. Bởi vì, các quyết định này được thực hiện từ trong các năm 2001-2005, nhưng đến nay đã hết hiệu lực.

2. Với các Bộ, ngành

2.1. Bộ Nội vụ

- Điều chỉnh tiêu chuẩn chức danh nghiệp vụ của các ngạch giáo viên. Đối với giáo viên dạy học ở vùng dân tộc, thay thế chứng chỉ ngoại ngữ bằng chứng chỉ tiếng dân tộc.

- Xây dựng và ban hành định mức biên chế giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trường học cho phù hợp với đặc thù giáo dục dân tộc: thêm biên chế cho các Phòng Giáo dục và Đào tạo ở miền núi và vùng dân tộc; thêm Phòng Giáo dục Dân tộc hoặc biên chế chuyên trách quản lý, chỉ đạo về giáo dục dân tộc thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo ở các tỉnh có đông học sinh dân tộc thiểu số.

2.2. Bộ Tài chính

- Phối hợp với các Bộ hữu quan điều chỉnh một số điều khoản trong Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20-6-2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: *Cán bộ, giáo viên các khoa dự bị đại học trong các trường đại học được hưởng chế độ phụ cấp như cán bộ giáo viên các trường dự bị đại học; Giáo viên dạy tiếng dân tộc ở các vùng 1, 2 được hưởng phụ cấp như giáo viên dạy tiếng dân tộc ở vùng 3.*

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ sung Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 02-5-2007 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14-4-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chính sách hỗ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú.

2.3. Ủy ban Dân tộc

- Lồng ghép công tác phát triển giáo dục trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng các chính sách về tạo nguồn đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số và nguồn nhân lực ở vùng dân tộc, về sử dụng tiếng nói, chữ viết trong trường học ở vùng dân tộc; chính sách đối với nhà giáo đang công tác ở vùng dân tộc, chính sách đối với học sinh dân tộc...

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong tổ chức thực hiện cũng như thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách đối với giáo dục dân tộc.

2.4. Các Bộ, ngành khác, tùy theo chức năng của ngành có những hoạt động hỗ trợ giáo dục ở vùng dân tộc, đồng thời thường xuyên phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo trong phát triển giáo dục ở vùng dân tộc.

3. Với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Xây dựng quy hoạch cán bộ người dân tộc thiểu số ở địa phương để trên cơ sở đó thực hiện việc tuyển sinh đào tạo tại các trường phổ thông dân tộc nội

trú, dự bị đại học và cử tuyển học sinh dân tộc học trong các trường cao đẳng, đại học và trung cấp chuyên nghiệp.

- Xây dựng các đề án phát triển giáo dục ở vùng dân tộc cho các cấp học, bậc học, xác định lộ trình cho từng giai đoạn. Có các chính sách hỗ trợ giáo dục ở vùng dân tộc phù hợp với tình hình ở địa phương.

- Trong khi ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương thực hiện mục tiêu thanh toán các phòng học nhờ, mượn, tạm, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cần huy động sử dụng các nguồn vốn của địa phương hàng năm để xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các phòng học bán kiên cố (nhà cấp IV cũ), các phòng học kiên cố đang xuống cấp nghiêm trọng và thanh toán các phòng học 3 ca mới phát sinh.

Bên cạnh việc huy động các nguồn vốn từ bên ngoài, trong dân, các doanh nghiệp và các tổ chức quần chúng xã hội, các tỉnh, thành phố cần tăng phần chi ngân sách địa phương cho giáo dục, đào tạo.

- Phối hợp với các trường chuyên biệt quản lý học sinh trong quá trình học ở trường, khi các em vào học các trường đại học, cao đẳng. Có phương án quản lý, sử dụng số học sinh dân tộc đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và hệ cử tuyển. Tổ chức tốt việc cử tuyển học sinh vào học tại cơ sở giáo dục có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp theo Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC-BNV-UBND ngày 07-4-2008, *Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14-11-2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.*

Cùng với giáo dục cả nước, giáo dục ở vùng dân tộc đang bước vào giai đoạn phát triển mới, việc củng cố, phát triển giáo dục ở vùng dân tộc đang đặt ra những mục tiêu, nhiệm vụ lớn. Chúng ta tin rằng, với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và đồng bào các dân tộc, với quyết tâm cao của ngành giáo dục, giáo dục ở vùng dân tộc sẽ thu được nhiều thành tựu to lớn hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc trong thời kỳ đổi mới của đất nước.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CÔNG TÁC Ở VÙNG DÂN TỘC, MIỀN NÚI

TRẦN HỮU THẮNG

Thứ trưởng Bộ Nội vụ

Từ khi được thành lập cũng như trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, Đảng ta xác định nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc là: "Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển". Nguyên tắc này đã đồng hành cùng quá trình phát triển cộng đồng dân tộc Việt Nam, khẳng định sự phát triển của đất nước luôn gắn liền với sự phát triển của các dân tộc và cách mạng Việt Nam. Đảng và Chính phủ trong nhiều năm qua đã có những chính sách, biện pháp tích cực để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi có đông đồng bào dân tộc sinh sống. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã khẳng định:

"Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. Cùng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong các dân tộc. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải gần gũi, hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 121-122.

Để thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc, xây dựng vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam cũng như để thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng ở địa phương, nơi có đông đồng bào người dân tộc thiểu số sinh sống, trong nhiều năm qua, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và các địa phương triển khai nhiều chương trình, đề án, chính sách liên quan tới chế độ đãi ngộ, tạo nguồn, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức công tác tại khu vực này, đặc biệt là đối với số cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trên cơ sở đặc thù của từng vùng, lãnh thổ và từng dân tộc.

Công tác xây dựng chương trình, đề án, văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới công tác đào tạo, bồi dưỡng, chính sách đối với cán bộ, công chức công tác tại vùng có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số luôn được coi trọng hàng đầu.

Đội ngũ cán bộ, công chức công tác tại vùng có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong việc lãnh đạo, tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tại địa phương. Những cán bộ, công chức này khi được đào tạo cơ bản, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, vị trí công tác, nắm vững được các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước sẽ góp phần tích cực trong công tác xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy sự công bằng, tiến bộ xã hội, qua đó thu hẹp khoảng cách chênh lệch về đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần giữa các dân tộc.

Xác định được vị trí và tầm quan trọng đặc biệt của đội ngũ cán bộ, công chức công tác tại vùng có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số đối với sự phát triển chung của đất nước và quá trình xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm đến sự phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tới xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, trí thức người dân tộc thiểu số, tạo nguồn nhân lực hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, lâu dài trong tương lai. Nhiều chương trình, đề án, văn bản quản lý nhà nước liên quan tới công tác quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; các chính sách về chế độ đãi ngộ, tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức công tác tại vùng có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số của Thủ tướng Chính phủ đã được ban hành:

- Quyết định số 253/2003/QĐ-TTg ngày 05-3-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2002-2010";

- Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 9-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc miền núi.

- Quyết định số 31/2006/QĐ-TTg ngày 06-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2006-2010";

- Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 08-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010";

- Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 15-02-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006-2010;

- Quyết định số 28/2007/QĐ-TTg ngày 28-02-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc giai đoạn 2007-2010;

- Quyết định số 106/2007/QĐ-TTg ngày 13-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Một số giải pháp tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc giai đoạn 2007-2010";

Tại địa phương, trên cơ sở các văn bản quy định của Trung ương, các cấp ủy đảng, chính quyền đã ban hành những nghị quyết, quyết định, quy định những chính sách, chế độ cụ thể đối với đội ngũ cán bộ, công chức đang công tác tại vùng có đông đồng bào dân tộc. Các chế độ, chính sách này được ban hành đã có sự vận dụng hợp lý để sát với đội ngũ cán bộ, công chức địa phương, đáp ứng nhu cầu sử dụng và khả năng ngân sách địa phương.

Việc tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức công tác tại vùng có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số đã được triển khai đồng bộ, liên tục và gắn liền với công tác quy hoạch cán bộ ở địa phương.

Nhìn chung, các cấp ủy đảng, chính quyền nơi có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số sinh sống đều có nhận thức đúng về ý nghĩa, tầm quan trọng việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức. Các địa phương đã định hướng chiến lược, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực với hy vọng trong thời gian ngắn nhất có thể xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức ổn định, đủ về số lượng và chất lượng, bảo đảm triển khai có hiệu quả việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tại địa phương. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đã dần đi vào nền nếp, gắn liền với công tác quy hoạch, tạo nguồn cán bộ, công chức ở địa phương, trong đó chú trọng tới các yếu tố như: thực trạng trình độ đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số; khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số.

Nhờ làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán

bộ, công chức tại địa phương đã đạt hiệu quả tốt, tránh được nhiều lãng phí. Nhiều cấp ủy đảng, chính quyền đã có sự sáng tạo vận dụng có hiệu quả để xây dựng các biện pháp xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số.

Qua khảo sát cho thấy, các địa phương đã rà soát tổng thể các cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn là người dân tộc thiểu số ở địa phương, trong đó bao gồm cán bộ chuyên trách cấp xã, công chức cấp xã, kể cả cán bộ, công chức nguồn đang công tác đã được đào tạo, bồi dưỡng về trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học; đánh giá tình hình triển khai và kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số; dự kiến kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số. Các địa phương khi xây dựng quy hoạch và kế hoạch đào tạo, sử dụng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số đã xác định cụ thể tỷ lệ phần trăm số lượng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số trong cơ cấu cán bộ, công chức của địa phương, tỷ lệ phần trăm số lượng người dân tộc thiểu số theo ngành như y tế, giáo dục... Việc tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số, đặc biệt là cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số (cán bộ chuyên trách, 7 chức danh chuyên môn, cán bộ nguồn) ở các tỉnh đã cơ bản được thực hiện theo kế hoạch các chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng. Về các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, các địa phương tập trung chủ yếu vào chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước, lý luận chính trị, tin học. Các địa phương tập trung đồng bào dân tộc sinh sống đã quan tâm đến công tác đào tạo nguồn cán bộ, với những đối tượng dự kiến sẽ bố trí công tác ở các cơ quan hành chính còn được học lý luận chính trị, quản lý nhà nước để đáp ứng tiêu chuẩn chức danh. Cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc ngoài nhu cầu trang bị kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, còn được trang bị kiến thức bổ trợ về pháp luật, kỹ năng hành chính... Nhìn chung, về cơ bản, công tác này đã đạt được một số kết quả bước đầu, nâng cao được số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số, từng bước đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới. Cũng nhờ làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch và đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức nói chung cũng như công tác đào tạo, bồi dưỡng nói riêng, các địa phương đã đề xuất nhiều kiến nghị xác đáng với Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc, Chính phủ và các cơ quan trung ương để giúp cho công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số ngày càng được tốt hơn, sát với yêu cầu thực tế của từng địa phương.

Bên cạnh việc bồi dưỡng kiến thức lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức làm việc ở khu vực có đông đồng bào người dân tộc thiểu số cũng được đẩy mạnh.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm chú trọng tới

công tác điều động, biệt phái cán bộ, công chức và đội ngũ trí thức trẻ đến công tác ở các vùng dân tộc, miền núi. Khi đến địa phương, họ đã làm tốt nhiệm vụ, công tác được giao, tham mưu cho các cấp chính quyền thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương. Tuy nhiên, đa số cán bộ, công chức khi đến công tác ở vùng dân tộc, miền núi còn gặp không ít khó khăn trong công tác cũng như trong sinh hoạt, mà một trong những nguyên nhân là không biết tiếng dân tộc thiểu số và chưa am hiểu phong tục tập quán, truyền thống văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số. Hạn chế này đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tuyên truyền, vận động thuyết phục đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Vì vậy, một trong những yêu cầu cấp bách của công tác quản lý và phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh, quốc phòng đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức công tác ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số phải biết tiếng dân tộc để giao tiếp và sử dụng trong công tác.

Xuất phát từ những yêu cầu trên, căn cứ Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg ngày 09-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi, Bộ Nội vụ đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khẩn trương triển khai Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg, cụ thể:

- Phối hợp với các tỉnh nghiên cứu, khảo sát đánh giá tình hình thực tế và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ công tác ở địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát thực tế nhu cầu và nguyện vọng của cán bộ, công chức ở các địa phương, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Giáo dục và Đào tạo, lựa chọn các tỉnh biên soạn và chỉnh sửa tiếng dân tộc giảng dạy cho cán bộ, công chức.

- Hướng dẫn các địa phương quy trình, phương pháp biên soạn và thẩm định tiếng dân tộc tại các địa phương biên soạn tài liệu tiếng dân tộc thiểu số.

- Đề nghị Bộ Tài chính cấp ngân sách cho các địa phương được lựa chọn biên soạn tiếng dân tộc thiểu số giảng dạy cho cán bộ, công chức công tác tại địa phương mình.

Trong những năm qua, việc đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thu được nhiều kết quả. Các Bộ, ngành liên quan đã có sự phối hợp chặt chẽ, khẩn trương ban hành những quyết định liên quan đến việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg, cụ thể:

Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Ban hành Quyết định số 02/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24-01-2006 về Chương trình khung đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số;

- Ban hành Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24-01-2006 về Chương trình khung đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi;

- Ban hành Quyết định số 34/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 10-7-2008 về ban hành mẫu chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân trong đó có mẫu chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo còn xây dựng và ban hành 8 chương trình dạy tiếng dân tộc cho giáo viên và cán bộ, công chức học tiếng dân tộc thiểu số Chăm, Giarai, Khmer, Mông.

Bộ Tài chính:

Ban hành Thông tư số 51/2008/TT-BTC ngày 16-6-2008, hướng dẫn và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước (trong đó bao gồm kinh phí đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số). Văn bản này là khung pháp lý để các địa phương triển khai và bố trí kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Hàng năm, căn cứ vào đề nghị của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính đã xây dựng kế hoạch trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để biên soạn tài liệu dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi trong dự toán chi ngân sách của Bộ Nội vụ.

Bộ Nội vụ:

Ban hành Quyết định số 981/QĐ-BNV ngày 29-6-2006 và Quyết định số 355/QĐ-BNV ngày 24-4-2007 về việc lựa chọn 12 tỉnh biên soạn 12 bộ tài liệu tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi.

Các bộ tài liệu tiếng dân tộc thiểu số đến nay đã được các địa phương thẩm định, ban hành và đưa vào sử dụng giảng dạy; bao gồm các tỉnh: Quảng Trị (tiếng Bru - Vân Kiều), Ninh Thuận (tiếng dân tộc Chăm), Thái Nguyên (tiếng dân tộc Tày), Lào Cai (tiếng dân tộc Mông), An Giang (tiếng dân tộc Khmer), Quảng Ngãi (tiếng dân tộc Hrê), Yên Bái (tiếng dân tộc Thái), Lạng Sơn (tiếng dân tộc Nùng), Bình Phước (tiếng dân tộc Xtiêng), Quảng Ninh (tiếng dân tộc Dao), Thanh Hoá (tiếng dân tộc Mông).

Để việc biên soạn tài liệu tiếng dân tộc thiểu số trong toàn quốc tiết kiệm được ngân sách nhà nước, Bộ Nội vụ đã chỉ đạo các địa phương có cùng dân tộc dùng các bộ tài liệu đã được biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ ở địa phương. Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 110/QĐ-BNV ngày 15-02-2008 lựa chọn 15 tỉnh (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Tây Ninh, Cần Thơ, Cà Mau, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hoà Bình, Nghệ An, Lai Châu, Quảng Bình, Thanh Hoá, Thái Nguyên) chỉnh sửa 19 bộ tài liệu tiếng dân tộc thiểu số đào tạo cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi; Quyết định số 991/QĐ-BNV ngày 25-6-2009 lựa chọn 6 tỉnh biên soạn và

chỉnh sửa bao gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Yên Bái, Bình Định, Bình Thuận.

Đến nay, đã có 33 tỉnh biên soạn xong 37 bộ tài liệu tiếng dân tộc thiểu số phục vụ công tác giảng dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác tại địa phương.

Ngoài ra, 5 tỉnh Tây Nguyên đã biên soạn bộ tài liệu dạy tiếng dân tộc thực hiện theo Quyết định số 253/2003/QĐ-TTg ngày 05-3-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2002-2010". Sau khi có Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg, 9 bộ tài liệu trên đã được chỉnh sửa theo chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi.

Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 07/2007/TT-BNV ngày 04-7-2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 09/2007/NĐ-CP ngày 15-01-2007 của Chính phủ. Đối với người dự tuyển vào làm việc ở các vùng, địa phương có nhu cầu sử dụng tiếng dân tộc thiểu số thì có thể thay thế môn ngoại ngữ bằng tiếng dân tộc thiểu số; việc thi nâng ngạch công chức có thể thay thế chứng chỉ ngoại ngữ bằng chứng chỉ tiếng dân tộc và miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi nâng ngạch công chức.

Việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi là hết sức cần thiết. Các Bộ, ngành liên quan như Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Dân tộc và các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số đã quan tâm và có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình triển khai Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg, vì vậy đã thu được những kết quả tốt.

Các địa phương đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức được học tiếng dân tộc; ý thức học tập của cán bộ, công chức nghiêm túc, trình độ đọc, hiểu, giao tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số để phục vụ công tác được nâng cao rõ rệt, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả công tác. Cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số đã từng bước hiểu được văn hoá, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc, góp phần xây dựng tinh thần đoàn kết dân tộc, sử dụng ngôn ngữ dân tộc tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, khắc phục sự bất đồng trong công tác và trong quan hệ giao tiếp do các cán bộ, công chức không hiểu tiếng dân tộc.

Theo báo cáo của 36 tỉnh tập trung đồng bào dân tộc, qua 5 năm triển khai thực hiện có 11.462 lượt cán bộ, công chức công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được học tiếng dân tộc.

Việc tổ chức triển khai thực hiện có kết quả Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã đem lại ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn. Đồng bào các dân

tộc rất phấn khởi, tăng thêm lòng tin đối với Đảng và Chính phủ khi thấy Chính phủ quan tâm đến việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy tiếng nói và chữ viết - một yếu tố quan trọng của văn hoá các dân tộc Việt Nam.

Song song với công tác đào tạo, bồi dưỡng, công tác điều động, biệt phái cán bộ, công chức, thu hút trí thức trẻ đến công tác tại khu vực có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số ngày càng được quan tâm chú trọng.

Trong nhiều năm gần đây, để góp phần thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách để khuyến khích, động viên cán bộ, công chức, trí thức trẻ về vùng sâu, vùng xa công tác. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Dự án "Tăng cường trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các khu kinh tế quốc phòng giai đoạn 2010-2020" với mục tiêu cụ thể là gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa bàn chiến lược. Đồng thời, tạo việc làm và môi trường để trí thức trẻ phát huy những kiến thức đã được học vận dụng vào thực tế, qua đó tự khẳng định bản thân, tích lũy những kinh nghiệm công tác, rèn luyện đội ngũ trí thức trẻ gắn bó với nhân dân nơi khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Các trí thức trẻ sẽ tham gia các hoạt động góp phần phát triển kinh tế - xã hội; tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục; tập hợp các thanh thiếu niên trên địa bàn và tham gia xây dựng đơn vị, hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, đã có rất nhiều trí thức trẻ tình nguyện về công tác tại 125 xã đặc biệt khó khăn của các tỉnh Lạng Sơn, Hoà Bình, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Sóc Trăng, Cà Mau để giúp các địa phương xóa nạn mù chữ, phát triển nông - lâm nghiệp, xây dựng đời sống văn hoá... Tính đến cuối năm 2009, tỉnh Bình Phước có 27.668 lượt thanh niên tham gia các hoạt động tình nguyện, triển khai 5 dự án trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi, xây dựng cơ sở xã, phường thu hút các trí thức trẻ.

Sự hiện diện của các trí thức trẻ góp phần quan trọng giúp đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiểu và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tiếp thu những thành tựu của khoa học kỹ thuật, áp dụng vào phát triển kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp, giúp đồng bào sớm thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu. Mặt khác, đây cũng là một việc làm góp phần tăng cường tình đoàn kết giữa các dân tộc.

Các trí thức trẻ đều được hưởng những chính sách hỗ trợ, các khoản phụ cấp, công tác phí; đặc biệt, nếu thi tuyển vào công chức, viên chức thì được cộng điểm ưu tiên và sau khi bổ nhiệm vào ngạch được nâng lương lần đầu sớm hơn quy định 12 tháng. Những đối tượng này cũng sẽ được ưu tiên khi xét tuyển đại học, sau đại học và nghiên cứu sinh ở nước ngoài.

Thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, đặc biệt là cán bộ, công chức người dân tộc công tác tại vùng có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số là một trong những mối quan tâm hàng đầu trong công tác cán bộ ở các địa phương.

Quan tâm tới chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, những người tình nguyện làm việc tại vùng sâu, vùng xa và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã trở thành mối quan tâm thường xuyên của Đảng và các cấp chính quyền từ Trung ương tới địa phương. Qua nghiên cứu, khảo sát cho thấy các địa phương đã thực hiện công tác này khá đồng bộ và tương đối tốt, đặc biệt trong việc ưu tiên xét tuyển, bố trí sử dụng, trong đào tạo, bồi dưỡng đối với những người sẽ về các huyện, các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa công tác.

Đối với công tác dự nguồn cán bộ, nhiều địa phương đã quan tâm và rà soát tuyển chọn cán bộ là con em đồng bào dân tộc thiểu số tốt nghiệp các trường dân tộc nội trú của tỉnh để cử đi học chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Những đối tượng được dự kiến bố trí ở các cơ quan hành chính nhà nước còn được học lý luận chính trị, quản lý nhà nước để đáp ứng tiêu chuẩn chức danh.

Các địa phương đã cố gắng bố trí sắp xếp công việc cho số cán bộ, công chức đã được đi đào tạo và số cán bộ, công chức đã được bồi dưỡng nhưng chưa qua đào tạo (do không đủ chuẩn đầu vào).

Trong quá trình được cử đi đào tạo, bồi dưỡng, các cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc ở các địa phương đều được trợ cấp thêm tiền học phí; tài liệu, sách, vở; tiền ăn, ở; tàu xe đi lại theo khả năng ngân sách từng địa phương.

Tuy nhiên do đặc điểm khó khăn về địa lý, kinh tế - xã hội và nhận thức chung của đồng bào dân tộc còn hạn chế nên tỷ lệ cán bộ, công chức của mỗi dân tộc khác nhau, cơ cấu trình độ cũng khác nhau nên mặc dù các địa phương đã rất quan tâm nhưng việc bố trí sử dụng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số còn chưa hợp lý, có nhiều điều bất cập vẫn đang tồn tại. Ví dụ: nhiều cán bộ, công chức cấp xã chưa qua đào tạo, bồi dưỡng, hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học...

Theo số liệu thống kê trong Đề án "Một số giải pháp tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc giai đoạn 2007-2010" ban hành kèm theo Quyết định số 106/2007/QĐ-TTg ngày 13-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ cho thấy, trình độ học vấn trong tổng số 27.822 cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã như sau:

Trình độ văn hoá tốt nghiệp tiểu học chiếm 12,2%; trình độ văn hoá tốt nghiệp trung học cơ sở chiếm 44,2%; trình độ văn hoá tốt nghiệp trung học phổ thông chiếm 43,5%; chưa tốt nghiệp tiểu học chiếm 0,14%.

Từ ví dụ trên cho thấy, nhiều địa phương đã rất quan tâm đến chính sách về đào tạo, bồi dưỡng nhưng trình độ văn hóa của một số không nhỏ cán bộ, công

chức người dân tộc thiểu số nói chung và cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số cấp xã nói riêng chưa đủ điều kiện bồi dưỡng theo chuẩn chức danh; hoặc ngược lại, một số địa phương do nguồn nhân lực, ngân sách của tỉnh vùng dân tộc, miền núi có nhiều hạn chế nên nhiều cơ quan, địa phương dù quan tâm nhưng chính sách ưu tiên đối với các cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc còn khiêm tốn chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức.

Để giải quyết vấn đề trên cần huy động sức mạnh của Nhà nước và toàn xã hội trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi, có như vậy mới có nguồn lực con người để quy hoạch, xây dựng kế hoạch, chính sách đào tạo, đào tạo và sử dụng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số hiệu quả.

Tuy nhiên, nhằm chủ động tạo nguồn cán bộ, công chức cho vùng dân tộc, miền núi còn gặp khó khăn về công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, phải chú trọng đến một số vấn đề sau:

Trước hết phải làm tốt công tác cử tuyển, để có nguồn cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số sau khi được đào tạo, bồi dưỡng sẽ trở về công tác tại địa phương.

Nghiên cứu bổ sung những chế độ, chính sách ưu tiên phù hợp với từng khu vực, từng địa phương nhằm thu hút học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số về địa phương công tác, trong đó có chế độ, chính sách đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số.

Chế độ, chính sách ưu tiên trong quá trình luân chuyển đối với cán bộ, công chức là người dân tộc Kinh để họ yên tâm công tác tại các tỉnh vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Rà soát, đánh giá việc triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức công tác tại khu vực có đông đồng bào là người dân tộc thiểu số để đưa ra một số kiến nghị, giải pháp góp phần làm tốt hơn công tác này trong thời gian tới là công việc không thể thiếu, phải được tiến hành thường xuyên, liên tục.

Đào tạo, bồi dưỡng nhằm trang bị, nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức nói chung, đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số nói riêng, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, có phẩm chất tốt, đủ năng lực thi hành công vụ, phục vụ đất nước và nhân dân.

Tuy nhiên, mặt bằng chung của cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số, đặc biệt là cán bộ, công chức cấp xã, trình độ còn thấp, hầu hết các cán bộ, công chức chưa đạt chuẩn về trình độ theo quy định lại tập trung ở vùng cao, biên giới và vùng đặc biệt khó khăn. Vì vậy, để làm tốt hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước cần:

- Thường xuyên rà soát, đánh giá công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch

đào tạo, bồi dưỡng liên quan tới cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số; đội ngũ những người được điều động, biệt phái tình nguyện đến làm việc tại vùng sâu, vùng xa và vùng có đông bào dân tộc thiểu số sinh sống. Kịp thời có những sửa đổi, bổ sung về chế độ, chính sách cho phù hợp thực tế, động viên công tác được tốt.

- Tổ chức điều tra khảo sát nắm vững thực trạng về số lượng và chất lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số, độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, kiến thức về lý luận chính trị, kiến thức về quản lý nhà nước, kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, xác định nhu cầu sử dụng, trên cơ sở đó tiếp tục xây dựng quy hoạch, kế hoạch cụ thể hàng năm. Chủ động tạo nguồn và đào tạo, bồi dưỡng đúng đối tượng để công tác quy hoạch, kế hoạch đào tạo đạt hiệu quả cao.

- Xây dựng chương trình và nội dung đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với đối tượng và nhu cầu công việc như: các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị nhằm trang bị những kiến thức lý luận chính trị phù hợp với yêu cầu của từng chức danh, giúp cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số nắm được đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước vận dụng vào thực tế công việc; nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng phải phù hợp với đặc điểm quản lý của các địa phương vùng đông bào dân tộc; do trình độ chung của đội ngũ cán bộ, công chức công tác tại khu vực có đông đông bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế vì vậy các chương trình, nội dung đào tạo phải tinh gọn, đơn giản, dễ hiểu và nên theo hướng đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng là chính, tránh tình trạng nặng về lý thuyết thiếu tình huống thực tế.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên đủ trình độ, năng lực để đảm nhiệm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng. Ngoài lý thuyết, các giảng viên phải có phương pháp sư phạm, am hiểu kiến thức thực tế để truyền đạt kiến thức và tạo được cảm hứng đối với người học.

- Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị, cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Đảm bảo tiện nghi tối thiểu cho các học viên học tập và tạo điều kiện sinh hoạt thuận lợi cho học viên trong thời gian tham dự khóa học;

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức còn thiếu theo tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức cho đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong diện quy hoạch bổ sung thay thế cho cán bộ, công chức cấp xã. Đặc biệt là công tác đào tạo văn hoá gắn với đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức quy định cho những người dưới 30 tuổi đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trong các lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong, dân tộc thiểu số chưa có người làm cán bộ, công chức xã trong quy hoạch chuẩn bị bổ sung, thay thế cho cán bộ, công chức cấp xã.

- Trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số cần vận dụng những phương thức đào tạo linh hoạt, tuỳ theo đặc điểm tình hình để

xác định phương thức đào tạo cho phù hợp như đào tạo bán tập trung; đào tạo thông qua công việc tại chỗ; đào tạo, bồi dưỡng thông qua các hội thảo, hội nghị.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức làm việc tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống:

+ Bộ Nội vụ tiếp tục hướng dẫn các địa phương chỉnh sửa tài liệu tiếng dân tộc giảng dạy cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp và xây dựng kế hoạch chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi để đưa vào chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm; kiểm tra, đánh giá, đôn đốc các tỉnh tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg.

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và làm các thủ tục cấp văn bằng, chứng chỉ cho các địa phương; kiểm tra, đánh giá việc thực hiện đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc.

+ Bộ Tài chính căn cứ dự toán ngân sách do Bộ Nội vụ lập, xem xét trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí biên soạn tài liệu, từ điển, chỉnh sửa tiếng dân tộc giảng dạy cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc.

Các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục hoàn chỉnh các bộ tài liệu dạy tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; tiếp tục mở các lớp đào tạo tiếng dân tộc theo yêu cầu công việc của địa phương và nguyện vọng của cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi. Tuỳ theo đặc điểm từng địa phương, nghiên cứu ban hành chế độ, chính sách để động viên, khuyến khích cán bộ, công chức công tác tại địa phương học tiếng dân tộc.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, các dân tộc đã đoàn kết, nêu cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc cùng nhau góp sức bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Ngày nay, tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau ấy đã được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá... tạo nền tảng, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá; bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng cao, vùng khó khăn. Việc thực hiện tốt chế độ, chính sách và công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức công tác tại khu vực có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trong nhiều năm qua đã có những đóng góp tích cực vào quá trình này. Đây là phương hướng đúng, tạo động lực, nền tảng cho sự phát triển bền vững. Trong thời gian tới, công tác này cần được đẩy mạnh hơn nữa cả chiều rộng và chiều sâu. Việc khai thác hiệu quả vai trò, tác dụng của công tác này sẽ góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội; củng cố niềm tin của đồng bào các dân tộc thiểu số đối với Đảng, Nhà nước, tăng cường tinh thần đoàn kết dân tộc. Đó là sức mạnh hội tụ làm nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, sức mạnh ấy giờ đây lại có điều kiện phát huy trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

**XÂY DỰNG THỂ TRẬN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN,
AN NINH NHÂN DÂN Ở VÙNG CAO, BIÊN GIỚI,
VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ**

BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG SỰ NGHIỆP BẢO VỆ BIÊN GIỚI, GIỮ VỮNG BIÊN CƯƠNG VÀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA

*Trung tướng VÕ TRỌNG VIỆT
Chính uỷ Bộ đội Biên phòng*

I. Đặc điểm tình hình biên giới

Nước ta có đường biên giới đất liền và trên biển dài gần 8.000 km, tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Campuchia và vùng biển tiếp giáp, liên quan 7 nước trong khu vực: Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Indônêxia và Brunây. Trải qua các giai đoạn lịch sử, đường biên giới nước ta từng bước được xác định cụ thể, nhưng nhiều đoạn chưa được xác định rõ ràng. Đến nay, Nhà nước ta đã ký kết nhiều hiệp định, hiệp ước về lãnh thổ biên giới quốc gia, hoàn thành việc phân giới cắm mốc tuyến biên giới: Việt Nam - Trung Quốc, đang triển khai phân giới, cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia, thực hiện tôn tạo, tăng dày mốc quốc giới tuyến Việt Nam - Lào và từng bước giải quyết các vấn đề về chủ quyền lãnh thổ trên Biển Đông.

Khu vực biên giới nước ta có 1.029 xã, phường, thuộc 216 huyện, thị, 44 tỉnh, thành phố; dân số khoảng 7,2 triệu người, gồm 47 dân tộc cư trú đan xen với 6 tôn giáo chính, khoảng 1,2 triệu tín đồ và hơn 2.000 chức sắc (trong đó tổng số tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số là 32/44 tỉnh, thành phố biên giới; tổng số xã có đồng bào dân tộc thiểu số cư trú là 465 xã/1.029 xã biên giới; có 388 xã đặc biệt khó khăn trên tổng số 1.644 xã của cả nước theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11-7-2006 - Chương trình 135 giai đoạn 2 (2006-2010)).

Đời sống nhân dân khu vực biên giới còn nhiều khó khăn, thiếu thốn so với các vùng khác trong cả nước, cơ sở hạ tầng thấp kém, tỷ lệ đói nghèo còn cao, trình độ dân trí thấp, còn nhiều tập tục lạc hậu chưa được xóa bỏ, tình trạng di cư, dịch cư tự do, truyền đạo trái pháp luật diễn biến phức tạp. Hệ thống chính trị cơ sở còn nhiều bất cập, nhất là ở các xã vùng sâu, vùng xa.

Tình hình an ninh trật tự trên các địa bàn biên giới tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất ổn định. Các thế lực thù địch vẫn tiếp tục đẩy mạnh chiến lược "diễn biến hòa bình", triệt để lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, chủ quyền lãnh thổ để xuyên tạc kích động lôi kéo quần chúng chống đối Đảng, Nhà

nước ta. Chúng tăng cường nuôi dưỡng và chỉ đạo bọn phản động trong và ngoài nước móc nối, tổ chức đưa người, vũ khí và tài liệu phản động qua biên giới để tổ chức hoạt động chống phá Việt Nam. Ở Tây Nguyên, chúng tích cực tuyên truyền kích động thành lập Nhà nước Đê ga độc lập, phát triển Tin Lành Đê ga. Ở Tây Bắc, chúng tăng cường phát triển Tin Lành Vàng Chứ trong người Mông, kích động lôi kéo quần chúng đòi thành lập Nhà nước Mông tự trị gây nhiều phức tạp trên biên giới vùng Tây Bắc và đặc biệt là địa bàn biên giới của tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An.

Hoạt động của các loại tội phạm diễn biến phức tạp và gia tăng, nổi lên là buôn bán, vận chuyển các chất ma tuý trên biên giới và vùng biển. Hoạt động buôn lậu với quy mô lớn, bọn tội phạm đã lôi kéo một bộ phận quần chúng tham gia vận chuyển hàng hóa, tạo thành nhiều đường dây buôn lậu qua biên giới, khi bị các lực lượng chức năng phát hiện, bắt giữ chúng chống đối quyết liệt. Trong những năm qua, trên các tuyến biên giới nước ta diễn ra nhiều hoạt động phức tạp của các thế lực thù địch và các loại đối tượng như: hoạt động trộm cắp tài nguyên quốc gia, tàn phá môi trường, buôn bán tiền giả, buôn bán phụ nữ và trẻ em, hoạt động trấn cướp có vũ trang...

II. Kết quả thực hiện công tác dân tộc của Bộ đội Biên phòng

Trải qua 51 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành, Bộ đội Biên phòng luôn dựa vào nhân dân, đặc biệt là đồng bào các dân tộc trên biên giới, nên đã tạo được thế và lực trong công tác bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong mọi tình huống; cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng luôn coi "*Đồn là nhà, biên giới là quê hương, đồng bào các dân tộc là anh em ruột thịt*". Sự giúp đỡ tận tình và gắn bó mật thiết của Bộ đội Biên phòng đối với đồng bào các dân tộc thể hiện trên các mặt sau:

- Bộ đội Biên phòng chủ động phối hợp với các cấp, các ngành, các lực lượng và địa phương làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật:

Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân các dân tộc khu vực biên giới, biển đảo về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; đẩy mạnh công tác tuyên truyền *Luật Biên giới quốc gia* và tập trung tuyên truyền 5 nội dung cơ bản của Quyết định số 16/HĐBT ngày 22-02-1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc tổ chức ngày biên phòng 3-3 hàng năm là: Nâng cao ý thức cảnh giác, tinh thần trách nhiệm của nhân dân các dân tộc, của cán bộ, nhân viên các cơ quan, đoàn thể ở biên giới; tăng cường đoàn kết hợp đồng chiến đấu và giúp đỡ lẫn nhau giữa lực lượng biên phòng với nhân dân và các lực lượng khác; không ngừng củng cố và phát triển tình đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân hai bên biên giới

chống mọi hành vi xâm phạm biên giới của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh việc thực hiện các nhiệm vụ trung tâm, đột xuất của địa phương; khen thưởng các xã và đồng bào có công trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ biên giới bằng các hình thức thích hợp.

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và Ủy ban Dân tộc biên soạn nhiều tài liệu bằng tiếng dân tộc tuyên truyền cho nhân dân các tỉnh Tây Nguyên vạch trần âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực phản động lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo để xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước ta, kích động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, lôi kéo đồng bào vượt biên trái phép gây mất ổn định chính trị; vạch rõ thủ đoạn lợi dụng tín ngưỡng, quan hệ thân tộc, đồng tộc để kích động xung vua, nổi phi, truyền đạo trái pháp luật, di cư tự do ở các tỉnh Tây Bắc; biên soạn cuốn sách *Lược sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam* để chống lại luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của các tổ chức phản động. Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch đã xây dựng đề án về "Công tác thông tin tuyên truyền vùng dân tộc thiểu số" với những nội dung cụ thể phù hợp với từng vùng dân tộc. Phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động và tổ chức cho đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư", giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc; xây dựng làng, bản, gia đình, dòng họ văn hoá. Các mô hình "Gia đình người Mông văn hoá", "Dòng họ gương mẫu", "Thôn bản không có hoạt động tôn giáo trái pháp luật" ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Quảng Nam, Kon Tum, Đắk Lắk... đã và đang được phát huy tích cực.

Bộ đội Biên phòng phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện tốt chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và nhân dân khu vực biên giới, biển đảo; đã xây dựng 43 tủ sách pháp luật và 500 ngăn sách, ô sách pháp luật ở các đơn vị Bộ đội Biên phòng và thường xuyên luân chuyển sách với các thư viện tỉnh, huyện, xã và các điểm bưu điện văn hoá xã biên giới phục vụ việc nghiên cứu, học tập của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân địa phương. Năm 2007, thực hiện Đề án "Nâng cao hiểu biết pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng biên giới" do Ủy ban Dân tộc chủ trì, Bộ đội Biên phòng đã biên soạn hơn 200 bộ đề cương, 40.000 tờ gấp tuyên truyền về Luật Biên giới quốc gia, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Bảo vệ môi trường và Luật Phòng, chống ma túy; tổ chức tốt cuộc thi Tìm hiểu Luật Biên giới quốc gia cho nhân dân khu vực biên giới. Các tổ, đội vận động quần chúng ở các đồn, trạm biên phòng đã tăng cường xuống địa bàn thực hiện "3 cùng, 4 bám"; trực tiếp tham gia cùng quần chúng lao động, sản xuất, sinh hoạt văn hoá, lễ hội và phối hợp với các ngành, đoàn thể tổ chức các hoạt động tuyên truyền, hội thi.

giao lưu biểu diễn văn hoá, văn nghệ để phổ biến cho quần chúng nhân dân nắm chắc các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ trọng tâm của địa phương; tuyên truyền nâng cao nhận thức trách nhiệm của mỗi người dân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới. Qua đó, góp phần nâng cao hiểu biết cho đồng bào các dân tộc thiểu số vùng biên giới về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; nâng cao tinh thần cảnh giác với âm mưu, thủ đoạn tuyên truyền, kích động của các phần tử phản động; động viên, cổ vũ kịp thời phong trào quần chúng tích cực đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. Quần chúng tin tưởng đã phát hiện và cung cấp cho Bộ đội Biên phòng và các lực lượng hàng ngàn nguồn tin có giá trị, giúp các đơn vị đấu tranh có hiệu quả với hoạt động của các loại tội phạm ở khu vực biên giới.

- Thực hiện chương trình phối hợp:

Bộ đội Biên phòng đã phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Bộ, ban, ngành ở Trung ương trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình chủ động triển khai các chương trình hành động hướng về biên giới, hải đảo, nhằm ưu tiên tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, củng cố quốc phòng - an ninh vùng biên giới, hải đảo. Đồng thời, nhiều ngành, đoàn thể đã có chương trình phối hợp với Bộ đội Biên phòng nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện công tác dân tộc thông qua việc thực hiện tốt các chương trình như: Chương trình kết hợp quân dân y của Bộ Y tế; Chương trình phối hợp vận động phụ nữ các dân tộc vùng biên giới, hải đảo của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chương trình chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chương trình đẩy mạnh hoạt động văn hoá - thông tin ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới của Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch; Chương trình tăng cường vận động đồng bào các dân tộc phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới của Ủy ban Dân tộc; Chương trình vận động nông dân các dân tộc vùng biên giới, ven biển, hải đảo đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ biên giới Tổ quốc của Hội Nông dân Việt Nam và các chương trình phối hợp của Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thủy sản, Tổng cục Hải quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Tạp chí Cộng sản, Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam... về phòng chống tội phạm, chống buôn bán ma tuý, tiền giả, phụ nữ và trẻ em qua biên giới, cứu hộ, cứu nạn, giải quyết việc làm, phù sóng phát thanh truyền hình, bảo vệ tài nguyên môi trường trên biên giới, vùng biển. Các chương trình với những chủ trương, biện pháp thiết thực đã huy động và phát huy sức mạnh tổng

hợp của các tầng lớp nhân dân, tạo ra phong trào quần chúng sâu rộng trong cả nước tham gia phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng - an ninh ở vùng biên giới, biển đảo.

Bộ đội Biên phòng đã tham mưu cho các tỉnh, thành phố biên giới, bờ biển có đông bào dân tộc thiểu số đề ra nghị quyết, chỉ thị, xây dựng các chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc. Triển khai các hoạt động của tuyến sau hướng về tuyến trước, nhận đỡ đầu, kết nghĩa với các xã, phường biên giới, hải đảo và các đồn biên phòng. Nhiều địa phương có nội dung hoạt động phong phú như: Ủng hộ kinh phí, vật tư trang thiết bị; đầu tư xây dựng các công trình phòng thủ, hệ thống hầm hào, xây dựng nhà truyền thống, nơi ăn ở cho các đồn, trạm biên phòng đứng chân ở nơi khó khăn gian khổ và tổ chức thăm hỏi, tặng quà quân dân biên giới nhân các dịp lễ, Tết...

- Xây dựng địa bàn biên phòng vững mạnh:

Bộ đội Biên phòng thường xuyên phối hợp với cấp uỷ, chính quyền địa phương xây dựng, củng cố và phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở ở các xã, bản biên giới, hải đảo. Các địa phương luôn chú trọng đến công tác xây dựng, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng, chính quyền và các đoàn thể ở cơ sở; thường xuyên chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ xã, bản, tạo nguồn cán bộ dân tộc. Bộ đội Biên phòng đã tuyển chọn 7.000 thanh niên là con em các dân tộc thiểu số vào lực lượng biên phòng; tổ chức giáo dục, rèn luyện một số đồng chí phát triển phục vụ lâu dài trong lực lượng Bộ đội Biên phòng; số đông được bồi dưỡng phát triển đảng, khi hết hạn nghĩa vụ trở về làm cán bộ nòng cốt tại địa phương; đồng thời, tăng cường cán bộ về cơ sở, triển khai xây dựng và thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở. Đã tổ chức hàng trăm lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, phương pháp công tác cho đội ngũ cán bộ xã, phường, thôn, bản.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX về củng cố hệ thống chính trị cơ sở và thực hiện Quyết định số 42/1999/QĐ-TTg ngày 10-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ, các địa phương đã tích cực lựa chọn hơn 900 cán bộ các sở, ban, ngành của tỉnh, huyện có trình độ, kinh nghiệm xuống tăng cường cho các xã. Từ năm 1998 đến nay, Bộ đội Biên phòng đã thường xuyên tăng cường cán bộ, sĩ quan cho các xã biên giới đặc biệt khó khăn tham mưu cho địa phương trong việc củng cố cơ sở chính trị, nhiều đồng chí được phân công giữ các chức danh trong Đảng uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và các đoàn thể của xã, phường biên giới; đồng thời giới thiệu đảng viên là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp tham gia sinh hoạt đảng tại các chi bộ thôn, bản để trực tiếp củng cố chi bộ yếu kém, tăng cường vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng ở các thôn, bản biên giới. Qua đó, vừa trực tiếp tham mưu, đề xuất nội dung cần quan

tâm lãnh đạo, chỉ đạo; vừa hướng dẫn duy trì các chế độ công tác của cấp uỷ, chính quyền xã, xây dựng hệ thống sổ sách, các quy chế, quy định hoạt động, duy trì nền nếp sinh hoạt của các tổ chức đảng, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, hội cựu chiến binh; đẩy mạnh công tác phát triển Đảng, xóa các thôn, bản trắng về đảng viên và về tổ chức đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ tại chỗ, củng cố kiện toàn bộ máy đảng, chính quyền và đoàn thể quần chúng.

Nhờ vậy, đội ngũ cán bộ đảng, chính quyền, các đoàn thể ở các xã, phường biên giới, hải đảo thường xuyên được củng cố, kiện toàn cả về số lượng và chất lượng, vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng cũng như hiệu lực quản lý điều hành của chính quyền thôn, xã biên giới không ngừng được nâng lên; các đoàn thể hoạt động có nền nếp. Mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và đồng bào các dân tộc thiểu số thường xuyên được củng cố. Nhiều tổ chức đảng từ yếu kém vươn lên khá và trong sạch, vững mạnh, xóa hàng trăm thôn, bản trắng về đảng viên; củng cố kiện toàn hàng nghìn tổ chức đoàn thể. Qua đánh giá, phân loại hàng năm, tỷ lệ xã, phường trong sạch, vững mạnh ngày càng tăng rõ rệt.

- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh khu vực biên giới:

Nhận rõ vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng của vùng biên giới, hải đảo, những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách trong xây dựng và phát triển các lĩnh vực đối với vùng biên giới. Tại Đại hội VIII, Đảng ta chỉ rõ: "... Tăng cường cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc, đặc biệt quan tâm đến đời sống đồng bào vùng cao biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, nhằm phát huy thế mạnh của từng vùng, từng dân tộc, tạo nên sức mạnh tổng hợp của cộng đồng các dân tộc, của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước". Tiếp đó, Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị, Quyết định số 72 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) tiếp tục đề ra những chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Đặc biệt ngày 28-3-1998, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 15/CT-TTg về việc tăng cường chỉ đạo xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh ở các xã, phường biên giới, hải đảo cùng với các Quyết định 133, 135 về Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, Quyết định số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16-9-2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách di dân, thực hiện bố trí dân cư giai đoạn 2002-2010, Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11-6-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010, Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về chương trình

hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững tại 62 huyện nghèo trong cả nước. Các chủ trương đó đều tập trung ưu tiên cho xây dựng cơ sở hạ tầng và giải quyết những nhu cầu thiết yếu của đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, biên giới, hải đảo...

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách về đầu tư phát triển kinh tế, xã hội như Chương trình 133, 135, Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã triển khai ở các xã biên giới, hải đảo với số vốn hàng nghìn tỷ đồng đã mang lại hiệu quả thiết thực trên nhiều mặt, góp phần nâng cao đời sống nhân dân và tăng cường củng cố đại đoàn kết toàn dân tộc, đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực biên giới, hải đảo.

Từ thực trạng đời sống và sức khỏe của đồng bào các dân tộc thiểu số và các lực lượng đứng chân trên khu vực biên giới, Bộ đội Biên phòng đã xây dựng và đang hoàn chỉnh đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả hệ thống quân, dân y bảo vệ và chăm sóc sức khỏe quân và dân khu vực biên giới giai đoạn 2010-2025", nhằm góp phần chăm sóc sức khỏe cho đồng bào các dân tộc thiểu số vùng biên giới và các lực lượng đứng chân ở khu vực biên phòng.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, Bộ đội Biên phòng đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức nhiều lớp tập huấn cho đội ngũ cán bộ vận động quần chúng, cán bộ tăng cường xã của Bộ đội Biên phòng và cán bộ xã, bản biên giới ở 10 tỉnh biên giới phía Bắc và 8 tỉnh biên giới miền Trung, Tây Nguyên những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước, phát triển kinh tế, xã hội và công tác dân vận trong đồng bào dân tộc, tôn giáo; Ban Dân tộc và Bộ đội Biên phòng các tỉnh đã phối hợp tổ chức hàng trăm lớp tập huấn cho cán bộ xã, phường, thôn, bản biên giới về kiến thức quản lý nhà nước, xóa đói giảm nghèo, xóa mù chữ.

Bộ đội Biên phòng đã phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức 5 lớp đào tạo cho 480 giảng viên là cán bộ vận động quần chúng của Bộ đội Biên phòng, cán bộ xã, bản và thanh niên các xã biên giới về kiến thức khởi sự doanh nghiệp nhỏ. Trên cơ sở đó, Bộ đội Biên phòng đã tổ chức hàng chục lớp tập huấn kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình cho hàng nghìn hộ gia đình ở khu vực biên giới, do đó nhiều hộ gia đình đồng bào các dân tộc thiểu số vùng biên giới đã thoát nghèo, hình thành các doanh nghiệp nhỏ và sản xuất kinh doanh có hiệu quả ở khu vực biên giới.

Phối hợp với các địa phương có biên giới, biển đảo, tổ chức tập huấn cho hơn 71.000 cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và bố trí gần 4.000 cán bộ, nhân viên khuyến nông, khuyến lâm cho các xã biên giới; từ đó các địa phương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, xây dựng các mô hình kinh tế trang trại, vườn đồi, chăn nuôi gia súc, gia cầm...; đẩy mạnh các phong trào thi đua sản xuất, kinh

doanh giới gắn với xóa đói, giảm nghèo. Tỷ lệ hộ đói nghèo hàng năm giảm dần, cơ bản xóa được đói, góp phần duy trì tốc độ giảm nghèo chung của cả nước.

Quán triệt Nghị quyết 150 của Đảng uỷ Quân sự Trung ương về quân đội tham gia lao động sản xuất phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng - an ninh trên các địa bàn chiến lược, Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo các đơn vị quân đội tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới; Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng phối hợp với các quân khu chỉ đạo các đơn vị triển khai xây dựng 21 khu kinh tế kết hợp với quốc phòng, đầu tư hàng nghìn tỷ đồng, sắp xếp ổn định cho gần 100.000 hộ dân khu vực biên giới các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Điện Biên, Lai Châu, Quảng Trị và các tỉnh Tây Nguyên, hình thành các cụm làng-xã biên giới, làm cơ sở xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân ngày càng vững mạnh. Các Binh đoàn 15, 16 đã khai hoang hàng nghìn hécta cao su, cà phê, điều cao sản, lúa giống mới, hàng năm thu lợi 150 tỷ đồng, tạo công ăn việc làm cho trên 30 nghìn lao động, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số.

Số xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình tăng dần; xây dựng được hàng nghìn làng, bản văn hoá, gia đình văn hoá, nâng cao mức sinh hoạt, hưởng thụ văn hoá của nhân dân các dân tộc thiểu số, từng bước đẩy lùi các tệ nạn mê tín, dị đoan, các hủ tục lạc hậu, thay vào đó là nếp sống mới, văn minh phát triển. Hệ thống trường học ở các xã được củng cố, đầu tư xây dựng cơ bản, xóa được các thôn, bản trắng về giáo dục, đảm bảo tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt trên 97%, đội ngũ giáo viên được bố trí tăng cường đến các thôn, bản; chất lượng đào tạo học sinh ngày một cao, nhiều trường trung học phổ thông, trường dân tộc nội trú có học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố; công tác cử tuyển được thực hiện đúng chính sách quy định, đảm bảo đối tượng. Tỷ lệ người mù chữ giảm dần, các xã biên giới đều đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, nhiều nơi đang triển khai phổ cập trung học cơ sở và hình thành các trung tâm giáo dục cộng đồng chống tái mù chữ, mở mang kiến thức, phát triển dân trí. Các cơ sở y tế xã, thôn, bản được củng cố xây dựng, tăng cường đội ngũ y bác sĩ, trang bị thêm dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; thực hiện tốt chính sách miễn giảm phí chữa bệnh cho người nghèo, vùng núi, vùng sâu; thực hiện các chương trình kế hoạch hoá gia đình, tiêm chủng mở rộng, phòng chống dịch bệnh; thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", cùng các hoạt động xây dựng nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương, chăm lo giúp đỡ các gia đình chính sách, tham gia phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn...

Đặc biệt, chương trình "Mái ấm cho người nghèo biên giới, hải đảo" do Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Báo *Quân đội nhân dân* triển khai thực hiện từ ngày 15-10-2008

đến 22-12-2009 đã thu được những kết quả đáng phấn khởi, vận động quần góp được hàng chục tỷ đồng, huy động hàng chục nghìn ngày công của cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và đồng bào các dân tộc thiểu số khu vực biên giới, xây dựng được 3.669 ngôi nhà đại đoàn kết và 150 công trình dân sinh với tổng kinh phí thực hiện trên 150 tỷ đồng, đã góp phần quan trọng trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng biên giới, cải thiện đáng kể đời sống khó khăn, thiếu thốn của đồng bào các dân tộc thiểu số biên giới, hải đảo.

Bộ đội Biên phòng đã thường xuyên tham mưu đề xuất cho cấp uỷ, chính quyền địa phương xây dựng các phương án, kế hoạch và các công trình phòng thủ biên giới; tổ chức diễn tập, luyện tập các phương án tác chiến bảo vệ các mục tiêu quan trọng ở địa bàn; tìm kiếm cứu hộ cứu nạn; tổ chức khảo sát và tham mưu đưa dân ra sát biên giới, hải đảo xây dựng phòng tuyến nhân dân làm chủ biên giới. Trong lĩnh vực đấu tranh bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, các địa phương, đơn vị bám sát phương châm vừa hợp tác, vừa đấu tranh, phát huy sức mạnh của quần chúng tại chỗ, đẩy lùi nhiều hoạt động lấn chiếm biên giới, xâm canh, xâm cư, xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, không để xảy ra đối đầu, căng thẳng trên biên giới, thực hiện tốt hiệp định, quy chế biên giới, góp phần thúc đẩy nhanh tiến trình phân giới cắm mốc tuyến biên giới Việt - Trung, tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia và tăng dày, tôn tạo mốc quốc giới tuyến Việt Nam - Lào. Đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả nhiều vụ vượt biên xâm nhập trái phép qua biên giới; xử lý hàng nghìn tàu thuyền nước ngoài vi phạm chủ quyền vùng biển nước ta; giải quyết kịp thời các điểm nóng, các vấn đề mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân góp phần giữ vững ổn định chính trị khu vực biên giới, vùng biển.

Trong quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, vùng biển, đảo; Bộ đội Biên phòng đã thông qua công tác đối ngoại biên phòng, ngoại giao nhân dân để duy trì thực hiện nghiêm chỉnh các hiệp định, quy chế biên giới đã được ký kết giữa nước ta với các nước láng giềng. Mọi vấn đề phức tạp xảy ra ở vùng biên giới đều được bàn bạc giải quyết có tình, có lý. Việc duy trì thực hiện hiệp định, quy chế biên giới và phối hợp đấu tranh với các loại tội phạm, các hoạt động vi phạm chủ quyền lãnh thổ được phối hợp giải quyết đúng nguyên tắc; góp phần xây dựng đường biên giới hòa bình hữu nghị với các nước láng giềng, huy động được sức mạnh tổng hợp của các ngành, các lực lượng tham gia xây dựng, quản lý và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, biển đảo.

- Tổ chức tốt các phong trào quần chúng tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới:

Ở các địa phương đã xuất hiện nhiều phong trào quần chúng tiêu biểu trong quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới như: phong trào "Quần chúng tham gia tự quản đường biên, mốc quốc giới và an ninh trật tự xóm, bản

khu vực biên giới" ở Cao Bằng, Thanh Hoá, Hà Giang, Quảng Trị; phong trào "Tàu thuyền, bến bãi an toàn" ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Phú Yên, Bình Thuận, Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu; phong trào "Thanh niên xung kích bảo vệ đường biên" ở Lào Cai, Hà Tĩnh, An Giang; phong trào "Người phụ nữ vì biên giới" ở Quảng Bình, Quảng Nam, Kon Tum; phong trào "Thôn xóm bình yên, gia đình hòa thuận" ở Lai Châu, Sơn La; phong trào "Già làng trưởng bản gương mẫu" ở Quảng Ninh, Thanh Hoá, Đắk Nông...

Phong trào toàn dân hướng về biên giới, hải đảo đã được các cấp, các ngành, các địa phương, cơ quan, đơn vị triển khai nhân rộng bằng các chủ trương, biện pháp cụ thể như đầu tư kinh phí, trang bị phương tiện hoạt động, xây dựng các đồn trạm và các hoạt động giao lưu kết nghĩa, đỡ đầu của tuyến sau với các xã biên giới, hải đảo.

Hàng năm vào dịp "Ngày Biên phòng toàn dân" ngày 3-3 và dịp lễ, Tết, các Bộ, ngành, cấp uỷ, chính quyền địa phương tổ chức nhiều đoàn đến thăm, giao lưu, tặng quà cán bộ, chiến sĩ và nhân dân biên giới, hải đảo. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có chương trình "Áo ấm chiến sĩ", Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có phong trào "Nghĩa tình biên giới, hải đảo", phát động chị em phụ nữ, các cháu học sinh viết thư thăm hỏi, động viên cán bộ, chiến sĩ biên giới. Hội Liên hiệp Phụ nữ các tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Trị, Kon Tum lập trạm đón tiếp các chiến sĩ biên phòng, tạo điều kiện cho anh em trên đường đi công tác dừng chân nghỉ ngơi được thuận lợi.

Với chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ đội Biên phòng đã phát huy sức mạnh tổng hợp, đặc biệt là dựa vào đồng bào các dân tộc thiểu số khu vực biên giới cùng nhau bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới, xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh. Gắn bó mật thiết với đồng bào các dân tộc thiểu số trên biên giới là một trong những nguyên nhân chủ yếu để Bộ đội Biên phòng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Do đó, lực lượng Bộ đội Biên phòng luôn được Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành ở Trung ương và địa phương ghi nhận; 2 lần được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

III. Đánh giá

Qua 51 năm thực hiện công tác dân tộc gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới thiêng liêng của Tổ quốc, nhận thức về trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương và quần chúng nhân dân đối với công tác xây dựng và bảo vệ biên giới ngày càng được nâng cao; đặc biệt là ý thức quốc gia, quốc giới, ý thức chấp hành luật pháp và các quy chế, quy định về chủ quyền an ninh biên giới của cán bộ và nhân dân khu vực biên giới được nâng lên rõ rệt.

Nhờ có những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước đi đôi với đầu tư đúng hướng, có hiệu quả nên đời sống nhân dân vùng biên giới đã được cải thiện về nhiều mặt, đồng bào yên tâm làm ăn sản xuất, tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và khắc phục khó khăn, gian khổ, kiên trì bám trụ trên biên giới, giữ vững độc lập chủ quyền lãnh thổ an ninh biên giới, Tổ quốc.

Trong quá trình tổ chức các phong trào, Bộ đội Biên phòng đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ban, ngành, đoàn thể và cấp uỷ, chính quyền địa phương, các lực lượng đứng chân trên địa bàn. Các cấp, các ngành và nhân dân cả nước thường xuyên quan tâm đến cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và nhân dân các dân tộc thiểu số biên giới. Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, củng cố cơ sở chính trị, tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh ở khu vực biên giới được đẩy mạnh, mang lại lợi ích thiết thực cho đồng bào các dân tộc thiểu số biên giới. Phong trào cả nước tham gia xây dựng và bảo vệ biên giới phát triển sâu rộng với các nội dung, hình thức phong phú, sinh động. Qua đó, đã huy động được sức mạnh tổng hợp tạo chuyển biến toàn diện đời sống của nhân dân biên giới và công tác biên phòng; củng cố giữ vững lòng tin của đồng bào các dân tộc thiểu số với Đảng, Nhà nước, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng thế trận biên phòng toàn dân vững chắc, giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh trật tự khu vực biên giới, góp phần xây dựng, tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trên biên giới, vùng biển của Tổ quốc. Xây dựng biên giới hoà bình hữu nghị, tạo điều kiện cho đất nước hội nhập quốc tế, góp phần vào sự nghiệp đổi mới công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Việc giúp dân của Bộ đội Biên phòng thể hiện quan điểm quan chúng của Đảng với phương châm dựa vào dân mới hoàn thành tốt nhiệm vụ; việc giúp dân của Bộ đội Biên phòng đã góp phần nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số, củng cố lòng tin của đồng bào các dân tộc thiểu số đối với Đảng, Nhà nước, quân đội và Bộ đội Biên phòng... góp phần xây dựng khối đoàn kết đại đoàn kết toàn dân tộc tạo thế và lực trên biên giới Tổ quốc.

Bên cạnh những kết quả đạt được đã nêu trên, còn bộc lộ một số hạn chế:

- Việc quán triệt, phổ biến và triển khai thực hiện chỉ thị của Chính phủ chưa sâu rộng, chủ yếu mới chỉ ở các ngành có liên quan trực tiếp và ở địa phương có biên giới, bờ biển và ở khu vực biên giới. Do đó, nhận thức về trách nhiệm tham gia xây dựng, quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới của một số ngành, địa phương còn chung chung, các hoạt động tham gia xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới chưa sâu rộng, thường xuyên.

- Nhiều chương trình, dự án đầu tư chưa toàn diện, đồng bộ, chưa sát hợp với từng vùng ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. Do đó, các chủ trương, chính sách đầu tư cho vùng biên giới, vùng dân tộc

thiếu số chưa mang tính chiến lược, vững chắc. Một số nơi chưa gắn chặt giữa kinh tế với quốc phòng và quốc phòng với kinh tế.

- Có nơi, có lúc, lực lượng Bộ đội Biên phòng chưa phối hợp chặt chẽ trong công tác bảo vệ rừng, tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào khu vực biên giới.

IV. Bài học kinh nghiệm

Qua thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng trong vận động đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới, có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

Một là, phải quán triệt trong các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân hiểu rõ mục đích, ý nghĩa và nội dung cơ bản của vấn đề dân tộc và công tác dân tộc, từ đó xác định vai trò, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng địa phương, đơn vị đối với đời sống nhân dân các dân tộc biên giới, những người thường xuyên "Đứng mũi, chịu sào" nơi "Phên dậu, cửa ngõ" của Tổ quốc, đề nêu cao trách nhiệm đối với công tác biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân và góp phần thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hai là, các ngành, các đoàn thể và cấp uỷ, chính quyền các địa phương phải cụ thể hoá các chủ trương, chính sách về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung, xây dựng và bảo vệ biên giới, vùng biển thành các nội dung, chương trình cụ thể và có giải pháp bước đi sát hợp. Đồng thời, phải phát huy được vai trò trách nhiệm của toàn xã hội, của tuyến sau hướng về biên giới trong việc thực hiện công tác dân tộc với các phong trào chính trị, xã hội sâu rộng, sinh động; qua đó nâng cao tinh thần yêu nước, trách nhiệm công dân trong xây dựng và bảo vệ đất nước, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết quân dân.

Ba là, trong triển khai các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới, hải đảo phải đầu tư đồng bộ, toàn diện, có trọng điểm, phải kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế với lợi ích chính trị - xã hội và phục vụ nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng - an ninh.

Bốn là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ đảng và chính quyền, vai trò tham mưu đề xuất của lực lượng nòng cốt chuyên trách và sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, đoàn thể và các lực lượng, sự đồng thuận của toàn dân, nhất là trong tầng lớp đồng bào các dân tộc thiểu số khu vực biên giới, biển đảo trong xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới.

V. Phương hướng công tác dân tộc trong thời gian tới

Trong những năm tới, hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế chủ đạo. Tuy nhiên, tình hình chính trị thế giới và khu vực vẫn tiếp tục có những diễn biến phức tạp, chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc và tôn giáo;

hoạt động can thiệp, lật đổ, ly khai, khủng bố... vẫn xảy ra ở nhiều nơi. Đối với nước ta, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục đẩy mạnh thực hiện âm mưu "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ bằng những âm mưu, thủ đoạn ngày càng tinh vi, quyết liệt hơn. Biên giới, lãnh thổ, biển đảo là vấn đề lâu dài, nhạy cảm mà các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng đan xen với các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá ta.

Đất nước ta đang trong tiến trình hội nhập quốc tế, những thành tựu đạt được của công cuộc đổi mới, làm cho thế và lực của đất nước ngày càng lớn mạnh, vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế ngày càng cao. Cùng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới Tổ quốc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế có vị trí hết sức quan trọng với những yêu cầu và nội dung mới rất toàn diện và nặng nề đòi hỏi chúng ta phải phát huy được sức mạnh toàn dân, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo quản lý tập trung thống nhất của Đảng và Nhà nước. Do đó, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân ở vùng cao biên giới, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trong thời gian tới cần tập trung vào một số nội dung cơ bản sau đây:

Một là, phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành và chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng nhân dân nâng cao nhận thức về nhiệm vụ của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới theo đường lối Đại hội X của Đảng đã đề ra. Trọng tâm là tuyên truyền phổ biến các chủ trương, chính sách dân tộc, tôn giáo, đại đoàn kết của Đảng, Nhà nước, vận động quần chúng nhân dân chấp hành tốt Luật Biên giới quốc gia, các hiệp định, quy chế biên giới. Đồng thời, giáo dục cho nhân dân nêu cao tinh thần cảnh giác trước mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và các loại đối tượng, qua đó xây dựng lòng yêu nước, ý thức trách nhiệm của người dân tích cực tham gia cùng Bộ đội Biên phòng xây dựng và bảo vệ biên giới, thực hiện tốt chủ trương nhân dân tham gia quản lý đường biên, mốc quốc giới, gắn với giao đất, giao rừng cho nhân dân ở biên giới quản lý, bảo vệ và sản xuất, từng bước tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để nhân dân thực sự là chủ thể bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia.

Hai là, tiếp tục đổi mới và tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp quốc phòng - an ninh nói chung và bảo vệ biên giới quốc gia nói riêng. Các Bộ, ngành Trung ương cần tham mưu cho Đảng, Chính phủ có các chủ trương, chính sách đẩy mạnh các chương trình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ, nhân dân vùng biên giới, nhằm xây dựng địa bàn xã, phường biên giới vững mạnh toàn diện. Xây dựng và triển khai các

dự án di dân, dẫn dân ra biên giới sinh sống lâu dài, ổn định trên các trục đường Hồ Chí Minh, đường tuần tra biên giới, khép kín vùng trắng không dân trên các tuyến biên giới. Thông qua hoạt động "Ngày Biên phòng toàn dân" để động viên sức người, sức của, cả vật chất và tinh thần của các cấp, các ngành, các địa phương tập trung phát triển kinh tế - xã hội, củng cố cơ sở chính trị, tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh cho khu vực biên giới.

Ba là, tập trung chỉ đạo xây dựng cơ sở chính trị xã, phường biên giới vững mạnh đủ sức lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và các nhiệm vụ của địa phương. Tham mưu cho Đảng, Nhà nước thực hiện các chính sách ưu đãi, chính sách đào tạo bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ là người địa phương tại chỗ, chính sách cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và trung học nghề. Đề xuất chính sách hỗ trợ đối với các trường, các lớp học phổ thông bán trú dân nuôi để đáp ứng yêu cầu chiến lược xây dựng hệ thống chính trị cơ sở ở các xã, phường biên giới.

Bốn là, tăng cường các chương trình phối hợp hoạt động trong phát triển kinh tế, xã hội vùng biên giới giữa các ngành, các lực lượng với nội dung, chương trình, mục tiêu cụ thể, thiết thực, quy chế phối hợp chặt chẽ. Đồng thời huy động các lực lượng, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị hành chính, doanh nghiệp phía sau có các hoạt động thiết thực đẩy mạnh thực hiện "Ngày Biên phòng toàn dân" hướng về biên giới, hải đảo; tổ chức các hoạt động kết nghĩa, đỡ đầu của các cấp, các ngành và địa phương tuyến sau đối với các xã, phường biên giới, hải đảo, các đơn vị lực lượng vũ trang, Bộ đội Biên phòng để cổ vũ, động viên cán bộ, chiến sĩ và nhân dân các dân tộc thiểu số vùng biên giới hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

VI. Kiến nghị, đề xuất

Qua thực tiễn 51 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, gắn bó mật thiết với đồng bào các dân tộc thiểu số vùng biên giới; để thực hiện tốt công tác dân tộc theo tinh thần đổi mới của Đảng và phát huy tốt vai trò của đồng bào các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp bảo vệ biên giới, xin kiến nghị, đề xuất một số nội dung sau:

1. Đảng, Nhà nước cần nghiên cứu xây dựng chiến lược quản lý, bảo vệ biên giới toàn diện và đồng bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác xây dựng, quản lý và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia trong thời kỳ mới. Hàng năm, Chính phủ cần có ngân sách hỗ trợ cho các tỉnh biên giới, nhất là tuyến biên giới Việt - Lào và Việt Nam - Campuchia để phục vụ công tác đối ngoại, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị.

2. Đề nghị Chính phủ xây dựng và hoàn thiện chế độ, chính sách ưu đãi cho

các lực lượng và nhân dân trực tiếp tham gia xây dựng, quản lý và bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia.

3. Chính phủ, các Bộ, ngành cần có các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đường tuần tra biên giới; phát triển kinh tế - xã hội gắn với quy hoạch dân cư và bảo vệ khoáng sản, tài nguyên rừng khu vực biên giới.

4. Các tỉnh có biên giới, biển đảo cần tăng cường quản lý chặt chẽ các hoạt động kinh doanh, liên doanh, liên kết đầu tư của nước ngoài vào địa bàn biên giới, thực hiện nghiêm chỉnh quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước trong phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh khu vực biên giới.

PHỤ LỤC THAM LUẬN

1. Tình hình dân cư khu vực biên giới, biển đảo

- Bình quân cả nước có trên 30% hộ nghèo, khu vực đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ trên 40%, vùng Tây Bắc trên 70%. Còn 24 xã biên giới, xã đảo chưa có điện lưới quốc gia, 68% hộ dân khu vực biên giới đất liền chưa được sử dụng điện lưới quốc gia; còn 17 xã chưa có đường ô tô vào trung tâm; hơn 4.000 căn nhà rách nát cần phải xây dựng; trên 400 thôn, bản vùng sâu chưa có lớp học, còn 1.700 phòng học tranh tre; vùng Tây Bắc còn 10-20% số hộ chưa được nghe sóng phát thanh, truyền hình.

- Hiện nay, ở khu vực biên giới còn gần 300 thôn, bản chưa có đảng viên, hơn 1.000 thôn, bản chưa đủ đảng viên để lập chi bộ.

- Khu vực biên giới, biển đảo có 1.029 xã, phường, thuộc 216 huyện, thị, với 44 tỉnh, thành phố; có 427 đồn biên phòng.

2. Xây dựng cơ sở chính trị

- Tỉnh Hà Tĩnh tổ chức gặp mặt các linh mục và chức sắc tôn giáo khu vực biên giới; tỉnh Quảng Ninh, Kon Tum tổ chức Hội nghị gặp mặt già làng, trưởng bản tiêu biểu.

- Các địa phương đã xây dựng được 526 thư viện xã; 2.655 buôn, làng, thôn, bản văn hoá; 419 khu dân cư tiên tiến, 508.205 gia đình văn hoá ở khu vực biên giới.

- 100% đồn biên phòng có tủ sách, trong đó có ngăn sách pháp luật (mỗi ngăn sách, ô sách pháp luật ở đồn biên phòng có 14 đầu sách, trên 100 cuốn về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các văn bản pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và xây dựng Bộ đội Biên phòng).

Các ngành, các địa phương tuyên truyền tập trung 56.534 buổi cho 2.354.739 lượt người; cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đã khắc phục khó khăn, liên tục bám địa bàn phối hợp với chính quyền xã, bản biên giới tuyên truyền cho nhân dân được 1.030.166 buổi với 18.203.479 lượt người.

- Nghệ An vận động được 247 hộ, 1.502 người bỏ ý định di cư trái phép sang Lào, phá nhỏ gần 5 ha cây thuốc phiện, xử lý 2 vụ truyền đạo trái pháp luật trong động bào dân tộc thiểu số.

- Bộ đội Biên phòng đã bố trí 427 đồng chí tăng cường cho 362 xã biên giới và 2 xã nội địa giáp xã biên giới (Quảng Trị); có 217 đồng chí giữ các chức danh chủ chốt ở địa phương: Huyện uỷ viên 1, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện 1, Bí thư Đảng uỷ xã 7, Phó Bí thư Đảng uỷ xã 118, Bí thư chi bộ 3, Đảng uỷ viên xã 16, Thư ký Đảng uỷ 1, đại biểu Hội đồng nhân dân xã 25, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã 1, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã 13, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã 1, Xã đội trưởng 7, Xã đội phó 8, Phó ban công an xã 10, Chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân xã 1, Trưởng ban thanh tra xã 1.

- Có 301 đồng chí là chỉ huy đồn biên phòng được bầu vào Hội đồng nhân dân xã nhiệm kỳ 2004-2009, Bộ đội Biên phòng Điện Biên và Lai Châu đã bố trí 39 tổ, đội với 109 đồng chí trên các địa bàn trọng điểm. Bộ đội Biên phòng Nghệ An, Cao Bằng giới thiệu 61 đảng viên thuộc các đồn biên phòng về sinh hoạt đảng tại các chi bộ thôn, bản biên giới.

- Xóa 117 thôn, bản trắng về đảng viên; kết nạp 21.271 đảng viên mới (trong đó 3.250 là người dân tộc thiểu số).

3. Xây dựng cơ sở hạ tầng

- Chương trình 135 đã xây dựng và đưa vào sử dụng trên 8.000 công trình thiết yếu ở khu vực biên giới, 232 cầu, làm 2.368 km đường giao thông; 102 công trình điện, 725 công trình thủy lợi, nước sạch cụm dân cư, giúp 50 xã thoát nghèo.

- Thời kỳ 1998-2008 làm 1.145,7 km đường giao thông, 80 cầu bê tông và cầu treo; 37 trạm xá quân dân y kết hợp với diện tích hơn 20.000 m²; 104 lớp học, 29 nhà trẻ; 6 trạm thủy điện, 36 công trình cấp điện sinh hoạt, 150 công trình cấp nước sạch; hơn 20 trạm trại sản xuất cây, con giống; 30 ha diện tích nuôi trồng thủy sản; 143 công trình thủy lợi...

- Trồng được 26.000 ha cao su, 3.850 ha cà phê, 10.000 ha điều cao sản, khai hoang gần 300 ha ruộng lúa nước.

- Các địa phương đầu tư cho Bộ đội Biên phòng xây dựng cơ bản 670,55 tỷ đồng; mua sắm phương tiện 12.502,2 tỷ đồng; hỗ trợ kinh phí 29,1 tỷ đồng; hỗ trợ nhà ở cho 575 cán bộ, chiến sĩ, trị giá 1,5 tỷ đồng.

- Có 37.839 đoàn đến thăm hỏi, tặng quà các đơn vị Bộ đội Biên phòng, trị giá gần 27,7 tỷ đồng.

4. Xóa đói giảm nghèo

- Vụ Chính sách Dân tộc và Cục Chính trị Bộ đội Biên phòng đã phối hợp xây dựng mô hình xóa bỏ trồng cây thuốc phiện ở 6 xã biên giới thuộc 2 tỉnh Sơn La và Nghệ An. Sau đó nhân rộng trên toàn tuyến biên giới.

- Ngành y tế địa phương và lực lượng quân y đã triển khai gần 2.000 đợt phòng chống dịch bệnh; Quân y Bộ đội Biên phòng vận động 72.257 người thực hiện kế hoạch hóa gia đình, tổ chức cai nghiện cho 3.671 người, khám chữa bệnh cho trên 2,3 triệu lượt người.

Bản sao lưu trữ

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC, XÂY DỰNG VỮNG CHẮC THỂ TRẬN AN NINH NHÂN DÂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Trung tướng NÔNG VĂN LƯU
Bộ Công an

Thể trận an ninh nhân dân là hình thái tổ chức và bố trí lực lượng, phương tiện triển khai các biện pháp công tác một cách chủ động đồng bộ, liên hoàn theo một ý đồ chiến lược nhằm phát huy hiệu quả cao nhất sức mạnh tổng hợp của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể quần chúng, các lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia.

Nền tảng cơ bản của thể trận an ninh nhân dân chính là nhân dân, là phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thực chất đây là cuộc vận động phong trào cách mạng của nhân dân tự giác đứng lên bảo vệ an ninh trật tự.

Trong sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc qua các thời kỳ cách mạng của nước ta, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân các dân tộc thiểu số đã có những đóng góp to lớn: trực tiếp đấu tranh, góp phần làm thất bại nhiều âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và bọn tội phạm khác, bảo vệ thành quả cách mạng và cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân. Điển hình là các phong trào phòng gian, bảo mật, bảo vệ an toàn căn cứ địa kháng chiến ở các vùng dân tộc; phong trào nhân dân tham gia đấu tranh chống bạo loạn, xung vua, nổi phi của bọn phản động ở miền núi phía Bắc sau năm 1954, tiếp đó là cuộc đấu tranh chống gián điệp, biệt kích của Mỹ, ngụy tung xuống các địa bàn này, góp phần bảo vệ vững chắc hậu phương lớn của cả nước trong cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam. Sau giải phóng năm 1975, nhân dân các dân tộc thiểu số đã tích cực tham gia đấu tranh chống bọn phản động FULRO ở Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, đập tan các vụ bạo loạn do bọn phản động gây ra ở vùng Tây Nam Bộ. Kết quả đó đã trực tiếp góp phần đảm bảo an ninh ở các địa bàn xung yếu, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo điều kiện cho đất nước ta thực hiện thành công hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và vững bước vào công cuộc đổi mới đất nước. Trong bối cảnh quốc tế, xung đột dân tộc, tôn giáo tiếp diễn phức tạp tạo ra nhiều điểm nóng gây mất ổn định ở nhiều quốc gia, khu vực

thì kết quả đảm bảo an ninh ổn định ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số nước ta là thành tựu đáng tự hào, có ý nghĩa to lớn về nhiều mặt.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, các thế lực thù địch không từ bỏ âm mưu của chúng mà tiếp tục chống phá ta quyết liệt từ nhiều hướng, trên nhiều mặt, bằng nhiều phương thức thủ đoạn. Trong đó, vấn đề dân tộc và nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số là trọng điểm tập trung chống phá của chúng. Nổi lên là: các hoạt động kích động ly khai, chia rẽ dân tộc ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Nam Trung Bộ; các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá Đảng và Nhà nước ta về dân chủ, nhân quyền; lợi dụng những khó khăn, thiếu sót trong việc thực hiện các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng dân tộc thiểu số để kích động chia rẽ, xói mòn lòng tin của nhân dân với chế độ; quốc tế hóa các vấn đề phức tạp trong dân tộc để can thiệp chủ quyền, công việc nội bộ của nước ta... Hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm khác cùng với tác động của quá trình toàn cầu hóa và công cuộc đổi mới của đất nước ta đang đặt công tác vận động nhân dân các dân tộc, xây dựng thế trận an ninh nhân dân ở các vùng dân tộc thiểu số trước những yêu cầu, thách thức mới đòi hỏi phải tăng cường và đổi mới phù hợp.

Để phát huy được vai trò của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện thế trận an ninh nhân dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tình hình mới, cần giải quyết tốt những vấn đề sau:

1. Các lực lượng làm công tác vận động nhân dân phải thực sự có niềm tin sâu sắc vào nhân dân các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp đảm bảo an ninh Tổ quốc.

Để có được niềm tin đó, đi đôi với thẩm nhận quan điểm quần chúng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối công tác của Đảng ta, cần phải nhận thức sâu sắc truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc và truyền thống cách mạng của đồng bào các dân tộc từ khi có Đảng, Bác Hồ dẫn dắt; thấy rõ mỗi thắng lợi của cuộc đấu tranh chống bọn phản động ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn liền với kết quả phát huy được vai trò của nhân dân các dân tộc. An ninh trật tự ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số chỉ có thể đảm bảo vững chắc khi nhân dân các dân tộc thực sự tự giác tham gia cuộc đấu tranh chống lại bọn tội phạm, loại trừ cơ sở, chỗ dựa của chúng trong nhân dân.

2. Thực hiện đúng đắn chính sách dân tộc, làm cho nhân dân các dân tộc thực sự hiểu và tin vào sự lãnh đạo của Đảng và khối đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Cốt lõi tạo nên sức mạnh của phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, của thế trận an ninh nhân dân chính là lòng dân, trước hết là sự tin tưởng và ủng hộ

của nhân dân các dân tộc đối với sự lãnh đạo của Đảng và đối với đoàn kết toàn dân tộc.

Để tạo được niềm tin đó, vấn đề then chốt là Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền các cấp và mỗi cán bộ, chiến sĩ phải thể hiện sự quan tâm thật sự đến đời sống mọi mặt của đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện tốt chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo và các chính sách liên quan đến đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc. Trong tình hình hiện nay, cần tập trung giải quyết tốt những vấn đề sau:

- Tập trung xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư cho đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là vùng cao, vùng sâu, biên giới. Nghèo đói không chỉ là một yếu tố thường trực làm cho lòng dân không yên mà còn là một trong những nguy cơ tiềm tàng dễ dẫn tới tình hình mất ổn định về an ninh trật tự. Nghèo đói là nguyên nhân chủ yếu của tình hình di cư, dịch cư tự phát, trong đó có một bộ phận di cư qua biên giới. Di cư tự phát còn là một trong những nguyên nhân của tình trạng phá rừng, tình trạng tranh chấp đất đai, lợi ích giữa người tại chỗ và người di cư đến. Không ít trường hợp, bọn tội phạm đã lợi dụng dòng người di cư để lừa đảo, vận chuyển buôn bán ma túy. Ổn định dân cư còn là một điều kiện để làm tốt công tác quản lý xã hội, chủ động phòng ngừa hoạt động tội phạm cũng như các mâu thuẫn phát sinh trong nội bộ nhân dân. Có thể nói, chừng nào và ở đâu chưa giải quyết được vấn đề di cư tự phát thì ở đó chưa thể xây dựng được thế trận an ninh nhân dân ổn định, vững chắc.

- Đặc biệt chú trọng chủ động phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời những thiếu sót, vi phạm trong việc thực hiện các chính sách, giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp, nhất là vấn đề đất đai, nguồn lợi trong nhân dân ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Những mâu thuẫn đó trực tiếp tác động tiêu cực đến quan hệ dân tộc, đến niềm tin của nhân dân đối với Đảng, chính quyền các cấp đồng thời là điều kiện mà các thế lực thù địch và phần tử xấu đang triệt để lợi dụng để kích động chia rẽ dân tộc, chia rẽ nhân dân với chính quyền và các cơ quan, doanh nghiệp. Chúng ta đã phát hiện một số tổ chức phản động lưu vong chỉ đạo và cấp tiền, phương tiện cho cơ sở của chúng ở các vùng dân tộc thu thập tin tức, tài liệu về tình hình tranh chấp khiếu kiện cung cấp cho bên ngoài để chống phá ta. Do vậy, các cấp, các ngành có liên quan phải thực sự coi việc giải quyết vấn đề này không chỉ là việc giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân mà còn là một nhiệm vụ cấp bách để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn vô hiệu hóa ý đồ và thủ đoạn lợi dụng kích động chống phá của kẻ thù. Phải đặc biệt coi trọng việc giải quyết khiếu nại tố cáo của nhân dân. Tuy nhiên, cần lưu ý ở nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số do trình độ dân trí thấp hoặc do thiếu niềm tin ở chính quyền, nên việc quản chúng khiếu kiện bằng đơn thư ít, đòi hỏi các cấp,

các ngành chức năng phải tăng cường công tác nắm tình hình để chủ động phát hiện và giải quyết vấn đề ngay từ cơ sở.

- Tập trung giải quyết tốt đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân các vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên cơ sở giữ gìn, phát huy được bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Cuộc đấu tranh chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tình hình hiện nay hơn lúc nào hết đòi hỏi phải củng cố tăng cường sức đề kháng trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề sống còn của mỗi quốc gia, dân tộc, là nền tảng của thể trận an ninh nhân dân trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa. Nhiệm vụ bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc đang đứng trước những thách thức do nhiều nguyên nhân, trong đó có tác động mặt trái của cơ chế thị trường, của toàn cầu hóa và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và cả sự thờ ơ của một bộ phận cán bộ và nhân dân. Đáng chú ý cả những hủ tục mê tín lạc hậu của tập quán cũ đang là gánh nặng đối với chính đồng bào các dân tộc làm cho họ hoài nghi vào chính nền văn hóa truyền thống của mình, tạo ra khoảng trống về tư tưởng văn hóa là cơ hội cho tư tưởng và các trào lưu tiêu cực trong văn hóa xâm nhập. Việc tiếp thu nền văn hóa tiên tiến, mang tính thời đại là nhu cầu tất yếu của mọi dân tộc, nhất là trong điều kiện toàn cầu hóa, nhưng nếu tiếp thu một cách thụ động, không chọn lọc sẽ tạo ra nguy cơ mới.

- Thực hiện tốt chính sách tôn giáo ở các vùng dân tộc. Đó là điều kiện để vận động tổ chức, phát huy vai trò tích cực của đồng bào có đạo trong sự nghiệp đảm bảo an ninh. Các cấp, các ngành liên quan phải bằng lời nói và việc làm thiết thực thể hiện cho đồng bào có đạo và chức sắc các tôn giáo thấy rõ: Nhà nước tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; Nhà nước không ngăn cấm tôn giáo mà chỉ ngăn cấm lợi dụng tôn giáo hoạt động vi phạm pháp luật. Các tín đồ và chức sắc tôn giáo chỉ có thể yên tâm theo Đảng, đồng hành cùng dân tộc một khi nhu cầu tôn giáo của họ được đảm bảo và họ nhận thức được đấu tranh chống các thế lực thù địch và các đối tượng lợi dụng tôn giáo là vì sự ổn định của đất nước, sự bình yên trong cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân, góp phần bảo vệ sự trong sáng, tính hướng thiện và hoạt động bình thường của tôn giáo theo pháp luật.

3. Phải có nội dung, biện pháp vận động, tổ chức quần chúng phù hợp với đặc điểm và trình độ của từng vùng, từng dân tộc.

Đặc biệt chú trọng công tác tuyên truyền giải thích đường lối, chính sách dân tộc và phân bác mọi luận điệu phá hoại tư tưởng của các thế lực thù địch. Đây là công tác có ý nghĩa trực tiếp ngăn chặn, đấu tranh vô hiệu hóa hoạt động chống phá của các đối tượng trên lĩnh vực tư tưởng. Thời gian qua, đã có một bộ

phận quân chúng bị các đối tượng lừa bịp, lôi kéo chủ yếu bằng tác động tư tưởng. Qua đó đã bộc lộ nhiều hạn chế, sơ hở của ta trên mặt trận này từ nhận thức đến tổ chức thực hiện, từ huy động lực lượng đến trang bị bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ vận động quần chúng nhân dân chưa tương xứng với vị trí, vai trò của công tác này.

Công tác vận động nhân dân trong phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc phải làm cho cán bộ và nhân dân các dân tộc nhận thức sâu sắc sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và cấp ủy, chính quyền các cấp đối với sự phát triển của các dân tộc thiểu số và các chính sách cụ thể, sự cần thiết tất yếu phải đoàn kết toàn dân tộc để bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Mặt khác thấy rõ bản chất phản động của bọn phản động lợi dụng chiêu bài dân tộc, ly khai tự trị, lên án mưu đồ của các thế lực thù địch lợi dụng, sử dụng những phần tử phản động trong dân tộc thiểu số phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phản lại chính lợi ích chân chính của dân tộc mình. Trong tình hình hiện nay, để đấu tranh chống âm mưu "Diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, công tác tuyên truyền vận động phải làm cho cán bộ, đảng viên và đồng bào các dân tộc nhận diện và cảnh giác đầy đủ với âm mưu, thủ đoạn mới của các thế lực thù địch, nhất là các thủ đoạn lợi dụng chiêu bài "tự do tôn giáo", "dân chủ", "nhân quyền", lợi dụng danh nghĩa nghiên cứu văn hoá, hoạt động viện trợ, từ thiện để thâm nhập, tác động chuyển hóa tư tưởng.

Cần có nhiều hình thức, biện pháp tổ chức phát động phong phú, thích hợp với từng vùng, từng dân tộc, từng nơi, từng lúc phù hợp với từng giới, lứa tuổi (thanh niên, phụ nữ, các cộng đồng tín ngưỡng, tôn giáo); kết hợp giữa vận động tập trung (họp dân, tọa đàm) với vận động cá biệt, tiếp cận trực tiếp từng cá nhân, gia đình, dòng họ; kết hợp giữa vận động thường xuyên với vận động "nóng" để giải quyết các tình huống đột xuất.

Trong điều kiện hiện nay, trước sự phát triển của các phương tiện thông tin truyền thông với kỹ thuật mới hiện đại, công tác tuyên truyền vận động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vừa phải chú trọng phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động phá hoại tư tưởng của các thế lực thù địch thông qua các kênh này, vừa phải mạnh dạn, kịp thời khai thác lợi thế của các phương tiện này thông qua sử dụng báo chí, đài phát thanh, truyền hình, Internet bằng ngôn ngữ dân tộc, vừa phải đặc biệt chú ý duy trì và tăng cường công tác tuyên truyền miệng, công tác vận động cá biệt. Cần tập trung khắc phục cho được tình trạng phổ biến ở nhiều nơi đồng bào các dân tộc thiểu số thường xuyên bị tác động bởi các chương trình truyền thông của đài nước ngoài, các văn hoá phẩm (băng, đĩa, tài liệu) "ngoài luồng", trong khi đó trận địa văn hóa tư tưởng của ta bị bỏ trống.

Công tác tuyên truyền vận động nhân dân các dân tộc thiểu số trong phong

trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phải hướng tới mọi thành phần, tầng lớp nhân dân, đúng với nghĩa "toàn dân". Trong đó, đặc biệt chú trọng công tác vận động tổ chức thanh niên và phát huy vai trò của những người có uy tín trong dân tộc là những lực lượng có vai trò rất quan trọng trong cộng đồng các dân tộc. Công tác vận động tầng lớp này trong những năm qua tuy đã có nhiều nỗ lực nhưng sự quan tâm và kết quả đạt được chưa tương xứng.

Thanh niên là lực lượng xung kích trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị nói chung và trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng. Trong phong trào đó đã xuất hiện nhiều tấm gương thanh niên dũng cảm, mưu trí, lập công xuất sắc. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận thanh niên còn đứng ngoài cuộc đấu tranh này, thậm chí có không ít người bị lôi kéo tham gia vào các hoạt động tội phạm hoặc tiêu cực xã hội. Công tác vận động, tổ chức thanh niên tham gia phòng chống tội phạm ở nhiều vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đang là khâu yếu cần được tập trung quan tâm.

Người có uy tín trong dân tộc là những người được nhân dân tin nhiệm, tin nghe; tiếng nói, việc làm của họ có tác dụng chi phối đối với cộng đồng dòng họ, làng bản hoặc phạm vi rộng hơn. Trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở vùng dân tộc thiểu số, nhiều người có uy tín đã phát huy vai trò tích cực, hiệu quả trong công tác vận động tổ chức đồng bào tham gia phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, quản lý, giáo dục đối tượng tại cộng đồng, bài trừ tệ nạn xã hội. Nhiều người có uy tín đã cảm hóa, thuyết phục được các đối tượng lầm đường, vi phạm pháp luật lần trốn ra đầu hàng, đầu thú, trở về làm ăn lương thiện. Người có uy tín còn là hạt nhân đoàn kết cộng đồng, là người hòa giải có hiệu quả những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, là người có tiếng nói thuyết phục cộng đồng đồng thuận và tham gia thực hiện các chủ trương, chính sách ở cơ sở, trong đó có chủ trương xử lý, quản lý giáo dục các đối tượng phạm tội. Người có uy tín còn là người có vai trò rất quan trọng trong việc bảo tồn văn hoá, tập quán tốt đẹp của dân tộc, chống lại sự xâm nhập tác động tiêu cực của văn hóa ngoại lai... Do đó, người có uy tín là một lực lượng rất quan trọng cần được các cấp, các ngành thường xuyên quan tâm và có chính sách động viên, tạo điều kiện để phát huy vai trò tích cực trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở các vùng dân tộc thiểu số.

4. Tập trung củng cố, phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở, tổ chức nhân dân các dân tộc trong công tác đảm bảo an ninh trật tự:

Xây dựng hệ thống chính trị là một trong những nội dung cốt lõi của xây dựng thể trận an ninh nhân dân, là yếu tố quyết định việc tổ chức, phát huy vai trò của nhân dân trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và quản lý, giáo dục đối tượng tại cộng đồng. Đặc biệt, các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể

xã hội và đội ngũ cán bộ, cốt cán tại xã, thôn, bản làng là chỗ dựa trực tiếp của nhân dân, trực tiếp quản lý xã hội, vận động, tổ chức nhân dân các dân tộc, đưa chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống; là lực lượng trực tiếp bảo vệ nhân dân trước các phương thức, thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm nhằm tác động, lôi kéo hoặc đe dọa, khống chế; trực tiếp tạo cho nhân dân khả năng tự đề kháng và tấn công tội phạm; là yếu tố trực tiếp quyết định an ninh cơ sở. Thực tiễn cho thấy, các địa bàn trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự ở các vùng dân tộc thiểu số trong thời gian qua đều là những nơi tổ chức cơ sở của ta yếu kém, bị vô hiệu hóa, tê liệt trước hoạt động của các loại tội phạm, thậm chí có một bộ phận bị các đối tượng lôi kéo, lũng đoạn. Do đó vấn đề củng cố hệ thống chính trị cơ sở có vị trí đặc biệt quan trọng.

Công tác củng cố hệ thống chính trị cơ sở hiện nay cần tập trung vào việc chăm lo xây dựng các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở thực sự trong sạch vững mạnh; tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc tại chỗ cả về chất lượng và số lượng, chú trọng giáo dục chính trị, giáo dục quốc phòng, an ninh cho cán bộ cơ sở và các tầng lớp nhân dân ở vùng dân tộc thiểu số. Tăng cường xây dựng lực lượng công an xã, lực lượng bảo vệ thôn, buôn, làng đủ sức làm nòng cốt cho phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tiếp tục đổi mới cơ chế, phong cách làm việc đề cán bộ gắn bó sâu sát với quần chúng, chú trọng củng cố mối liên hệ với người có uy tín trong dân tộc.

Phải tập trung củng cố từ điểm dân cư, lấy bản làng là đơn vị củng cố. Ở các vùng dân tộc thiểu số, hoạt động của các loại tội phạm chủ yếu từ bản làng, các đối tượng ẩn nấp, hoạt động chủ yếu từ bản làng. Do đó, trong đấu tranh chống tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự thì mặt trận chính là ở bản, làng, đồng thời bản, làng cũng là nơi bộc lộ rõ nét những yếu kém, sơ hở của ta. Thực tế cho thấy ở nhiều địa phương, chúng ta có bộ máy và đội ngũ cán bộ mạnh nhưng các loại tội phạm vẫn bám được dân, phát triển được mạng lưới cơ sở của chúng. Nguyên nhân chủ yếu do cán bộ thôn, bản thiếu hoặc yếu, cán bộ cấp trên có kiến thức, năng lực nhưng lại không bám sát dân. Vì vậy, để xây dựng cho được thế trận an ninh nhân dân, phải chuyển mạnh hoạt động và lực lượng xuống cơ sở, tập trung tạo chuyển biến cho được tương quan thế và lực tại chỗ giữa ta với địch và các loại tội phạm theo hướng tích cực. Việc tăng cường cán bộ cấp trên xuống các thôn, làng trọng điểm phức tạp là cần thiết nhưng là giải pháp tình thế. Vấn đề cơ bản, lâu dài là xây dựng cho được cốt cán cơ sở tại chỗ làm nòng cốt tổ chức quần chúng ở bản, làng tham gia phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Xây dựng cốt cán tại chỗ còn là điều kiện để làm tốt công tác quản lý, giáo dục cải tạo các đối tượng tại cộng đồng, tạo điều kiện cho các đối tượng tái hòa nhập với cộng đồng, trở về con đường lương thiện.

5. Xây dựng đi đôi với bảo vệ, kết hợp động viên tinh thần với bồi dưỡng vật chất tạo điều kiện cho nhân dân các dân tộc tham gia đấu tranh phòng, chống hoạt động của các thế lực thù địch và bọn tội phạm khác.

Giải quyết vấn đề an ninh trật tự ở vùng dân tộc thiểu số phải lấy vận động nhân dân làm chính nhưng đối với những phần tử ngoan cố, lừa bịp, khống chế quần chúng về tư tưởng hoặc bằng vũ lực phải kiên quyết trấn áp kịp thời để giải tỏa sự khống chế, tạo điều kiện cho đồng bào thoát khỏi sự ràng buộc của đối tượng, mạnh dạn tham gia đấu tranh. Thực tiễn cho thấy ở nhiều nơi, chỉ sau khi ta trấn áp được tội phạm, nhất là những đối tượng cầm đầu, mới phát động được nhân dân, hoặc khi ta đưa lực lượng xuống buôn, làng vừa vận động, vừa làm chỗ dựa cho nhân dân thì bọn tội phạm co lại, tinh thần của nhân dân và cán bộ cốt cán cơ sở được nâng lên nhưng khi lực lượng tăng cường rút đi thì các đối tượng tái hoạt động, làm cho tình hình phức tạp trở lại. Do đó, để củng cố được phong trào một cách bền vững, trước hết phải củng cố được các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể cơ sở, phải xây dựng cho được đội ngũ cán bộ, cốt cán, lực lượng công an, dân quân tại chỗ đủ sức làm nòng cốt và chỗ dựa cho nhân dân.

Để huy động và duy trì được phong trào của nhân dân tham gia công tác an ninh trật tự trong tình hình hiện nay, đi đôi với động viên về tinh thần cần chú ý đến động lực lợi ích. Đi đôi với việc làm cho nhân dân thấy được đảm bảo an ninh trật tự chính là vì lợi ích của cộng đồng và mỗi cá nhân, cần phải quan tâm thích đáng việc tạo điều kiện vật chất cho hoạt động của cốt cán cơ sở như hỗ trợ kinh phí đi lại hoặc bù đắp phần nào cho thời gian phải bỏ lao động sản xuất để làm nhiệm vụ... Cần thực hiện tốt các chính sách đã có và tiếp tục nghiên cứu, bổ sung chính sách động viên đối với cán bộ, cốt cán và các lực lượng trong hệ thống chính trị cơ sở, các nhân tố tích cực, có thành tích trong nhân dân.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung:
TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: TS. ĐỖ QUANG DŨNG
ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
HOÀNG THỊ THU HƯỜNG
NGUYỄN TRƯỜNG TAM
Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính: BÙI THỊ TÁM
Sửa bản in: BAN KINH TẾ
Đọc sách mẫu: BAN KINH TẾ

In 2.500 cuốn, khổ 19 x 27, tại Xưởng in Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 23-2010/CXB/363-94/NXBCTQG.
Quyết định xuất bản số: 4124/QĐ-NXBCTQG ngày 29-4-2010.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2010.



8935211102880